

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

GS.TS. PHÙNG HỮU PHÚ
TS. BÙI TRƯỜNG GIANG

BAN BIÊN SOẠN

PGS.TS. NGUYỄN VĂN THẠO
PGS.TS. NGUYỄN VIỆT THÔNG
PGS.TS. TRẦN QUỐC TOẢN
GS.TS. LÊ HỮU NGHĨA
PGS.TS. NGUYỄN BÁ DƯƠNG
TS. CAO VIỆT SINH
TS. BÙI TẮT THẮNG
TS. LÊ MINH NGHĨA
TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG
TS. ĐOÀN VĂN BÁU
ThS. MAI YẾN NGÀ
TS. NGUYỄN THỊ HUỆ CHI
ThS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam được tổ chức từ ngày 25/01 đến ngày 01/02/2021 tại Hà Nội; là sự kiện chính trị trọng đại của Đảng, đất nước và dân tộc ta, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, hội nhập và phát triển đất nước.

Nhằm cung cấp tài liệu phục vụ các cấp ủy đảng, cán bộ, đảng viên và bạn đọc nghiên cứu, quán triệt sâu sắc nội dung các văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Tim hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*** do Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng biên soạn.

Cuốn sách giới thiệu 82 thuật ngữ quan trọng được sử dụng trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm

2021-2025, Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng. Những thuật ngữ trong cuốn sách được trình bày gắn với các quan điểm, chủ trương, giải pháp lớn của Đại hội XIII và được sắp xếp theo thứ tự chữ cái A, B, C,...

Tuy nhiên, luận giải đầy đủ, sâu sắc những thuật ngữ trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng là một công việc không dễ dàng. Có những thuật ngữ chắc chắn vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu, bổ sung nội hàm trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng và Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục hoàn thiện nội dung cuốn sách.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 5 năm 2021

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

AN NINH NĂNG LƯỢNG

An ninh năng lượng là một khái niệm rộng, có sự thay đổi theo thời gian. Khái niệm an ninh năng lượng bắt đầu được đề cập kể từ thập niên 70 của thế kỷ XX, đặc biệt là khi xảy ra cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973-1974. Khi đó, an ninh năng lượng được hiểu theo nghĩa cụ thể gần như đồng nghĩa với “an ninh dầu lửa”, tức là bảo đảm khả năng tự cung cấp dầu ở mức cao nhất, đồng thời giảm mức nhập khẩu dầu và hạn chế được những tác động tiêu cực từ việc nhập khẩu dầu. Ngày nay, nhu cầu về năng lượng cho sự phát triển của một quốc gia tăng lên mạnh mẽ, sự xuất hiện của nhiều loại năng lượng mới cùng với những yếu tố tác động tới tính bền vững của các nguồn năng lượng cũng tăng lên trên bình diện toàn cầu; đồng thời, yếu tố bảo vệ môi trường trong phát triển các nguồn năng lượng trở thành một yêu cầu bức thiết. Cho nên, khái niệm an ninh năng lượng đã được mở rộng hơn nhiều. Hiện nay, khái niệm an ninh năng lượng được hiểu tương đối thống nhất, đó là sự bảo đảm đầy đủ, bền vững, an toàn, hiệu quả

năng lượng cho sự phát triển của quốc gia trong mỗi giai đoạn, dưới nhiều dạng khác nhau, sạch và không gây ô nhiễm môi trường sinh thái.

Ngày nay, an ninh năng lượng đã trở thành vấn đề toàn cầu, một dạng của an ninh phi truyền thống, bởi an ninh năng lượng đóng vai trò quyết định đối với đời sống của mỗi con người, mỗi gia đình, cộng đồng, đối với sự phát triển nhanh và bền vững của mỗi quốc gia, đối với sự phát triển bền vững của toàn nhân loại. An ninh năng lượng trở thành vấn đề toàn cầu còn do việc phát triển, sử dụng và bảo đảm an toàn các dạng năng lượng mang tính chất xuyên quốc gia nên đòi hỏi phải có sự tham gia hợp tác của tất cả các quốc gia trên thế giới. Không một quốc gia nào trên thế giới dù giàu mạnh đến mấy có thể có khả năng tự mình bảo đảm được đầy đủ an ninh năng lượng mà không cần có sự hợp tác với các quốc gia khác, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay khi mà sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia đang ngày càng gia tăng mạnh mẽ. Thực tế đã chứng minh, an ninh năng lượng ở một quốc gia bị đe dọa có thể lập tức sẽ ảnh hưởng ngay đến an ninh năng lượng ở các quốc gia khác. Ngày nay, nguy cơ đe dọa đến an ninh năng lượng trên bình diện toàn cầu cũng như đối với từng quốc gia trong quá trình phát triển ngày càng tăng lên, phức tạp hơn, khiến cho vấn đề bảo đảm an ninh

năng lượng càng trở nên bức thiết hơn, đòi hỏi sự hợp tác quốc tế và khu vực hiệu quả hơn để giải quyết vấn đề này. Với cách tiếp cận tổng thể như trên, an ninh năng lượng bao hàm 4 yếu tố quan trọng là: (1) Khả năng đáp ứng nhu cầu năng lượng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; (2) Khả năng tiếp cận và đa dạng các nguồn cung cấp năng lượng; (3) Bảo đảm sự an toàn và phát triển của hệ thống năng lượng; (4) Bảo đảm môi trường bền vững từ các hoạt động cung cấp và sử dụng năng lượng. Như vậy, bảo đảm an ninh năng lượng được tiếp cận đầy đủ các yếu tố thuộc cả phía cung và cầu năng lượng.

Những vấn đề đang đặt ra đối với an ninh năng lượng toàn cầu hiện nay là: sự cạn kiệt của các nguồn năng lượng truyền thống, nhất là nguồn năng lượng hóa thạch; sự gia tăng mức tiêu thụ năng lượng của các quốc gia và nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ngày càng tăng lên; tình trạng tranh chấp các nguồn năng lượng trên thế giới tăng lên, nhất là khi bị tác động bởi các yếu tố chính trị, bất ổn về chính trị, kinh tế, xã hội; vấn đề an ninh năng lượng còn phụ thuộc vào an ninh lưu thông và vận chuyển các nguồn năng lượng giữa các nước trên thế giới; vấn đề ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào phát triển các dạng năng lượng mới, nhất là năng lượng tái tạo, năng lượng sạch...

Ở Việt Nam, vấn đề bảo đảm an ninh năng lượng gắn liền với phát triển bền vững, được xác định là mục tiêu xuyên suốt trong Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia. Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về “Định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” đã nêu rõ quan điểm: “Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là nền tảng, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước một bước, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”; “Phát triển năng lượng quốc gia phải phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xu thế hội nhập quốc tế...”; “Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hoá các loại hình năng lượng; ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch...”; “Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường phải được xem là quốc sách quan trọng và trách nhiệm của toàn xã hội”... Đồng thời, Nghị quyết số 55-NQ/TW đã xác định mục tiêu tổng quát đến năm 2030 là bảo đảm

vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Nghị quyết số 55-NQ/TW cũng đề ra các giải pháp chủ yếu để phát triển và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia là: (1) Phát triển các nguồn cung năng lượng sơ cấp theo hướng tăng cường khả năng tự chủ, đa dạng hoá, bảo đảm tính hiệu quả, tin cậy và bền vững; (2) Phát triển nhanh và bền vững ngành điện đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; (3) Cơ cấu lại các ngành và khu vực tiêu thụ năng lượng song song với thực hiện chính sách về sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm và hiệu quả; (4) Phát triển hạ tầng năng lượng bền vững, kết nối khu vực; nâng cao nội lực ngành công nghiệp chế tạo, dịch vụ phục vụ ngành năng lượng; (5) Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực năng lượng; khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia xã hội hoá phát triển năng lượng; (6) Đổi mới cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông, hiện đại và hiệu quả, phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa; (7) Phát triển khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng;

(8) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế; tích cực, chủ động xây dựng các đối tác chiến lược để thực hiện mục tiêu nhập khẩu năng lượng trong dài hạn và đầu tư tài nguyên năng lượng ở nước ngoài; (9) Thực thi chính sách bảo vệ môi trường ngành năng lượng gắn với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững; (10) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước; phát huy quyền làm chủ của nhân dân và vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong phát triển ngành năng lượng.

AN NINH NGUỒN NƯỚC

An ninh nguồn nước là sự bảo đảm đầy đủ, ổn định, kịp thời, bền vững về số lượng và chất lượng các loại nguồn nước đáp ứng yêu cầu của cuộc sống và sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong mỗi giai đoạn phát triển.

Đến nay, trên thế giới, các nguồn nước phục vụ cho con người và phát triển kinh tế - xã hội về cơ bản vẫn là các nguồn nước tự nhiên. Tuy nhiên, các nguồn nước tự nhiên lại được phân bố không đều giữa các nước trên thế giới; cho nên vấn đề an ninh nguồn nước vừa mang giá trị toàn cầu, vừa mang giá trị quốc gia. An ninh nguồn nước của một quốc gia liên quan trực tiếp đến vấn đề bảo vệ và sử dụng có hiệu quả các nguồn nước mặt, nước dưới đất, nước mưa và nước biển thuộc lãnh thổ của quốc gia. Nhưng trên thế giới, bên cạnh các quốc gia có đủ, dồi dào nguồn nước, lại có những quốc gia không có đủ nguồn nước để cung cấp cho cuộc sống của người dân và phát triển kinh tế - xã hội, phải nhập khẩu nước từ nước khác; lại có những nguồn nước (sông, hồ, biển...) được

sử dụng chung cho nhiều nước. Vì vậy, vấn đề an ninh nguồn nước không chỉ là của một quốc gia mà còn liên quan đến quan hệ quốc tế.

Những thách thức chung đối với an ninh nguồn nước trên thế giới là: sử dụng các nguồn nước thiếu khoa học và không bền vững, dẫn đến cạn kiệt các nguồn nước; sự biến đổi khí hậu làm thay đổi cấu trúc và chất lượng các nguồn nước; quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã làm ô nhiễm trầm trọng các nguồn nước; tranh chấp nguồn nước trong một quốc gia và giữa các quốc gia liên quan; sử dụng các nguồn nước như một công cụ chính trị, ngoại giao; sử dụng các nguồn nước không công bằng và kém hiệu quả...

Đối với Việt Nam, những thách thức trên đều hiện hữu, với những mức độ khác nhau. Theo số liệu quan trắc từ năm 1990 đến nay, tài nguyên nước dưới đất của nước ta đang suy thoái do bị khai thác vượt tiêu chuẩn gấp nhiều lần. Tài nguyên nước mặt cũng bị khai thác và sử dụng thiếu khoa học, kém hiệu quả và nhiều nơi bị ô nhiễm nghiêm trọng, làm suy giảm chất lượng nước, tác động rất lớn đến môi trường thủy sinh, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội. Hơn nữa, nguồn nước mặt từ các con sông của nước ta lại phụ thuộc vào nguồn nước từ bên ngoài tới lãnh thổ chiếm hơn 63%, có thể chứa đựng những rủi ro không thể xem thường. Môi trường nước nói chung,

nhất là nước biển dưới tác động của biến đổi khí hậu, (nước biển dâng) đang gây ra những tác động phức tạp, khó lường về nhiều mặt như bão lũ, xâm mặn, hạn hán. Tài nguyên nước của nước ta lại phân bố không đều theo không gian và thời gian, ở nhiều nơi thừa, thiếu một cách cực đoan, dẫn đến những tác động tiêu cực đối với đời sống, phát triển kinh tế và môi trường. Khả năng tiếp cận nguồn nước sạch, an toàn, ổn định cho sản xuất, sinh hoạt của người dân ở nhiều nơi còn hạn chế, đặc biệt là địa bàn có điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Vấn đề bảo vệ nguồn nước ở Việt Nam còn nhiều hạn chế và đang đứng trước nhiều thách thức, do chất lượng và diện tích rừng đầu nguồn giảm, ảnh hưởng lớn đến khả năng giữ nước của các lưu vực sông; đồng thời hệ thống ao, hồ, đầm trữ nước bị suy giảm, ở nhiều nơi không có. Năng lực khai thác công trình thủy lợi còn chưa đáp ứng yêu cầu; lượng nước dồi dào nhưng hạ tầng kỹ thuật chưa bảo đảm để tích nước; hiệu quả sử dụng nước thấp, thất thoát nước lớn. Chính vì vậy, an ninh nguồn nước là vấn đề mang tính chiến lược, là một trong những nội dung quan trọng nhất trong an ninh môi trường, liên quan đến an ninh quốc gia, phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đến an ninh lương thực - thực phẩm, ổn định chính trị - xã hội, đến chủ quyền quốc gia.

Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm và coi trọng vấn đề an ninh nguồn nước, đã ban hành nhiều chủ trương và chính sách liên quan đến bảo đảm an ninh nguồn nước. Luật Tài nguyên nước năm 2012 đã xác định các nguyên tắc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; chế định các chính sách lớn của Nhà nước về tài nguyên nước. Quy định đồng bộ các giải pháp về sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ tài nguyên nước; về trách nhiệm của Nhà nước, của các tổ chức và cá nhân đối với việc phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt; bảo vệ chất lượng các nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản và các hoạt động khác. Xác định các nguyên tắc áp dụng trong quan hệ quốc tế về tài nguyên nước.

An ninh nguồn nước còn có nội dung quan trọng là bảo vệ môi trường. Vì vậy, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã chế định những nguyên tắc và các hoạt động về bảo vệ môi trường nước mặt; các giải pháp quản lý chất lượng môi trường nước mặt; các giải pháp bảo vệ môi trường nước dưới đất và môi trường nước biển...

Chính vì tầm quan trọng có tính chiến lược của vấn đề an ninh nguồn nước đối với sự phát triển

nhANH và bền vững của đất nước trong giai đoạn mới, mà trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh phải nâng cao nhận thức của các cấp ủy, các cấp chính quyền, của các cán bộ lãnh đạo, quản lý, của các tổ chức chính trị - xã hội, của toàn xã hội và của mỗi người; đồng thời phải hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp để bảo đảm ngày càng tốt hơn an ninh nguồn nước.

AN NINH MẠNG

Trên thế giới, an ninh mạng thường được hiểu là “hoạt động hoặc quá trình, khả năng, hay trạng thái mà theo đó thông tin, hệ thống thông tin liên lạc và thông tin chứa trong đó được bảo vệ chống lại thiệt hại, sự sử dụng trái phép hoặc sửa đổi, khai thác”. Điều đó có nghĩa là an ninh mạng bao gồm các giải pháp để bảo vệ người dùng máy tính và các chủ thể vận hành trên mạng Internet. Trong thực tế, an ninh mạng là một phần trong khái niệm rộng hơn được gọi là an ninh thông tin, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ dữ liệu trên các mạng thông tin nằm ngoài sự truy cập, sử dụng, tấn công và phá hủy bất hợp pháp. An ninh mạng đã trở thành vấn đề rất quan trọng của mỗi nước, vì nó liên quan trực tiếp đến an ninh con người, an ninh của mọi chủ thể, an ninh kinh tế - xã hội, an ninh quốc gia trên môi trường mạng.

Các mối đe dọa đến an ninh mạng đến từ 4 hoạt động chính: (1) Tội phạm mạng (Cybercrime), bao gồm cá nhân hoặc nhóm tội phạm nhằm mục tiêu tài chính hoặc muốn đánh sập một hệ thống (đôi khi là

cả hai); (2) Tấn công mạng (Cyberattack), thường liên quan đến những động cơ về chính trị; (3) Khủng bố mạng (Cyberterrorism), mục tiêu thường là phá hỏng hệ thống điện tử gây hoảng loạn và sợ hãi; (4) Gián điệp mạng. Phương pháp có thể đe dọa đến an ninh mạng phổ biến nhất hiện nay là cài đặt các phần mềm độc hại (Malware).

Việt Nam rất coi trọng vấn đề an ninh mạng, đã ban hành Luật An ninh mạng năm 2018. Khoản 1 và 2 Điều 2 Luật An ninh mạng năm 2018 quy định rõ: *An ninh mạng* là sự bảo đảm hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. *Bảo vệ an ninh mạng* là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng.

Xác định chính sách của Nhà nước về an ninh mạng gồm: (1) Ưu tiên bảo vệ an ninh mạng trong quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và đối ngoại; (2) Xây dựng không gian mạng lành mạnh, không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (3) Ưu tiên nguồn lực xây dựng lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng; nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng và tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an

ninh mạng; ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ để bảo vệ an ninh mạng; (4) Khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh mạng, xử lý các nguy cơ đe dọa an ninh mạng; nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng nhằm bảo vệ an ninh mạng; phối hợp với cơ quan chức năng trong bảo vệ an ninh mạng; (5) Tăng cường hợp tác quốc tế về an ninh mạng (Điều 3 Luật An ninh mạng năm 2018).

Xác định các nguyên tắc bảo vệ an ninh mạng là: (1) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (2) Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tộc; phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng; (3) Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ bảo vệ an ninh mạng, bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trên không gian mạng; (4) Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh, làm thất bại mọi hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi

ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; sẵn sàng ngăn chặn các nguy cơ đe dọa an ninh mạng; (5) Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia; áp dụng các biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; (6) Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia được thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện về an ninh mạng trước khi đưa vào vận hành, sử dụng; thường xuyên kiểm tra, giám sát về an ninh mạng trong quá trình sử dụng và kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng; (7) Mọi hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh (Điều 4 Luật An ninh mạng năm 2018).

Định chế pháp luật bảo vệ an ninh mạng, gồm: a) Thẩm định an ninh mạng; b) Đánh giá điều kiện an ninh mạng; c) Kiểm tra an ninh mạng; d) Giám sát an ninh mạng; đ) Ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng; e) Đấu tranh bảo vệ an ninh mạng; g) Sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin mạng; h) Ngăn chặn, yêu cầu tạm ngừng, ngừng cung cấp thông tin mạng; đình chỉ, tạm đình chỉ các hoạt động thiết lập, cung cấp và sử dụng mạng viễn thông, mạng Internet, sản xuất và sử dụng thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến theo quy định của pháp luật; i) Yêu cầu xóa bỏ, truy cập xóa bỏ thông tin trái pháp luật

hoặc thông tin sai sự thật trên không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; k) Thu thập dữ liệu điện tử liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên không gian mạng; l) Phong tỏa, hạn chế hoạt động của hệ thống thông tin; đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc yêu cầu ngừng hoạt động của hệ thống thông tin, thu hồi tên miền theo quy định của pháp luật; m) Khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; n) Biện pháp khác theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Khoản 1 Điều 5 Luật An ninh mạng năm 2018).

AN NINH MÔI TRƯỜNG, AN NINH SINH THÁI

An ninh môi trường được hiểu là trạng thái mà hệ thống các yếu tố cấu thành môi trường có khả năng bảo đảm điều kiện sống và phát triển của con người và xã hội theo những tiêu chí chất lượng xác định. Các yếu tố cấu thành môi trường thường được kể đến là: môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí, môi trường bảo vệ sức khỏe, môi trường âm thanh, môi trường xã hội... Việc giải quyết vấn đề an ninh môi trường là bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống của con người và xã hội loài người. An ninh môi trường không được bảo đảm thì chất lượng sống và hoạt động của con người và xã hội bị suy giảm, thậm chí phải chịu những tác động tiêu cực về sức khỏe và phát triển kinh tế - xã hội. An ninh môi trường là thành tố quan trọng của an ninh quốc gia, một phạm trù thuộc lĩnh vực an ninh phi truyền thống.

Khái niệm *an ninh sinh thái* có hai cách hiểu: Cách hiểu thứ nhất là cách hiểu đơn giản của những năm từ giữa thế kỷ XX, coi an ninh sinh thái là bảo đảm

an ninh cho các hệ sinh thái trên trái đất. Với cách hiểu này, đối tượng nghiên cứu chính của an ninh sinh thái là các hệ động, thực vật và môi trường tồn tại của chúng trong mối liên hệ với các tác động do con người gây ra bởi các hoạt động phát triển kinh tế và xã hội của mình. Đến khoảng cuối thế kỷ XX, với sự xuất hiện của khái niệm an ninh môi trường, an ninh sinh thái được coi là cấu thành nằm trong an ninh môi trường. Cách hiểu thứ hai về an ninh sinh thái liên quan đến quan niệm chú trọng nhiều hơn về an ninh toàn cục cho nhân loại, là mục tiêu được đề cao từ đầu những năm 2000 trở đi, trong đó con người (và xã hội loài người) trở thành đối tượng chính cần được bảo đảm an ninh trong mối liên quan trực tiếp (là một chủ thể) với môi trường sinh thái tự nhiên của trái đất, nhất là trong bối cảnh thế giới diễn biến ngày càng phức tạp. Định nghĩa điển hình về an ninh sinh thái theo quan niệm mới do Viện Nghiên cứu Phân tích Hệ thống Ứng dụng Quốc tế của Hoa Kỳ (IIASA - International Institute of Applied System Analysis) đưa ra là: *An ninh sinh thái có nghĩa là không có những đe dọa đối với con người về cuộc sống, sức khỏe, sự thoải mái, các quyền lợi cơ bản, các nguồn bảo đảm cho cuộc sống, các tài nguyên cần thiết, hậu quả về xã hội và các khả năng thích nghi với các thay đổi môi trường, v.v., bao gồm: an ninh*

sinh thái tự nhiên, an ninh kinh tế và an ninh xã hội... Còn Liên bang Nga định nghĩa về an ninh sinh thái như sau: *An ninh sinh thái là sự bảo vệ môi trường tự nhiên và những quyền lợi sống còn của các công dân, xã hội và quốc gia chống lại các tác động từ bên trong và bên ngoài, các quá trình và xu thế xấu sinh ra do sự phát triển làm đe dọa sức khỏe con người, đa dạng sinh học, các chức năng chịu đựng của các hệ sinh thái, và sự sống còn của nhân loại. An ninh sinh thái là một phần tổng thể của an ninh quốc gia Nga.* Với các khái niệm trên, an ninh sinh thái rộng hơn và bao hàm cả an ninh môi trường; con người không thể bảo đảm an ninh môi trường sống cho mình nếu không bảo vệ được môi trường sinh thái tự nhiên. Với các cách hiểu mới này, an ninh sinh thái là một khái niệm đề cập tới sự an ninh toàn diện cho con người và xã hội loài người trong tiến trình phát triển, trong đó bao gồm tổng hợp một số nội dung cụ thể khác nhau cần được bảo đảm an ninh là: an ninh môi trường; an ninh lương thực - thực phẩm; an ninh năng lượng; an ninh về sức khỏe, y tế; an ninh về văn hóa, xã hội; an ninh các hệ sinh thái tự nhiên...

Dù có các cách tiếp cận khác nhau về mối quan hệ giữa an ninh môi trường và an ninh sinh thái, song điểm thống nhất là an ninh môi trường sống đối với

con người luôn gắn hữu cơ với an ninh sinh thái, trở thành vấn đề hệ trọng toàn cầu, liên quan tới tương lai của nhân loại và của mỗi quốc gia, nhất là trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và biến đổi khí hậu diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu. An ninh sinh thái là quá trình dựa trên việc duy trì các mối quan hệ cân bằng động, “lành mạnh” giữa con người với con người và giữa xã hội con người với tự nhiên; trong đó nổi bật là các quan hệ sau: giữa các nhu cầu ngày càng tăng của con người và khả năng đáp ứng về tài nguyên và dịch vụ của thiên nhiên; giữa quy mô và các nhu cầu của con người với nhu cầu của các loài sinh vật khác; giữa khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên mang tính chất tàn phá, ngày càng cạn kiệt với bảo vệ môi trường sinh thái...

Sự mất (hay suy giảm) an ninh môi trường, an ninh sinh thái là do tác động của con người hay do tự nhiên, hoặc do sự tác động phối hợp của cả hai nhân tố đó. Các thách thức về an ninh môi trường, an ninh sinh thái có thể nảy sinh từ những sự thay đổi trong bản chất tự nhiên (biến đổi khí hậu, thiên tai...) hay trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của con người (khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, thải chất độc vào môi trường gây ô nhiễm, làm suy thoái môi trường, suy giảm đa dạng sinh học...).

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, an ninh môi trường, an ninh sinh thái được quan tâm hơn và

đã có những chuyển biến tích cực; tuy nhiên, vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập và đang đứng trước những thách thức không thể xem thường: môi trường đất, nước và không khí ở nhiều nơi vẫn đang bị ô nhiễm nặng nề; biến đổi khí hậu tác động tiêu cực sâu rộng đến môi trường sinh thái (Việt Nam là một trong năm quốc gia ở khu vực châu Á phải chịu nhiều hậu quả nhất do biến đổi khí hậu, nước biển dâng); an ninh môi trường nước là vấn đề hệ trọng đối với Việt Nam (khoảng hơn 63% tài nguyên nước mặt xuất phát từ các quốc gia khác); nguy cơ “xâm lược sinh thái” thông qua nhập khẩu phế liệu công nghiệp, công nghệ lạc hậu, nhập khẩu các sinh vật ngoại lai, nhập khẩu các loại sản phẩm có hóa chất độc hại; suy thoái các hệ sinh thái rừng, ven biển, suy thoái đa dạng sinh học; sự xuất hiện các bệnh dịch nguy hiểm đối với người và động vật; những tiêu cực xã hội, sự xuống cấp, “độc hại” trong môi trường văn hóa, đạo đức, môi trường mạng thông tin...

An ninh môi trường, an ninh sinh thái liên quan trực tiếp đến an ninh quốc gia, đến sự phát triển bền vững của đất nước hiện tại và tương lai. Chính vì vậy, bảo đảm an ninh môi trường, an ninh sinh thái được coi là vấn đề hệ trọng và bức thiết; là một trong những nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; phải được thực hiện

theo quan điểm “đáp ứng các nhu cầu của hiện tại mà không hy sinh các nhu cầu của các thế hệ tương lai”, “không đánh đổi môi trường sinh thái lấy tăng trưởng kinh tế thuần túy”. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh phải nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn tầm quan trọng của vấn đề bảo đảm an ninh môi trường, an ninh sinh thái; phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và thực hiện có hiệu quả, đồng bộ các giải pháp, cơ chế, chính sách về môi trường.

AN NINH THÔNG TIN VÀ AN TOÀN THÔNG TIN

Hiện nay trên thế giới, khái niệm An ninh thông tin và An toàn thông tin có những phạm vi rộng, hẹp khác nhau, tùy thuộc vào đối tượng và lĩnh vực thông tin; nhưng hai khái niệm này có quan hệ mật thiết với nhau. Tại Việt Nam, khái niệm An toàn thông tin và An ninh thông tin được xác định rõ tại khoản 23 và khoản 24 Điều 3 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, như sau: *“An toàn thông tin là sự bảo vệ thông tin và các hệ thống thông tin tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin”* và *“An ninh thông tin là việc bảo đảm thông tin trên mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bí mật nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”*. Như vậy, an ninh thông tin và an toàn thông tin thống nhất với nhau ở chỗ đều nhằm bảo vệ thông

tin; nhưng khác nhau cơ bản ở chỗ an ninh thông tin đề cập đến phương diện bảo đảm thông tin trên mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, bí mật nhà nước và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; còn an toàn thông tin đề cập đến phương diện bảo vệ thông tin và các hệ thống thông tin tránh bị truy nhập, sử dụng trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin. Theo nghĩa rộng hơn, an ninh thông tin và an toàn thông tin liên quan (bao quát) đến tất cả các khâu của quá trình thông tin, gồm: sản xuất thông tin, thu thập thông tin, xử lý thông tin, lưu trữ thông tin, truyền thông tin, quản lý và sử dụng thông tin.

An ninh thông tin và an toàn thông tin liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ, lợi ích và trách nhiệm của từng cá nhân, từng chủ thể, từng đơn vị trong xã hội, đồng thời cũng liên quan trực tiếp đến lợi ích và chủ quyền của quốc gia, trách nhiệm của Nhà nước, quan hệ quốc tế. Trong thời đại số, sự bùng nổ mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, Internet, phương thức thông tin số, mạng thông tin toàn cầu, xã hội thông tin, thì cùng với sự phát triển nền kinh tế số, xã hội số và chính phủ số..., thì “chiến tranh thông tin”, đánh cắp thông tin, phá hoại thông tin, lan truyền thông tin giả, độc hại... cũng đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ hơn. Chính vì vậy, vấn đề an ninh thông tin, an toàn

thông tin nhằm bảo vệ và chống lại sự phá hoại, sử dụng trái phép thông tin trở thành một yêu cầu quan trọng và bức thiết hơn bao giờ hết. Đặc biệt, vấn đề chủ quyền quốc gia trên không gian thông tin, nhất là không gian mạng ngày càng được các quốc gia chú trọng; chủ quyền này bao gồm quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình (lãnh thổ ảo) và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế. Trong các hiệp ước, quy định và thông lệ quốc tế về thông tin và chủ quyền trên Internet (như Hiệp ước WSIS-03/GENEVA/DOC/4-C) đã chỉ rõ: “Quyền quyết sách với những vấn đề chính sách công cộng liên quan tới mạng Internet là chủ quyền của các nước. Đối với vấn đề chính sách công cộng quốc tế liên quan tới Internet, các nước có quyền lợi đồng thời phải có trách nhiệm”. Đồng thời, mỗi nước thường quy định các nguyên tắc và tiêu chí cụ thể về bảo đảm an ninh thông tin và an toàn thông tin.

Trên thế giới đã khái quát các nguy cơ và thách thức chủ yếu đối với an ninh thông tin và an toàn thông tin là: (1) Lỗi và sự bỏ sót, cố tình bỏ qua. Nguy cơ này được xếp vào hàng nguy hiểm nhất, vì nó liên quan đến các lỗi của hệ thống kỹ thuật, lỗi trong lập trình, quy trình vận hành và sử dụng hệ thống thông tin... (do không nhận ra hay bị bỏ qua) và có thể dẫn đến những hệ quả không đáng có; (2) Lừa đảo và lấy

cấp thông tin; (3) Hacker (Tin tặc); (4) Lây lan mã độc; (5) Tấn công từ chối dịch vụ (làm cho hệ thống thông tin không thể truy cập vào được, không thể vận hành và phục vụ được); (6) Tấn công Social engineering (kỹ thuật khai thác thông tin nhằm vào các điểm yếu của chủ sở hữu thông tin).

Việt Nam là một trong những nước bị “tin tặc” tấn công mạnh, vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức phải vượt qua để đáp ứng nhu cầu cao hơn về an ninh thông tin, an toàn thông tin trong giai đoạn mới. Trước tình hình trên, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách và các biện pháp nhằm phát triển, bảo đảm an ninh thông tin và an toàn thông tin ngày càng tốt hơn, hiệu quả hơn. Cơ sở pháp lý quan trọng là ban hành Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Luật An ninh mạng năm 2018. Đồng thời, phải tiếp tục nâng cao nhận thức về an ninh thông tin, an toàn thông tin đối với tất cả các cấp lãnh đạo - quản lý, mọi chủ thể, mọi người và toàn xã hội; nghiên cứu xác lập chủ quyền quốc gia trên không gian thông tin, không gian mạng nhằm bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên không gian thông tin quốc tế; bảo vệ và khai thác có hiệu quả tài nguyên thông tin quốc gia; tăng cường đầu tư phát triển các giải pháp công nghệ, kỹ thuật nhằm bảo đảm tuyệt đối an ninh và

an toàn các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, đấu tranh có hiệu quả với các hoạt động xâm phạm an ninh và an toàn thông tin của các thế lực thù địch và các loại tội phạm; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về bảo đảm an ninh và an toàn thông tin; hoàn thiện đồng bộ các quy trình bảo đảm an ninh và an toàn thông tin; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh thông tin và an toàn thông tin.

AN NINH TƯ TƯỞNG

An ninh tư tưởng liên quan trực tiếp đến bảo vệ nền tảng tư tưởng của đảng cầm quyền, và rộng hơn là nền tảng tư tưởng cốt lõi của một dân tộc. Khi một đảng trở thành đảng cầm quyền, cùng với việc tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, sử dụng phương thức lãnh đạo xã hội thông qua nhà nước để bảo vệ nền tảng tư tưởng của mình và truyền bá nền tảng tư tưởng đó vào trong xã hội. An ninh tư tưởng được hiểu là xây dựng và tạo sự thống nhất nhận thức về lý tưởng, mục tiêu, con đường phát triển đất nước của đảng cầm quyền; đấu tranh, phản bác các luận điệu xuyên tạc của các khuynh hướng tư tưởng sai trái, đối lập, thù địch; làm cho lý tưởng đó của đảng trở thành nhận thức chung của xã hội, của cả dân tộc để tạo động lực tinh thần mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước.

Trong Cương lĩnh và Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, phát huy truyền

thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của nhân loại, nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn của đất nước để đề ra Cương lĩnh chính trị, đường lối cách mạng đúng đắn, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân”; “nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”; “xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ chặt chẽ với nhau”; “sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”; “không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế”; “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công”; “Đảng không có lợi ích nào khác ngoài việc phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Sức mạnh của Đảng là ở sự gắn bó mật thiết với nhân dân”. Toàn bộ những nội dung trên là nền tảng tư tưởng của Đảng để lãnh đạo nhân dân, dân tộc xây dựng đất nước “dân giàu - nước mạnh - dân chủ - công bằng - văn minh - hòa bình - phồn vinh - hạnh phúc”. An ninh tư tưởng là bảo đảm cho những tư tưởng trên được thấm nhuần sâu sắc trong Đảng, nhất là đối với những cán bộ lãnh đạo, quản lý, đồng thời lan tỏa ra toàn xã hội trở thành giá trị nhận thức chung của cả dân tộc trong quá trình phát triển đất nước.

Trong quá trình đổi mới, do có những thay đổi mang tính bước ngoặt trong sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước, như: phát triển nền kinh tế thị trường, nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, về xây dựng nhà nước pháp quyền, về vai trò và phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng...; đồng thời, đất nước hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn, với nhiều cơ hội, khó khăn và thách thức đan xen, nhất là trong giai đoạn mới. Bối cảnh trong nước và quốc tế như vậy đã tạo nên những yếu tố khách quan và chủ quan tác động nhiều chiều, nhiều cấp độ lên nhận thức tư tưởng của cán bộ, đảng viên và trong nhân dân; mặt khác, lại thường xuyên bị tác động mạnh mẽ bởi tư tưởng sai trái, độc hại của các thế lực phản động và thù địch. Chính vì vậy, để bảo đảm tốt an ninh tư tưởng phải triển khai tốt công tác nghiên cứu lý luận, luận giải có sức thuyết phục những vấn đề đặt ra về nhận thức tư tưởng và thực tiễn; thực hiện thường xuyên, sâu rộng, phù hợp và có hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục những nhận thức, tư tưởng đúng đắn trong toàn xã hội; lãnh đạo cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng, xây dựng pháp luật của Nhà nước; hoàn thiện đồng bộ các thể chế, cơ chế, chính sách phát triển để thực thi có hiệu quả trong thực tiễn. Bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh, bền

vững, đời sống mọi mặt của nhân dân không ngừng được nâng cao; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng và tiêu cực, dũng cảm thừa nhận và khắc phục những khuyết điểm, sai sót; thể hiện sự nhất quán giữa nói và làm, giữa nhận thức và hành động trong Đảng, trong Nhà nước và lan tỏa ra ngoài xã hội; kiến tạo niềm tin trong Đảng và giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Đây là nền tảng cơ bản bảo đảm an ninh tư tưởng. Mặt khác, phải rất cầu thị, triển khai thường xuyên, có hiệu quả công tác trao đổi, đối thoại với người có những nhận thức khác. Đồng thời, phải kiên quyết đấu tranh với những tư tưởng sai trái, thù địch, làm tổn hại đến đại đoàn kết toàn dân tộc, phá hoại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đi ngược lại với lợi ích quốc gia - dân tộc.

AN NINH XÃ HỘI

An ninh xã hội theo nghĩa chung nhất là sự phát triển của một xã hội có tổ chức, có kỷ cương trên cơ sở những quy định của pháp luật và các quy ước xã hội, bảo đảm sự phát triển ổn định thường xuyên của xã hội; quyền con người, quyền công dân được bảo vệ, con người, gia đình và các cộng đồng dân cư được bảo vệ và có một cuộc sống đầy đủ, an toàn, bình yên trong mọi sinh hoạt, hoạt động trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

An ninh xã hội là một bộ phận của an ninh quốc gia. Bảo vệ an ninh xã hội là thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống những hành vi phạm tội và vi phạm pháp luật gây mất ổn định chính trị - xã hội, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của con người, tổ chức, đơn vị và xã hội. Bảo vệ an ninh xã hội gắn liền với việc thực hiện đồng bộ các chính sách về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... Xã hội được bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn, con người từ khi sinh ra được sống trong một môi trường xã hội an lành, được học hành

đầy đủ, có việc làm ổn định, có cuộc sống đầy đủ về vật chất và tinh thần, hạnh phúc chính là thước đo quan trọng hàng đầu phản ánh chất lượng an ninh xã hội của một quốc gia.

An ninh xã hội liên quan trực tiếp đến an ninh con người; hay nói cách khác, an ninh con người là thành tố cốt lõi của an ninh xã hội. Khái niệm an ninh con người do Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đưa ra đầu tiên vào năm 1994 trong Báo cáo hàng năm về sự phát triển của con người, cho rằng: An ninh con người “là sự an toàn của con người trước những mối đe dọa kinh niên như nghèo đói, bệnh tật, đàn áp và những biến cố bất ngờ, bất lợi trong cuộc sống hằng ngày”. Theo đó, bảo đảm an ninh con người được xác định trên 7 phương diện: an ninh kinh tế, an ninh lương thực, an ninh sức khỏe, an ninh môi trường, an ninh cá nhân, an ninh cộng đồng và an ninh chính trị. Như vậy, an ninh con người được bảo đảm trong sự hòa quyện và tương hỗ với những nội dung an ninh khác; an ninh con người trở thành một nhân tố cốt lõi của an ninh xã hội. An ninh con người đã được Liên hợp quốc và nhiều nước trên thế giới tiếp cận như một giá trị chung của nhân loại.

Tuy nhiên, trên thế giới, do trình độ và điều kiện phát triển khác nhau, nhận thức khác nhau, nên mỗi nước có cách hiểu khác nhau về những nội dung cụ thể

về an ninh xã hội, an ninh con người; từ đó chế định khung khổ pháp lý, thể chế, cơ chế, chính sách về an ninh xã hội, an ninh con người có những điểm khác nhau. Có những nước coi bảo đảm quyền con người là tối cao; có những nước coi bảo đảm trật tự, an toàn xã hội là cao nhất; có những nước coi công bằng và bình đẳng xã hội là giá trị cốt lõi... Trong quá trình đổi mới và phát triển, Đảng và Nhà nước ta nhận thức ngày càng sâu sắc hơn vấn đề bảo đảm an ninh xã hội và an ninh con người. Văn kiện Đại hội XII, Đại hội XIII đã nhấn mạnh rõ tầm quan trọng của việc bảo đảm an ninh xã hội và an ninh con người, liên quan trực tiếp đến an ninh quốc gia, là một nội dung và điều kiện quan trọng bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh, bền vững, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn. Đảng và Nhà nước ta xác định, để bảo đảm tốt an ninh xã hội, an ninh con người phải chế định rõ quyền hạn, nghĩa vụ, lợi ích và trách nhiệm xã hội của mỗi con người, mỗi tổ chức, đơn vị, mỗi cộng đồng và toàn xã hội trong mọi lĩnh vực và mọi hoạt động xã hội. Thực hiện có hiệu quả dân chủ hóa xã hội trong mọi lĩnh vực gắn với thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương xã hội; các cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước phải thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch chế độ công vụ, trách nhiệm giải trình trước nhân dân; bảo vệ quyền

con người và quyền công dân đã được hiến định. Đồng thời, phải thực hiện có hiệu quả hệ thống các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách việc làm, bảo trợ xã hội, bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản, xóa đói, giảm nghèo...), nhất là đối với những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số - đây là nền tảng vật chất cốt lõi bảo đảm an ninh xã hội và an ninh con người. Mặt khác, phải thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao dân trí, ý thức thượng tôn pháp luật, trách nhiệm xã hội cho mọi người; thực hiện đồng bộ các giải pháp để phòng ngừa, ngăn chặn, giải quyết các mâu thuẫn, xung đột xã hội; kiên quyết xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật gây mất trật tự, an toàn xã hội; ngăn chặn những tác động tiêu cực đối với an ninh xã hội, an ninh con người từ hội nhập quốc tế.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

Môi trường là địa bàn, là nguồn cung cấp vật chất và không gian cho sự phát triển, cụ thể: (i) Môi trường cung cấp không gian sống cho con người; (ii) Môi trường còn là nơi chứa đựng các nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống và hoạt động sản xuất của con người; (iii) Môi trường là nơi tiếp nhận và phân hủy chất thải do con người tạo ra. Môi trường sinh thái là tập hợp các yếu tố, điều kiện tự nhiên bảo đảm sự sống cho con người. Môi trường sinh thái là một mạng lưới chỉnh thể có mối liên quan chặt chẽ với nhau giữa môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí, môi trường âm thanh, môi trường ánh sáng và các hình thái vật chất khác có ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất cũng như ảnh hưởng tới sự tồn tại, phát triển của con người và các cơ thể sống. Sự rối loạn, bất ổn định ở một khâu nào đó trong hệ thống môi trường sinh thái sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng.

Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu. Môi trường là một trong những trụ cột của phát triển bền vững, bảo vệ môi trường là nhân tố quan trọng bảo đảm tính ổn định và bền vững của sự phát triển kinh tế - xã hội. Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của các quốc gia, của nhân loại, là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hòa bình và tiến bộ xã hội trên phạm vi toàn cầu.

Thời gian qua, ô nhiễm môi trường đang trở thành vấn đề ngày càng nghiêm trọng ở Việt Nam, được thể hiện ở các mặt sau: (i) Ô nhiễm nước, bao gồm cả nước mặt, nước ngầm và môi trường nước biển. Ô nhiễm nước ở Việt Nam diễn ra ở hầu khắp mọi nơi, kể cả ở vùng nông thôn, nhưng đặc biệt nghiêm trọng là ở các khu công nghiệp có liên quan đến hoạt động xả thải; (ii) Ô nhiễm môi trường đất do việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc diệt cỏ, diệt côn trùng; (iii) Ô nhiễm không khí do các nguồn tại chỗ và do các nguồn xuyên biên giới; (iv) Suy giảm các hệ sinh thái như suy giảm hệ sinh thái rừng, bao gồm cả rừng đầu

nguồn và rừng ngập mặn, suy giảm hệ sinh thái biển,... Nổi cộm nhất và được chú trọng nhiều nhất là sự suy giảm về độ che phủ và sự tàn phá rừng đầu nguồn vì nó liên quan đến khả năng bảo tồn và duy trì tài nguyên nước ngầm và vai trò phòng hộ trong phòng, tránh thiên tai.

Ô nhiễm môi trường đã và sẽ gây ra những thiệt hại ngày càng lớn, những hậu quả ngày càng nghiêm trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam: suy thoái đa dạng sinh học và mất cân bằng sinh thái; suy thoái chất lượng rừng và mất chức năng phòng hộ; gia tăng ô nhiễm môi trường và vấn đề an toàn thực phẩm; gia tăng hạn hán, thoái hóa đất và vấn đề an ninh lương thực; cạn kiệt nguồn tài nguyên và gia tăng các xung đột môi trường; xâm lược sinh thái và an ninh môi trường xuyên biên giới; gia tăng tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường...

Từ sau đổi mới (1986), thực hiện chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhiệm vụ bảo vệ môi trường luôn được Đảng và Nhà nước ta coi trọng và được xác định là một trong ba trụ cột trong tiến trình phát triển nhanh và bền vững của nước ta. Hệ thống quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đảng, hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường đã được thường xuyên quan tâm, hoàn thiện; các hoạt động bảo vệ môi trường của

nước ta đã đạt được những kết quả quan trọng, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng ta, gắn bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tích cực trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã ban hành nghị quyết chuyên đề về bảo vệ môi trường (Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013, về “Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”), đề ra những quan điểm, chủ trương, giải pháp toàn diện trong giải quyết vấn đề môi trường, trong đó có 3 nhóm nhiệm vụ trọng tâm: (i) Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường; (ii) Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của nhân dân; (iii) Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Kế thừa các quan điểm, chủ trương trước đó về bảo vệ môi trường, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh và đưa ra một số quan điểm, nội dung mới về bảo vệ môi trường như sau:

(1) Văn kiện đánh giá thực trạng công tác bảo vệ môi trường đạt được một số kết quả như: Quản lý tài

nguyên, bảo vệ môi trường được chú trọng; Hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường được tiếp tục hoàn thiện; hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực bảo vệ môi trường được đẩy mạnh... Tuy nhiên, *Văn kiện cũng đã xác định lĩnh vực bảo vệ môi trường còn bất cập*, ý thức chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường còn thấp.

(2) Văn kiện cũng dự báo ô nhiễm môi trường tiếp tục diễn biến phức tạp, là vấn đề toàn cầu và là một trong những thách thức Việt Nam phải giải quyết. Từ đó Văn kiện xác định: Lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

(3) Văn kiện xác định vấn đề bảo vệ môi trường là một nội dung gắn kết với phát triển kinh tế, là một trong những mối quan hệ lớn cần tiếp tục nắm vững và xử lý (Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; Cần gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; Xử lý tốt

những bất cập của cơ chế thị trường, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái).

(4) Vấn đề bảo vệ môi trường cũng được đề cập ở một số lĩnh vực cụ thể: (i) Trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương; đổi mới tổ chức, phát triển kinh tế hợp tác, thu hút doanh nghiệp đầu tư, cải tiến quản lý nhà nước để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, *thích ứng với biến đổi khí hậu*. Văn kiện cũng xác định nhiệm vụ bảo vệ môi trường sinh thái ở nông thôn là nhiệm vụ quan trọng. Cần phải tập trung phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng đời sống văn hoá, *bảo vệ môi trường sinh thái ở nông thôn*. (ii) Trong phát triển kinh tế thì khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, mở rộng thị trường, cải thiện thu nhập, điều kiện làm việc của người lao động và tham gia các hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. (iii) Trong xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, cũng cần phải

đẩy mạnh giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, *bảo vệ môi trường*, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc của người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ.

BẢO VỆ TỔ QUỐC TỪ SỚM, TỪ XA

Bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa là tổng thể các hành động, biện pháp chủ động giữ nước của các chủ thể diễn ra từ trước nhằm ngăn ngừa các nguy cơ, xâm phạm sự toàn vẹn của Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, phát triển bền vững của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc điểm nổi bật của trạng thái bảo vệ là diễn ra từ trước, đi trước về thời gian, vượt mọi không gian; là sự chuẩn bị kỹ lưỡng các nội dung, phương thức, các yếu tố cấu thành nội dung bảo vệ Tổ quốc; biểu thị trạng thái lo trước, chuẩn bị trước và tiến hành trước các hành động giữ nước.

Phương châm bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa được Đảng ta xác định rõ trong Văn kiện Đại hội XI, XII của Đảng, bổ sung, hoàn thiện và tiếp tục khẳng định tại Đại hội XIII, đó là sự kế thừa truyền thống “dựng nước đi đôi với giữ nước”, kế sách “lo giữ nước từ lúc nước chưa nguy” của dân tộc; bổ sung và phát triển học thuyết bảo vệ Tổ quốc của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng về “Bất kỳ hòa bình hoặc chiến tranh, ta cũng phải nắm vững chủ động, phải thấy

trước, chuẩn bị trước”¹ của Chủ tịch Hồ Chí Minh; chủ trương, đường lối, kinh nghiệm chủ động bảo vệ Tổ quốc của Đảng; thấy rõ bản chất hiếu chiến, xâm lược, âm mưu, thủ đoạn, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, phản động; phù hợp với tình hình của đất nước trong thời kỳ mới.

Mục tiêu của bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa là thực hiện mục tiêu chung của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, song tập trung vào việc chủ động giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước; không để bị động, bất ngờ trước mọi hành động chống phá chế độ xã hội chủ nghĩa, xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, biên giới, hải đảo và lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam.

Trong thời kỳ toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ hiện nay, không gian của bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa rất rộng lớn. Theo đó, bất kỳ ở đâu có chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam, ở đó đều phải chủ động áp dụng các biện pháp phòng vệ, bảo vệ từ trước theo luật pháp của Việt Nam, phù hợp với luật pháp quốc tế.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.8, tr.552.

Phương châm chỉ đạo bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa là chủ động giữ vững các nguyên tắc chiến lược, gắn liền với tích cực vận dụng linh hoạt các chiến lược, sách lược, gia tăng sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân trong nước và dư luận quốc tế; sớm phân hóa, cô lập các phần tử chống đối, ngoan cố, các thế lực chống phá Việt Nam hung hăng nhất.

Lấy phát huy dân chủ, tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, phòng ngừa là chính, đi đôi với giữ gìn kỷ cương, kỷ luật, xử lý nghiêm minh các sai phạm. Đi sâu, nắm chắc cơ sở, làm chủ thế trận quốc phòng - an ninh, kịp thời xử lý mọi mầm mống mất an ninh, không để bị động, bất ngờ. Xử lý nghiêm minh, kiên quyết những tổ chức và cá nhân cố tình chống đối, đi ngược lại lợi ích của quốc gia - dân tộc. Tích cực giáo dục, thuyết phục người lầm đường, không để hình thành tổ chức đối lập dưới bất cứ hình thức nào.

Tích cực tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của dư luận, các nước, các đối tác, tổ chức, lực lượng quốc tế; phát hiện từ sớm, đấu tranh, ngăn chặn từ trước các tư tưởng thù địch, chống phá Việt Nam; phân hóa, cô lập mọi tư tưởng và hành động, tổ chức, lực lượng chống phá; tích cực tham dự, tiến tới can dự, điều hành nhiều hoạt động quốc tế nhằm phòng ngừa, hướng lái các mâu thuẫn, bất đồng, xung đột trong quan hệ quốc tế theo quan điểm, chủ trương của Việt Nam.

Tư tưởng chỉ đạo là tích cực, chủ động phát hiện từ sớm, ngăn chặn từ xa, triệt tiêu từ trước, xử lý kịp thời, dứt điểm mọi mầm mống, nguy cơ đe dọa đến chủ quyền, an ninh, lợi ích quốc gia - dân tộc, không để bị động, bất ngờ trước mọi tình huống. Tích cực, chủ động là tư tưởng chỉ đạo cơ bản đối với mọi hoạt động bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, cả về đối nội và đối ngoại; thực hiện đúng kế sách “lo giữ nước từ lúc nước chưa nguy”.

Bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa có nội dung rộng lớn, gồm cả tích cực xây dựng bên trong vững mạnh lên lần đầu tranh với bên ngoài, trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và mọi chủ thể của đất nước, tổ chức và con người, theo đúng tinh thần Đảng ta đã xác định là làm sao cho kinh tế phải vững, quốc phòng phải mạnh, thực lực phải cường, lòng dân phải yên, chính trị - xã hội ổn định, cả dân tộc là một khối đoàn kết thống nhất. Chủ động bảo vệ trên các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể: bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa và lợi ích quốc gia - dân tộc; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình, phát triển đất nước bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

Lịch sử loài người là quá trình phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất xã hội, con người không ngừng sáng tạo ra những tư liệu sản xuất mới để nâng cao hiệu quả sản xuất của mình. Nếu không kể xa xưa, người nguyên thủy đã chuyển từ thời kỳ đồ đá cũ sang thời kỳ đồ đá mới, từ thời kỳ đồ đá mới sang thời kỳ đồ đồng, từ thời kỳ đồ đồng sang thời kỳ đồ sắt, trong khoảng thời gian 400 năm lịch sử cận, hiện đại vừa qua, loài người đã trải qua 4 cuộc cách mạng công nghiệp (theo *Từ điển Cambridge*: Cách mạng công nghiệp là cuộc cách mạng thay thế lao động thủ công bằng máy móc).

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0) diễn ra vào cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX (khoảng năm 1780-1840) với sự ra đời động cơ hơi nước, sử dụng động cơ hơi nước làm động lực cho các máy dệt, máy kéo sợi, tàu thủy, tàu hỏa chạy bằng hơi nước,... tạo ra thời đại cơ giới hóa, cơ khí hóa.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0) diễn ra từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX (khoảng năm 1870-1914) với sự ra đời động cơ đốt trong, động cơ diesel, động cơ điện, tạo ra sự phát triển bùng nổ của ngành cơ khí chế tạo, sản xuất ra máy móc, thiết bị cơ khí, thiết bị điện cho các ngành, lĩnh vực, sản xuất ô tô, tàu thủy, tàu hỏa, máy bay chạy bằng động cơ xăng, động cơ điện... tạo ra thời đại cơ khí hóa (bao gồm cả cơ khí và điện).

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0) diễn ra từ cuối thế kỷ XX đến những năm đầu thế kỷ XXI (khoảng năm 1960-2010) với sự ra đời chất bán dẫn, máy vi tính, cáp quang, Internet, công nghiệp điện tử, thông tin, viễn thông, các loại vật liệu mới, nguồn năng lượng mới... tạo ra nền sản xuất công nghiệp được tự động hóa, sự phát triển nhảy vọt trong nhiều lĩnh vực (tàu vũ trụ, vệ tinh nhân tạo, máy bay siêu âm, tàu điện cao tốc...).

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) được xác định diễn ra vào đầu thế kỷ XXI, trên cơ sở kế thừa cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, tích hợp các thành tựu phát triển mới của lĩnh vực khoa học vật lý, hóa học, sinh học tạo ra nhiều công nghệ mới, sản phẩm mới, sự phát triển đột phá trên nhiều lĩnh vực, tiêu biểu là các nhóm công nghệ: (1) Nhóm công nghệ số với các công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI),

dữ liệu lớn (big data), điện toán đám mây (cloud computing), chuỗi khối (blockchain), thực tế ảo, thực tế tăng cường (VR/AR); (2) Nhóm công nghệ vật lý với các công nghệ nano, vật liệu mới, công nghệ in 3D, công nghệ năng lượng mới, dự trữ năng lượng, rôbot, xe tự lái, thiết bị bay tự hành; (3) Nhóm công nghệ sinh học với các công nghệ tế bào gốc, công nghệ gen, sinh học thần kinh, y học tái tạo, y - sinh học, chip sinh học, cảm biến sinh học...

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, tổ chức và hoạt động kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh trên thế giới. Trên thế giới, đang hình thành và phát triển nền kinh tế thông minh, sản xuất, phân phối và tiêu dùng thông minh, hệ thống kết cấu hạ tầng thông minh, xã hội thông minh, nhà nước thông minh.

CÁN BỘ CẤP CHIẾN LƯỢC

Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Đây là Nghị quyết có nhiều đổi mới quan trọng, cần được các cấp, các ngành, mọi cán bộ, đảng viên quán triệt, thực hiện nghiêm, hiệu quả.

Mặc dù chưa có khái niệm chính thức về cán bộ cấp chiến lược, nhưng cụm từ “cán bộ cấp chiến lược” thường dùng để chỉ những cán bộ thuộc diện Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; giữ vai trò cực kỳ quan trọng, quyết định đến sự thành bại của cách mạng. Đây là lực lượng nòng cốt, vận hành hệ thống chính trị hoạt động; đề xuất những ý tưởng mới, sáng tạo, tư duy chiến lược, dài hạn; hoạch định các chủ trương, đường lối, chính sách lãnh đạo, quản lý ở tầm vĩ mô của đất nước; dự báo kịp thời sự thay đổi của tình hình và điều chỉnh nhanh nhạy các quyết sách theo sự thay đổi đó. Trên

cương vị của mình, họ tổ chức, lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát cán bộ, đảng viên và nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đưa nghị quyết vào cuộc sống.

Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Quy định số 214-QĐ/TW ngày 02/01/2020 về khung tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí đánh giá cán bộ thuộc diện Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý. Theo đó, bên cạnh các tiêu chuẩn chung, Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư phải bảo đảm đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở các chức vụ lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh (bí thư tỉnh ủy, thành ủy; chủ tịch Hội đồng nhân dân, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố), hoặc trưởng các ban, bộ, ngành, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương.

Trường hợp Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư công tác trong quân đội thì phải kinh qua chức vụ chủ trì cấp quân khu.

Chức danh Tổng Bí thư phải bảo đảm đầy đủ các tiêu chuẩn chung của Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, đồng thời cần có những phẩm chất, năng lực như: Uy tín cao trong Trung ương, Bộ Chính trị và trong toàn Đảng; là trung tâm đoàn kết, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị...

Tiêu chuẩn khác của Tổng Bí thư là có bản lĩnh chính trị, tư duy nhạy bén, năng lực nghiên cứu, phát hiện, đề xuất và quyết đoán; bình tĩnh, sáng suốt trước những vấn đề khó, phức tạp liên quan đến vận mệnh của Đảng, của quốc gia, của dân tộc; có năng lực lãnh đạo, điều hành Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; có năng lực lãnh đạo, xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đặc biệt là người kế nhiệm...

Tổng Bí thư cũng phải là người đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức vụ bí thư tỉnh ủy, thành ủy hoặc trưởng ban, bộ, ngành Trung ương; tham gia Bộ Chính trị trọn một nhiệm kỳ trở lên; trường hợp đặc biệt do Ban Chấp hành Trung ương quyết định.

Chức danh Chủ tịch nước được quy định tiêu chuẩn cụ thể là người có năng lực nổi trội, toàn diện trên các mặt công tác, nhất là lĩnh vực đối nội, đối ngoại, an ninh, quốc phòng; hiểu biết sâu, rộng về công tác tư pháp; là trung tâm đoàn kết các lực lượng xã hội và các cộng đồng dân tộc trong, ngoài nước; quyết liệt trong lãnh đạo, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công...

Chức danh Thủ tướng Chính phủ được quy định tiêu chuẩn cụ thể là người có uy tín cao, là trung tâm đoàn kết trong Trung ương, Bộ Chính trị, trong toàn

Đảng và nhân dân. Có năng lực nổi trội trong hoạch định chiến lược; quyết đoán, quyết liệt, quyết định kịp thời những vấn đề khó, phức tạp liên quan đến lĩnh vực hành pháp...

Thủ tướng Chính phủ cũng phải có khả năng hiểu biết sâu, rộng nền hành chính quốc gia, kinh tế - xã hội đất nước; kinh tế, chính trị thế giới và hội nhập quốc tế. Có năng lực toàn diện về tổ chức, quản lý, chỉ đạo, điều hành cơ quan hành chính nhà nước...

Trong số các tiêu chuẩn chức danh của Chủ tịch Quốc hội, có yêu cầu về năng lực nổi trội, toàn diện trong các lĩnh vực công tác, nhất là trong việc chỉ đạo thể chế hóa đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng về xây dựng pháp luật, giám sát thực thi pháp luật và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước...; hiểu biết sâu sắc hệ thống pháp luật của Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; có năng lực điều hành chất lượng, hiệu quả các phiên họp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội...

Quy định số 214-QĐ/TW cũng đưa ra tiêu chuẩn cụ thể với từng chức danh như: Thường trực Ban Bí thư, Trưởng ban Đảng Trung ương, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ

tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội...

Với chức danh Bộ trưởng và tương đương, quy định nêu rõ tiêu chuẩn: Có kinh nghiệm lãnh đạo, điều hành và quyết đoán, quyết liệt, kịp thời quyết định những vấn đề khó, phức tạp thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

Bộ trưởng cũng phải bảo đảm tiêu chuẩn không bị chi phối bởi lợi ích nhóm; đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp thứ trưởng hoặc phó trưởng ban, ngành, đoàn thể Trung ương hoặc lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh.

Từ thực tiễn công cuộc đổi mới, trực tiếp là 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Đại hội XIII đã rút ra bài học kinh nghiệm hàng đầu về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, trong đó xác định: “Công tác cán bộ phải thực sự là “then chốt của then chốt”, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ...”¹.

Trong các quan điểm chỉ đạo, quan điểm thứ năm xác định: “... xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.I, tr.96.

nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ...”¹.

Trong các định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 cũng xác định: “... xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ...”².

Về nhiệm vụ, giải pháp xây dựng, chỉnh đốn Đảng và những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII đều xác định: Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ³.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.111, 119.

3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.187, 200.

CHỈ SỐ HẠNH PHÚC

Đây là một chỉ số mới xuất hiện trên thế giới trong một số thập kỷ gần đây, bổ sung cho các chỉ số GDP bình quân đầu người, chỉ số phát triển con người (HDI), để đánh giá chất lượng cuộc sống, mức độ hạnh phúc của con người ở các quốc gia với ý nghĩa không phải mức sống cao về vật chất (GDP bình quân đầu người cao), mà hạnh phúc mới là mục tiêu lý tưởng của con người, của các quốc gia. Hiện nay, có một số chỉ số hạnh phúc được các tổ chức quốc tế quan tâm nhiều là:

- Chỉ số hạnh phúc hành tinh (HPI - Happy Planet Index) do New Economics Foundation (NEF), một tổ chức nghiên cứu kinh tế - xã hội ở Anh công bố. Chỉ số này được tính toán trên cơ sở các số liệu về tuổi thọ, cảm giác thoải mái và các hành vi tác động đến môi trường của con người ở các quốc gia do NEF thu thập. $HPI = (Tuổi\ thọ \times Chỉ\ số\ hài\ lòng\ với\ cuộc\ sống) / Hành\ vi\ tác\ động\ đến\ môi\ trường$. Theo cách tính này, các quốc gia có GDP bình quân đầu người cao, những nước phát triển theo phân loại, đánh giá của Liên hợp quốc,

Ngân hàng Thế giới lại không phải là những nước có chỉ số hạnh phúc cao, vì họ lạm dụng quá nhiều tài nguyên thiên nhiên.

- Báo cáo hạnh phúc thế giới (World Happiness Report) do cơ quan Mạng lưới giải pháp phát triển bền vững của Liên hợp quốc xuất bản, trong đó chỉ số hạnh phúc của các quốc gia được đánh giá dựa trên 5 tiêu chí được thu thập từ các quốc gia là: (1) GDP bình quân đầu người, (2) Hỗ trợ xã hội, (3) Tuổi thọ trung bình, (4) Quyền tự do lựa chọn cuộc sống, (5) Nhận thức về tham nhũng. Theo Báo cáo hạnh phúc thế giới công bố năm 2016, Đan Mạch được đánh giá là nước có chỉ số hạnh phúc cao nhất thế giới, sau đó là Thụy Sĩ và Iceland ở vị trí thứ hai và thứ ba, Việt Nam ở vị trí thứ 96 trên 156 quốc gia được xếp hạng.

Tại Việt Nam, mặc dù thu nhập bình quân đầu người còn thấp (trong số nước có thu nhập trung bình thấp), nhưng luôn được tổ chức NEF đánh giá có chỉ số hạnh phúc (HPI) cao. Năm 2012, Việt Nam được xếp đứng thứ 2 trên thế giới; năm 2018, đứng thứ 5 trên thế giới và đứng thứ 2 khu vực châu Á - Thái Bình Dương về chỉ số hạnh phúc. Theo Báo cáo chỉ số hạnh phúc thế giới của Liên hợp quốc, chỉ số hạnh phúc của Việt Nam cũng tăng liên tục trong các năm gần đây: năm 2016, Việt Nam đứng thứ 96; năm 2019, đứng thứ 94 trong số 156 quốc gia được xếp hạng.

CHIẾN LƯỢC AN NINH MẠNG QUỐC GIA

Ngày 25/7/2018, Bộ Chính trị khóa XII ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW về Chiến lược An ninh mạng quốc gia (gọi tắt là Nghị quyết số 30-NQ/TW) với mục tiêu là bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hiệu quả các hành vi xâm phạm an ninh mạng quốc gia, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền, lợi ích quốc gia - dân tộc, xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Trong Chiến lược này, Bộ Chính trị đã xác định các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:

Một là, tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tạo sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức, hành động trong bảo đảm an ninh mạng. Các cơ quan, ban, bộ, ngành, địa phương chủ động tổ chức nghiên cứu, quán triệt các nội dung của Nghị quyết số 30-NQ/TW đến cán bộ chủ chốt của cơ quan, đơn vị gắn với việc thực hiện

Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới; Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 16/9/2013 của Ban Bí thư về tăng cường công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng, bảo vệ bí mật nhà nước trên không gian mạng... Các ban, bộ, ngành, địa phương cần làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và toàn thể nhân dân về tầm quan trọng của an ninh mạng; giúp người dân hiểu rõ hơn bản chất, âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động, tác hại chống phá của các thế lực thù địch, phản động, tội phạm trên không gian mạng.

Hai là, xây dựng nguồn lực về an ninh ngày càng phát triển. Các cơ quan chức năng cần phối hợp chặt chẽ trong việc đưa nội dung bảo vệ an ninh mạng vào chương trình giáo dục phổ thông từ cấp tiểu học đến cấp trung học cơ sở. Đồng thời, đưa nội dung kiến thức, kỹ năng cơ bản về bảo vệ an toàn thông tin mạng, an ninh mạng vào môn giáo dục quốc phòng và an ninh trong nhà trường trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp; quy định nội dung kiến thức, kỹ năng cơ bản về bảo vệ an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong cơ sở giáo dục đại học. Có cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút học sinh, sinh viên có

phẩm chất, năng lực theo học và làm việc về an ninh mạng. Thu hút nhân lực chất lượng cao về an ninh mạng về làm việc trong các cơ quan nhà nước. Cùng với đó, sớm hình thành đội ngũ chuyên gia bảo vệ an ninh mạng; xây dựng một số trung tâm huấn luyện để đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho lực lượng chuyên trách về bảo vệ an ninh mạng.

Ba là, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về an ninh mạng. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ và điều hành của cơ quan thường trực, các ban, bộ, ngành, địa phương đề xuất các biện pháp bảo vệ chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia trên không gian mạng; nhận diện, đề xuất sử dụng tổng hợp các biện pháp, phương tiện để đối phó với các mối đe dọa an ninh mạng có khả năng ảnh hưởng đến chủ quyền, lợi ích quốc gia - dân tộc. Qua đó, đề xuất biện pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật về an ninh mạng; quản lý an ninh đối với các cổng kết nối Internet quốc tế; quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực an ninh mạng. Xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử trên không gian mạng; cơ chế trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị chủ quản hệ thống thông tin với các ban, bộ, ngành chức năng. Kịp thời ngăn chặn thông tin xấu độc, tuyên truyền xuyên tạc, bịa đặt trên không gian mạng. Thành lập Tiểu ban An toàn, An ninh mạng kiêm nhiệm tại các tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương để thực hiện chức năng bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong phạm vi địa bàn phụ trách. Tăng cường quan hệ phối hợp giữa lực lượng chức năng trong bảo vệ an ninh mạng.

Bốn là, triển khai các chương trình và biện pháp kỹ thuật bảo vệ an ninh mạng đối với các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước trên không gian mạng. Các ban, bộ, ngành, địa phương phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá, giám sát, bảo vệ tương xứng, liên tục từ giai đoạn thiết kế, xây dựng, phát triển, vận hành đến khâu sử dụng. Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án ứng dụng, phát triển viễn thông, công nghệ thông tin liên quan đến thông tin quan trọng về an ninh quốc gia phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, đánh giá chất lượng trước khi triển khai. Định kỳ tổ chức thẩm định, đánh giá điều kiện an ninh mạng, giám sát an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo quy định. Xây dựng hệ thống thu thập, phân tích, xử lý, giám sát tập trung, đồng bộ, liên tục và cảnh báo sớm hoạt động tấn công mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia. Tổ chức diễn tập hằng năm về phòng, chống, tấn công mạng cấp quốc gia với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Năm là, tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả đấu tranh bảo vệ an ninh mạng, phòng, chống tội

phạm và vi phạm pháp luật trên không gian mạng. Triển khai các biện pháp kỹ thuật chuyên biệt để vô hiệu hóa hoạt động tấn công mạng, hoạt động sử dụng không gian mạng tuyên truyền phá hoại tư tưởng, phá hoại nội bộ, kích động biểu tình, bạo loạn lật đổ, phá rối an ninh nhằm chống phá Việt Nam. Xây dựng các trung tâm dữ liệu tích hợp để lưu trữ, truy xuất, phân tích, xử lý các nguồn tư liệu phục vụ công tác bảo vệ an ninh mạng; xây dựng các cơ sở nghiên cứu thực nghiệm để nâng cao năng lực phân tích, dự báo và đề ra các giải pháp ứng phó với các nguy cơ mới đến từ các hình thái phát triển của không gian mạng.

Sáu là, thúc đẩy hình thành và phát triển công nghiệp an ninh mạng. Các cơ quan chức năng đề xuất Chính phủ cơ chế, chính sách hỗ trợ cá nhân, tổ chức khởi nghiệp an ninh mạng và công nghệ thông tin phát triển. Tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, công nghệ thông tin và sản phẩm dịch vụ an toàn, an ninh mạng. Khuyến khích khu vực tư nhân áp dụng các biện pháp bảo vệ an ninh mạng. Tăng cường, mở rộng quan hệ và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về bảo vệ an ninh mạng.

Để triển khai thực hiện Chiến lược An ninh mạng quốc gia đạt chất lượng, hiệu quả, Bộ Chính trị yêu

cầu các ban, bộ, ngành, địa phương theo chức năng, thẩm quyền, nhiệm vụ được giao chỉ đạo xây dựng, ban hành kế hoạch, chương trình hành động và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình hành động của ban, bộ, ngành, địa phương cho phù hợp với đơn vị mình; định kỳ báo cáo tình hình và kết quả triển khai thực hiện Chiến lược này về cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng theo quy định.

CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA

Sau 20 năm thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VIII về Chiến lược an ninh quốc gia, công tác bảo vệ an ninh quốc gia đã đạt được những kết quả rất quan trọng. An ninh trên các lĩnh vực, địa bàn và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm; nổi bật là chúng ta đã giữ vững ổn định chính trị, môi trường an ninh, an toàn cho đất nước; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; lợi ích quốc gia - dân tộc; tạo lập vị thế, uy tín của Việt Nam ngày càng cao trên trường quốc tế. Tuy nhiên, an ninh trên một số lĩnh vực, địa bàn chưa thật sự vững chắc. Một số vấn đề an ninh phi truyền thống chưa được quan tâm, chủ động ứng phó hiệu quả. Xung đột xã hội ở một số địa phương, địa bàn vẫn còn tồn tại. Hệ thống pháp luật về an ninh, trật tự chưa hoàn thiện, đồng bộ...

Bên cạnh những thuận lợi là cơ bản, nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia đứng trước không ít khó

khăn, thách thức, liên quan đến bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia - dân tộc; âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”, chống phá của các thế lực thù địch, phản động và các mối đe dọa an ninh từ không gian mạng, tội phạm có sử dụng công nghệ cao... Các nguy cơ mà Đảng ta đã chỉ ra vẫn còn tồn tại, có mặt còn diễn biến phức tạp, khó đoán định. Đứng trước tình hình mới, các cấp, các ngành, địa phương cần chủ động dự báo, đánh giá đúng tình hình, có quan điểm, phương châm, giải pháp xử lý đúng đắn, kịp thời, hiệu quả để sớm hóa giải các nguy cơ, vượt qua mọi khó khăn, thách thức, bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia. Đây là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ngày 05/9/2019, Bộ Chính trị khóa XII ban hành Nghị quyết số 51-NQ/TW về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia. Trong Chiến lược này, Đảng ta xác định mục tiêu tổng quát là bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng, lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; bảo vệ nền văn hóa dân tộc; đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, làm giảm tội phạm và vi phạm pháp luật;

bảo đảm an ninh, an toàn và từng bước xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, lành mạnh, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân; các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị cần nắm vững quan điểm chỉ đạo của Đảng:

(1) Bảo đảm an ninh quốc gia, làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh, trường tồn; đất nước ổn định, phát triển bền vững về mọi mặt. Trong đó, tập trung giữ vững sự ổn định về chính trị, về biên giới, chủ quyền lãnh thổ quốc gia và an ninh, an toàn xã hội.

(2) Công tác bảo vệ an ninh quốc gia phải đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước; là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành và của cả hệ thống chính trị.

(3) Bảo vệ an ninh quốc gia là tổng thể các biện pháp xây dựng, củng cố tiềm lực an ninh quốc gia; phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn, làm thất bại các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; loại trừ các nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia. Giữ vững an ninh quốc gia vừa là mục tiêu, vừa là giải

pháp để phát triển bền vững trên phạm vi đất nước, ở từng địa phương và từng lĩnh vực.

(4) Chủ động tiến công, tích cực phòng ngừa; lấy phòng ngừa, giữ vững bên trong là chính; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, dựa vào dân, yên dân là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia.

(5) Bảo vệ an ninh kinh tế là góp phần bảo vệ an ninh quốc gia. Kết hợp chặt chẽ giữa bảo vệ an ninh quốc gia với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng chủ trương, chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển và trong từng đề án, dự án cụ thể.

(6) Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về an ninh phù hợp với tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc. Bảo vệ an ninh quốc gia nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, tích cực góp phần khẳng định và củng cố các nguyên tắc cơ bản và phổ quát của mối quan hệ quốc tế nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế.

(7) Nhận diện, xử lý đúng đắn và vận dụng sáng tạo quan điểm về đối tượng, đối tác trong bảo vệ an ninh quốc gia. Trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cần tranh thủ, hợp tác; trong mỗi đối tác có thể có mặt mâu thuẫn với lợi ích của ta cần phải cảnh giác, chủ động đấu tranh.

Đảng ta đã xác định phương châm chỉ đạo là đối với tất cả các vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia

thì trước hết và quan trọng nhất là đặt nhiệm vụ bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết; đồng thời, luôn coi trọng lợi ích chính đáng của tổ chức, cá nhân. Cùng với đó, giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh quốc gia phải từ cơ sở, dưới sự chỉ huy, chỉ đạo của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương theo cơ chế thống nhất và thực hiện đúng phương châm: *“Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ”*.

Phát huy sức mạnh và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, toàn dân, toàn quân, sự phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng; trong đó, Công an nhân dân đóng vai trò tham mưu, nòng cốt. Trong quá trình giải quyết mọi công việc phải giữ vững nguyên tắc, đồng thời có sách lược mềm dẻo, linh hoạt, khôn khéo. Tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của dư luận trong nước và quốc tế; phân hóa và cô lập đối tượng cầm đầu, cốt cán và số chống đối cực đoan. Kiên trì vận động, giáo dục, thuyết phục những người bị dụ dỗ, lôi kéo, kích động “lập công chuộc tội”, trở lại cộng đồng. Trong điều tra, xử lý tội phạm, phải kiên quyết, kiên trì, thận trọng, khách quan, toàn diện, cụ thể, lịch sử và thực tiễn; không bỏ sót, để lọt tội phạm; không để xảy ra oan sai, oán trách. Kết hợp chặt chẽ giữa nghiêm trị với khoan hồng, trấn áp với

giáo dục và cải tạo; trấn áp và trừng trị phải nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật; giáo dục và cải tạo phải kiên trì, sâu sắc, triệt để, bảo đảm tính nhân văn.

Để triển khai thực hiện thắng lợi Chiến lược an ninh quốc gia, cần thực hiện tốt các nhiệm vụ chủ yếu sau:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới.

Tiếp tục đổi mới tư duy chiến lược, bổ sung và hoàn thiện chủ trương, đường lối bảo vệ an ninh quốc gia của Đảng. Hoàn thiện cơ chế thực hiện phương thức Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia. Bổ sung, điều chỉnh, xác định rõ vị trí, chức năng, mối quan hệ và tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Công an Trung ương trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia. Cấp ủy, chính quyền các cấp hằng năm cần xây dựng kế hoạch, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, giám sát, xử lý kịp thời những nhân tố có thể dẫn tới mất an ninh, trật tự, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, tham nhũng, tiêu cực trong nội bộ. Bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia và đàm phán, ký kết, gia nhập và triển khai thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế trên lĩnh vực này.

Hai là, nâng cao nhận thức, tinh thần cảnh giác, trách nhiệm của người dân và toàn xã hội đối với các vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia và bảo vệ an ninh quốc gia.

Nghiên cứu đưa vào chương trình giáo dục phổ thông các kiến thức cơ bản về bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ an ninh mạng; quy định của Hiến pháp, pháp luật về an ninh quốc gia và trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ bảo vệ an ninh, trật tự của mỗi công dân. Nghiên cứu kỹ các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội có thể dẫn đến các tình huống phức tạp về an ninh, trật tự, an toàn xã hội trước khi quyết định ban hành chủ trương, chính sách. Đồng thời, có phương án tuyên truyền, định hướng báo chí, dư luận xã hội để tạo sự đồng thuận, thống nhất trong nhân dân, không để kẻ địch, phần tử xấu lợi dụng chống phá Đảng, Nhà nước. Phát huy và quản lý tốt báo chí, nâng cao năng lực tuyên truyền trên Internet về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đẩy mạnh đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Xây dựng cơ chế, chủ động lực lượng cộng tác viên, dư luận viên trên không gian mạng kết hợp chặt chẽ với lực lượng tác chiến trên không gian mạng trong bảo vệ chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia trên không gian mạng.

Ba là, xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, kết hợp với nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc; xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại.

Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở trong sạch vững, mạnh gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội; thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở. Xây dựng, củng cố phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; từng bước xây dựng và củng cố lực lượng trị an cơ sở; đa dạng hóa các hình thức tập hợp, động viên, khích lệ mọi người dân tích cực đóng góp sức người, sức của vào sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia. Nghiên cứu xây dựng và từng bước triển khai các chiến dịch tuyên truyền đối ngoại về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.

Tiếp tục xây dựng, củng cố và phát huy vai trò, hiệu quả mô hình tổ chức Công an nhân dân bảo đảm tinh, gọn, mạnh, hiệu quả; phấn đấu đến năm 2030 xây dựng lực lượng Công an nhân dân chuyên nghiệp, hiện đại, thực sự trong sạch, liêm chính, bố trí hợp lý trên các địa bàn, nhất là địa bàn chiến lược trọng điểm. Hoàn thiện hệ thống lý luận về bảo vệ an ninh quốc gia; làm sáng tỏ các vấn đề về nguy cơ an ninh truyền thống, phi truyền thống đối với Việt Nam.

Nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục và đào tạo trong lực lượng Công an nhân dân.

Bốn là, tập trung xử lý, giải quyết tốt các yếu tố tiềm ẩn phức tạp đối với an ninh quốc gia, bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa, tư tưởng, an ninh thông tin.

Nắm chắc tình hình, đánh giá, dự báo sát sự biến động của cục diện thế giới, khu vực, sự điều chỉnh chiến lược, chính sách của các đối tượng, đối tác chính có tác động trực tiếp đến an ninh quốc gia Việt Nam. Chủ động tham mưu hoạch định các chủ trương, đường lối, chính sách, góp phần giữ vững ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội. Có biện pháp ngăn ngừa, xử lý sớm các vấn đề có thể tạo ra bức xúc, bất bình, sự phản kháng của một bộ phận nhân dân, nhất là các vụ việc khiếu kiện đông người; không để tạo sơ hở cho các thế lực thù địch, đối tượng phản động kích động chống phá. Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước. Xử lý kịp thời các đối tượng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, có quan điểm, hoạt động trái với chủ trương, đường lối và những quy định của Đảng. Tăng cường kiểm soát hoạt động thông tin truyền thông. Xử lý nghiêm những hoạt động lợi dụng danh nghĩa tự do ngôn luận, tự do báo chí để chống phá Đảng, Nhà nước hoặc trục lợi cá nhân. Tăng cường và làm tốt công tác

quản lý nhà nước về tôn giáo; giải quyết triệt để, nguy cơ xung đột xã hội, nhất là các vấn đề liên quan đến đất đai, an ninh mạng, an ninh thông tin.

Năm là, chủ động ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn.

Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số an sinh, an ninh, an toàn quốc gia nhằm phát triển bền vững đất nước. Thường xuyên rà soát, bổ sung, điều chỉnh và tổ chức luyện tập, diễn tập các phương án bảo vệ an ninh quốc gia; trọng tâm là phòng, chống bạo loạn, khủng bố, “cách mạng đường phố”; bảo vệ các hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước ở trong và ngoài nước, bảo vệ các sự kiện chính trị trọng đại, các cơ quan đảng, chính quyền, bảo vệ an ninh biên giới, an ninh tại các thành phố lớn; tổ chức ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống, trọng tâm là đào tạo, huấn luyện, diễn tập, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, hỗ trợ nhân đạo, phòng, chống khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia.

Coi trọng các biện pháp phòng ngừa xã hội, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, tự giác tham gia đấu tranh phòng, chống các hành vi xâm phạm an ninh, trật tự, giáo dục, giúp đỡ người vi phạm pháp luật tái hòa nhập cộng đồng, làm ăn lương thiện. Xử lý nghiêm hành vi chống đối người thi hành công vụ. Tăng cường

hội nhập quốc tế về an ninh; tích cực tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Để góp phần sớm đưa Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia vào cuộc sống, Đảng ta chỉ rõ: Các cấp, các tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao. Các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương ban hành nghị quyết chuyên đề về vấn đề này. Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng chương trình hành động của Chính phủ, phân công nhiệm vụ, chỉ đạo các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ngành, địa phương triển khai thực hiện Chiến lược. Các cơ quan chức năng tiến hành sơ kết, tổng kết và định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược cho các cấp có thẩm quyền theo quy định.

CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ BIÊN GIỚI QUỐC GIA

Ngày 28/9/2018, Bộ Chính trị khóa XII ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên, nhân dân, lực lượng vũ trang; phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị tham gia quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước. Nghị quyết nhấn mạnh sự cần thiết phải giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia.

Để triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất, hiệu quả Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, các ban, bộ, ngành, địa phương cần nắm vững các nội dung cơ bản và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, đối với công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược. Các ban, bộ, ngành, địa phương tùy theo chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, đảng viên và nhân dân các nội dung cơ bản của Chiến lược nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên, nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, biển, đảo của Tổ quốc. Xây dựng chương trình, kế hoạch bổ sung nội dung về bảo vệ chủ quyền biên giới, biển, đảo vào chương trình giảng dạy cho học sinh, sinh viên trong các nhà trường nhằm giáo dục lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm của học sinh, sinh viên đối với sự nghiệp bảo vệ biên giới quốc gia. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của biên giới quốc gia; trách nhiệm và nghĩa vụ của lực lượng vũ trang nhân dân, cán bộ, đảng viên, công nhân, viên chức, người lao động và mọi tầng lớp nhân dân trong việc quán triệt, chấp hành các quy định của pháp luật về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia.

Hai là, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước

đối với sự nghiệp xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia. Các cơ quan chức năng tham mưu, đề xuất quán triệt, cụ thể hóa nghị quyết, chỉ thị của Đảng; nâng cao năng lực quản lý, điều hành của Chính phủ và sự phối hợp của các cấp, các ngành, địa phương, các lực lượng trong thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới. Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn thực thi pháp luật về bảo vệ biên giới quốc gia; bảo đảm an ninh, trật tự, kiểm soát xuất, nhập cảnh ở khu vực biên giới.

Nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hoạt động tuyên truyền, xuyên tạc, lấn chiếm, phá hoại biên giới quốc gia. Tổ chức đấu tranh phòng, chống hoạt động vi phạm chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia. Xây dựng, bổ sung và hoàn thiện về cơ chế phối hợp giữa các lực lượng trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, giám sát biên giới, chỉ đạo, hỗ trợ các địa phương sản xuất các sản phẩm thông tin truyền thống phục vụ đời sống, sinh hoạt của đồng bào các dân tộc ở khu vực biên giới. Rà soát, nghiên cứu, đề xuất bổ sung, hoàn thiện cơ chế, phương thức lãnh đạo, nội dung, phương pháp, chế độ kiểm tra, giám sát của cấp ủy đảng đối với nhiệm vụ bảo vệ biên giới quốc gia.

Huy động các nguồn lực, triển khai các chương trình hoạt động hướng về biên giới, vùng biển, đảo nhằm giữ dân bảo vệ biên giới; phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc ở khu vực biên giới; phát động phong trào toàn dân tham gia bảo vệ biên giới.

Ba là, xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia, củng cố cơ sở chính trị địa phương vững mạnh, tạo nền tảng xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân và thế trận biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới. Xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới toàn dân rộng khắp, nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang là nòng cốt, Bộ đội Biên phòng là lực lượng chuyên trách, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đào tạo lực lượng Bộ đội Biên phòng thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm, duy trì an ninh, trật tự ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật. Triển khai kế hoạch đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới. Điều chỉnh quy hoạch, phân bố dân cư tại các địa bàn biên giới, hải đảo. Bố trí đầu tư phát triển theo quy hoạch, tạo công ăn, việc làm, ổn định cuộc sống cho nhân dân ở khu vực biên giới,

vùng biển, đảo. Chỉ đạo đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động các nguồn lực trong xã hội đóng góp xây dựng, bảo vệ biên giới quốc gia.

Đẩy mạnh nghiên cứu, đánh giá, triển khai ứng dụng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến biên giới trên biển và hải đảo. Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với quốc phòng ở khu vực biên giới với các nước láng giềng. Chăm lo, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ở khu vực biên giới; khắc phục tình trạng “trắng” dân cư ở một số khu vực biên giới, hải đảo. Thực hiện tốt chủ trương, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước. Coi trọng công tác dân vận, củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc ở khu vực biên giới. Bố trí cán bộ Biên phòng tham gia sinh hoạt chi bộ ở các thôn, bản, ấp; tiếp tục xây dựng, củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh ở khu vực biên giới.

Bốn là, hoàn thiện thể chế, pháp luật về bảo vệ biên giới quốc gia; nghiên cứu, hoàn thiện phương thức, phương án tổ chức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới. Các cơ quan, đơn vị chức năng rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật, các văn bản quản lý nhà nước về bảo vệ biên giới quốc gia. Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn việc thực thi pháp luật về bảo vệ biên giới

quốc gia. Triển khai các hoạt động, biện pháp nghiệp vụ, dự báo các tình huống chiến lược có thể xảy ra. Kịp thời bổ sung, hoàn chỉnh phương án, kế hoạch xử lý. Giải quyết hiệu quả, kịp thời các tình huống nảy sinh trên biên giới, vùng biển, đảo; không để bị động, bất ngờ.

Năm là, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và công trình bảo vệ biên giới phục vụ công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, nhất là các công trình phòng thủ, chiến đấu, các công trình bảo vệ biên giới, biển, đảo, đường tuần tra biên giới, các tuyến đường trọng điểm kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để đầu tư công trình điện sinh hoạt, đường giao thông, các công trình quốc phòng, công trình dân sinh ở khu vực biên giới; các công trình phòng thủ có tính lưỡng dụng trên biên giới, vùng biển, đảo; đầu tư xây dựng hàng rào trên tuyến biên giới góp phần ổn định tình hình, bảo vệ biên giới quốc gia.

Sáu là, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực biên giới hòa bình, hữu nghị, vững mạnh. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch tổng thể, có trọng tâm, trọng điểm về bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ biên giới quốc gia gắn với phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng ở vùng sâu, vùng xa, biên

giới, hải đảo. Ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, vùng trọng điểm chiến lược về quốc phòng, an ninh ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và biển, đảo.

Khai thác có hiệu quả các nguồn lực để hoàn thành mục tiêu xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng. Các cơ quan, đơn vị tùy theo chức năng, nhiệm vụ triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, xây dựng kết cấu hạ tầng; giao đất, giao rừng, tạo điều kiện cho nhân dân định canh, định cư, sinh sống ổn định lâu dài, bền vững ở khu vực biên giới. Bảo đảm cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, xóa mù chữ, chống tái mù chữ, nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc khu vực biên giới. Chú trọng đào tạo cán bộ khoa học và công nghệ nghiên cứu về biên giới, lãnh thổ, hải đảo. Ưu tiên dành nguồn lực phân bổ từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nhất là hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Phát huy thế mạnh của vùng về du lịch sinh thái, truyền thống văn hóa; đẩy nhanh tiến độ trồng rừng vành đai ở khu vực biên giới.

Bảy là, tăng cường hợp tác quốc tế, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại quốc phòng, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Các cơ quan, đơn vị tùy

theo chức năng, nhiệm vụ triển khai có hiệu quả các đề án, chương trình đối ngoại, hợp tác quốc tế về xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia theo đường lối của Đảng về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện có trách nhiệm các cam kết và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Tiếp tục phát triển quan hệ đối tác với các nước láng giềng, đẩy mạnh hợp tác biên phòng rộng rãi, toàn diện ngang tầm với quan hệ của Việt Nam với các nước; tập trung vào các hoạt động diễn tập, hợp tác tuần tra chung, cứu hộ, cứu nạn trên bộ, trên biển. Đấu tranh phòng, chống tội phạm xuyên biên giới, đối phó với các nguy cơ có thể xảy ra trên biên giới, biển, đảo. Trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực biên phòng với các nước. Đẩy mạnh giao lưu quốc phòng, giao lưu hữu nghị biên giới; nhân rộng mô hình kết nghĩa với lực lượng bảo vệ biên giới và nhân dân các nước láng giềng. Làm tốt công tác xuất, nhập cảnh, cải cách thủ tục hành chính đối với người, phương tiện tại các cửa khẩu đáp ứng yêu cầu hội nhập, hợp tác quốc tế. Xây dựng phương án hoạch định trên biên giới quốc gia; xác định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam với các nước.

Triển khai thực hiện các văn kiện pháp lý quốc tế về biên giới; phân giới và cắm mốc quốc giới trên cơ sở các điều ước quốc tế về hoạch định biên giới quốc gia

được ký kết với các nước láng giềng. Xây dựng và củng cố mô hình kết nghĩa giữa các địa phương, đơn vị và nhân dân hai bên biên giới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng biên giới quốc gia hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển.

Trong quá trình triển khai thực hiện Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, nếu có vấn đề phát sinh, các ban, bộ, ngành, địa phương chủ động trao đổi, thống nhất với cơ quan thường trực để báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Ngày 25/10/2013, Hội nghị Trung ương 8 khóa XI ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Chiến lược thể hiện sâu sắc sự phát triển tư duy, nhận thức lý luận của Đảng về bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Sự ra đời của Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới là kết quả tổng kết thành tựu, đúc rút kinh nghiệm về lý luận và thực tiễn qua gần 30 năm đổi mới đất nước, nhất là kế thừa kết quả 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Chiến lược này được xây dựng và ban hành trong một nghị quyết chuyên đề về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc của Đảng ta. Trong đó, xác định rõ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, phương châm, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh mới của tình hình thế giới, khu vực, hội nhập quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Chiến lược chỉ rõ: toàn Đảng,

toàn dân và toàn quân cần nhận thức đầy đủ, sâu sắc tình hình phức tạp đang diễn ra để có quyết tâm và biện pháp mạnh mẽ, kiên quyết, chủ động phòng ngừa, không để xảy ra những tình huống xấu; không để bị động, bất ngờ trong bất cứ tình huống nào.

Quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta là kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và nền văn hóa, con người Việt Nam; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đứng trước yêu cầu nhiệm vụ mới, các ban, bộ, ngành, địa phương cần tạo được sự chuyển biến rõ rệt trong công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước và chính quyền các cấp vững mạnh; ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến” “tự chuyển hóa”, quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong một bộ phận cán bộ, đảng viên. Ra sức xây dựng, củng cố sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận; chung sức đồng lòng thực hiện tốt “ý Đảng - lòng Dân”; xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc.

Cùng với đó, tập trung thực hiện có hiệu quả việc đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đưa nền kinh tế nước ta ra khỏi tình trạng khó khăn, có tốc độ tăng trưởng cao, bền vững. Chủ động ngăn ngừa, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ và sự chống phá của các thế lực thù địch. Phòng ngừa, ngăn chặn có hiệu quả các nguy cơ xung đột, chiến tranh mạng; không để xảy ra bạo loạn, khủng bố, hình thành tổ chức chính trị đối lập trong nước. Bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực, các hoạt động xã hội. Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có chất lượng tổng hợp và sức chiến đấu cao, bảo đảm giành thắng lợi trong mọi tình huống. Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển bền vững đất nước; nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới.

Để thực hiện thắng lợi Chiến lược, cần giữ vững sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối về mọi mặt của Đảng đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng,

hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước; không ngừng củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, coi đó là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh tình hình mới.

Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, nâng cao cảnh giác, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, chống phá của các thế lực thù địch. Kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Phát huy cao nhất sức mạnh của dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại. Phát huy mạnh mẽ nội lực là nhân tố quyết định; đồng thời, tranh thủ tối đa mọi thuận lợi từ bên ngoài. Nắm chắc và thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên. Kết hợp chặt chẽ các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Quán triệt đường lối độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Vận dụng đúng đắn và sáng tạo quan điểm về đối tác, đối tượng và xử lý tốt mối quan hệ giữa đối tác và đối tượng. Trong tình hình diễn biến nhanh chóng, phức tạp hiện nay cần có cách nhìn biện chứng và giải quyết

thấu đáo vấn đề trên, bởi vì trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cần tranh thủ, hợp tác, phát huy; trong mỗi đối tác có thể có mặt bất đồng, mâu thuẫn với lợi ích của quốc gia - dân tộc cần phải đấu tranh, giải quyết theo hướng có lợi cho cách mạng.

Đảng ta chỉ rõ phương châm chỉ đạo là kiên định mục tiêu, nguyên tắc chiến lược; linh hoạt, mềm dẻo về sách lược, “dĩ bất biến ứng vạn biến”. Kiên quyết giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn bằng biện pháp hòa bình và trên cơ sở luật pháp quốc tế. Chủ động đấu tranh với các âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, “phi chính trị hóa”, “dân sự hóa” lực lượng vũ trang của các thế lực thù địch. Thường xuyên bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình, chủ động xử lý đúng đắn, kịp thời, hiệu quả mọi tình huống gây mất ổn định chính trị - xã hội.

Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu, phương châm chỉ đạo trên, Đảng ta chỉ rõ các nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới là:

Một là, nâng cao chất lượng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; bảo vệ Đảng, bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân ngày càng vững mạnh. Tăng cường sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, nhất là ở cấp chiến lược,

nâng cao tính tiên phong gương mẫu của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; tích cực phòng, chống tham nhũng, lãng phí, củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước và chế độ. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác đào tạo, quản lý báo chí, thông tin truyền thông, nhất là các thông tin trên Internet; kiên quyết ngăn ngừa, phản bác những thông tin, quan điểm sai trái, phản động. Đổi mới mạnh mẽ và nâng cao chất lượng công tác cán bộ, nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược.

Hai là, đẩy mạnh phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Tiếp tục phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Giữ vững sự ổn định của kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh về tài chính, tiền tệ, năng lượng, lương thực, thông tin, v.v., không để xảy ra rối loạn về kinh tế. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh trong các dự án, quy hoạch phát triển các vùng, các ngành kinh tế, nhất là vùng kinh tế trọng điểm, các địa bàn chiến lược. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cơ bản tạo nền tảng cho công nghiệp quốc phòng, an ninh...

Ba là, xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; phát triển và

nâng cao chất lượng hoạt động thông tin, truyền. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có tinh thần yêu nước, ý thức tự lực, tự cường, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; tự hào về truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc, có ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân, trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc; tôn trọng pháp luật, kỷ cương, lao động sáng tạo, sống có văn hóa, nghĩa tình. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Phát triển và quản lý chặt chẽ các phương tiện thông tin, truyền thông hiện đại, đáp ứng yêu cầu bảo vệ và phát triển bền vững đất nước.

Bốn là, xây dựng, củng cố và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện tốt phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng” và Quy chế dân chủ ở cơ sở trong mọi lĩnh vực, nhất là các lĩnh vực liên quan đến cuộc sống của nhân dân, tạo động lực mới đưa sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc giành những thành tựu mới, có ý nghĩa lịch sử.

Năm là, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh, có sức chiến đấu cao. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, coi trọng xây dựng tiềm lực chính trị - tinh thần, thế trận lòng dân trong

sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Kết hợp chặt chẽ thế trận quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân. Nâng cao chất lượng giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Chủ động nắm chắc tình hình, đánh giá, dự báo đúng các tình huống phức tạp có thể xảy ra. Phát hiện kịp thời các âm mưu, thủ đoạn, hành động chống phá của các thế lực thù địch để chủ động đối phó, ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh từ sớm, từ xa.

Sáu là, triển khai đồng bộ, toàn diện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tiếp tục phát triển quan hệ với các nước, trước hết là các nước đối tác chiến lược, đối tác toàn diện. Thúc đẩy quan hệ hữu nghị, đoàn kết, tăng cường hợp tác với các nước bạn bè truyền thống, các nước đang phát triển, tranh thủ sự ủng hộ của các nước tại các diễn đàn đa phương, song phương về những vấn đề gắn với lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam. Tăng cường mạnh mẽ sự hiện diện của Việt Nam tại các cơ chế đa phương. Chủ động, tích cực tham gia và đóng góp vào diễn đàn, tổ chức quốc tế và khu vực, nhất là những lĩnh vực Việt Nam có lợi thế, những vấn đề trực tiếp có liên quan đến an ninh, phát triển, lợi ích chiến lược của Việt Nam.

Để thực hiện Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đạt chất lượng, hiệu quả tốt, các ban, bộ, ngành, địa phương, các cấp, các ngành, tùy theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, cần tổ chức triển khai, quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc chủ trương, đường lối của Đảng thể hiện trong mục tiêu, quan điểm, phương châm chỉ đạo và nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược. Hằng năm, tiến hành sơ kết, đánh giá và báo cáo kết quả lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược với cấp có thẩm quyền theo quy định chung.

CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ TỔ QUỐC TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

Ngày 25/7/2018, Bộ Chính trị khóa XII ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng (gọi tắt là Nghị quyết số 29-NQ/TW). Trong Chiến lược này, Đảng ta xác định mục tiêu, nội dung nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng tiềm lực, lực lượng, thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp với thế trận an ninh nhân dân trên không gian mạng vững chắc, toàn diện, bảo đảm phát triển không gian mạng an toàn, lành mạnh, rộng khắp, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước.

Để đạt được mục tiêu trên, Bộ Chính trị yêu cầu các ban, bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện tốt các nội dung sau:

Một là, nắm chắc diễn biến tình hình thế giới, khu vực và trong nước; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện thắng lợi Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng. Các ban, bộ, ngành, địa phương cần cụ thể hóa các nội dung của Chiến lược gắn với cập nhật, bổ sung những vấn đề mới, những vấn đề cần cảnh báo để định hướng, tuyên truyền trên báo, đài, không gian mạng nhằm tạo sức đề kháng trong hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân. Nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và quần chúng nhân dân về chủ quyền quốc gia và nguy cơ xâm lược của các thế lực thù địch trên không gian mạng. Tạo đồng thuận trong xã hội, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các cơ quan, đơn vị thường xuyên cập nhật kiến thức cho cán bộ, đảng viên về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của an ninh mạng, giúp mọi người hiểu rõ bản chất, âm mưu, thủ đoạn, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trên không gian mạng. Đưa nội dung cơ bản của Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng vào nội dung giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ mới.

Hai là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với

nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng. Các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đề xuất bổ sung, điều chỉnh Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng khi cần thiết. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng. Kịp thời ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ, chuẩn bị sẵn sàng đối phó với chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng và các tình huống quốc phòng trên không gian mạng. Sắp xếp, kiện toàn lại các cơ quan quản lý công nghệ thông tin, thông tin và truyền thông tại các ban, bộ, ngành, địa phương theo hướng tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới về phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin và bảo đảm an toàn thông tin mạng trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh... Nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận, hoàn thiện phương thức, cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng.

Ba là, tập trung xây dựng, phát triển không gian mạng an toàn, vững mạnh, rộng khắp, tạo nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao tiềm lực quốc phòng, an ninh để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng. Tiếp tục triển khai và

hoàn thiện nhiệm vụ xây dựng Chính phủ điện tử; phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng cố định, di động; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và viễn thông; kết nối số của quốc gia hiện đại, đồng bộ, an toàn, an ninh mạng và liên thông từ Trung ương đến cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc. Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái số Việt Nam. Huy động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân của Việt Nam tham gia xây dựng, phát triển nhiều dịch vụ tiện ích, hấp dẫn, lành mạnh về thông tin và giải trí trên không gian mạng để thu hút người sử dụng, góp phần chủ động trong đấu tranh thông tin. Tăng cường kiểm soát, quản lý và tổ chức triển khai phương án bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và tác chiến trên không gian mạng theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với thông lệ quốc tế, cam kết quốc tế và chiều hướng hội nhập quốc tế của đất nước. Xây dựng và thúc đẩy các hoạt động ứng dụng, nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ chủ chốt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho phát triển và bảo vệ không gian mạng quốc gia. Xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và hệ thống các tiêu chí đánh giá về các lĩnh vực liên quan an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và tác chiến không gian mạng.

Bốn là, xây dựng, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân nhằm nâng cao năng lực phòng, chống chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Xây dựng lực lượng tác chiến không gian mạng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, tiến thẳng lên hiện đại. Tập trung kiện toàn tổ chức, biên chế, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị chức năng và lực lượng tác chiến không gian mạng theo hướng tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu quả, làm nòng cốt trong bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Triển khai xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng, hệ thống thông tin quân sự, quốc phòng đồng bộ, hiện đại, độc lập, an toàn. Chủ động nắm chắc tình hình, đánh giá và dự báo sớm, sát đúng, đầy đủ các tình huống có thể xảy ra trên không gian mạng nhằm bảo vệ vững chắc Tổ quốc trên không gian mạng từ thời bình, không để bị động, bất ngờ.

Xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân trên không gian mạng thông qua việc khơi dậy lòng tự tôn dân tộc, tạo cơ chế, môi trường thuận lợi để huy động, tập hợp lực lượng có trình độ chuyên môn, các chuyên gia công nghệ thông tin, viễn thông và các tầng lớp nhân dân nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp để bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên không gian

mạng. Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả các phương án đấu tranh phòng, chống các hoạt động sử dụng không gian mạng để tiến hành các hoạt động can thiệp quân sự, lật đổ; các hoạt động có yếu tố vũ trang trong các vụ kích động, tổ chức biểu tình, bạo loạn chính trị. Chú trọng ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để xây dựng tiềm lực quốc phòng trên không gian mạng. Tập trung nghiên cứu, phát triển khoa học nghệ thuật quân sự về tác chiến không gian mạng, bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng. Xây dựng cơ chế phát huy hiệu quả công tác phối hợp giữa các ban, bộ, ngành, địa phương trong bảo vệ an ninh mạng.

Năm là, xây dựng, phát triển, bảo vệ nền văn hóa Việt Nam và nâng cao chất lượng hoạt động thông tin, tuyên truyền trên không gian mạng, góp phần tạo nên tảng tinh thần vững chắc của xã hội, tạo động lực cho phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Nghiên cứu, xây dựng và vận hành có hiệu quả các hệ thống sàng lọc, giám sát và chủ động thông tin trên không gian mạng nhằm giám sát, phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn kịp thời các hoạt động của đối phương tiến hành chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng để chống phá Nhà nước ta trên mặt trận thông tin. Tăng cường quản lý nhà nước về an ninh mạng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp,

các loại hình thông tin, truyền thông trên không gian mạng. Nghiên cứu, vận hành các hệ thống cảnh báo, chặn lọc các thông tin chống phá Đảng, Nhà nước, xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng. Phát huy vai trò của các cơ quan báo chí, cơ quan chủ quản báo chí trong công tác quản lý thông tin. Đấu tranh với các hoạt động vi phạm pháp luật trên không gian mạng; phản bác các quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động, phản tử cơ hội chính trị chống phá Đảng, Nhà nước và khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; bồi dưỡng, xây dựng niềm tin của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân vào Đảng, Nhà nước và công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường triển khai các hoạt động trên không gian mạng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để tuyên truyền, giáo dục về truyền thống, lịch sử, văn hóa dân tộc, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có tinh thần yêu nước, lao động sáng tạo, sống có văn hóa, nghĩa tình. Ngăn chặn xâm lăng văn hóa, xâm nhập các sản phẩm văn hóa xấu độc đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Sáu là, phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và bảo đảm nguồn lực cho bảo vệ Tổ quốc trên

không gian mạng. Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho lực lượng chiến đấu trên không gian mạng; nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung các nội dung đào tạo về tác chiến không gian mạng trong các học viện, nhà trường của quân đội. Đẩy mạnh nghiên cứu, làm chủ và tiến tới tự sản xuất các trang thiết bị bảo vệ hệ thống thông tin quân sự, quốc phòng, hệ thống tự động hóa chỉ huy và điều khiển vũ khí trong quân đội. Nghiên cứu, phát triển công nghiệp quốc phòng lấy công nghệ thông tin, viễn thông làm mũi nhọn, nòng cốt, cùng với các cơ sở công nghiệp khác để xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm phương tiện, trang bị cho các hệ thống tự động hóa chỉ huy và điều khiển vũ khí hiện đại và tác chiến không gian mạng. Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, chức danh về thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin và các lĩnh vực liên quan đến không gian mạng phù hợp với lộ trình và tiến tới tương thích với chuẩn quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và làm chủ công nghệ thông tin mới; tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, phát triển, sản xuất các sản phẩm của Việt Nam trên không gian mạng.

Bảy là, tăng cường hợp tác quốc tế bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trên không gian mạng.

Triển khai thực hiện nội dung hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh; chống chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng; bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trong hợp tác quốc phòng. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong bảo vệ an ninh mạng, phòng, chống tội phạm mạng; đào tạo nguồn nhân lực, tiếp thu, chuyển giao công nghệ mới và kinh nghiệm bảo vệ an ninh mạng. Tham gia xây dựng các công ước, thỏa thuận quốc tế về không gian mạng, an ninh mạng, tội phạm mạng và bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên không gian mạng. Đẩy mạnh hợp tác, học tập kinh nghiệm quốc tế và tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế; thu hút đầu tư, tài trợ quốc tế trong việc xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh, rộng khắp và bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên không gian mạng.

Trên cơ sở nội dung chủ yếu của Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng, các ban, bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, chương trình hành động và các giải pháp thực hiện Chiến lược, nếu thấy cần bổ sung những nội dung gì cụ thể thì đề xuất với các cấp có thẩm quyền. Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất bổ sung về cơ quan thường trực để báo cáo các cấp có thẩm quyền.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá X (Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007) về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, năm 2018, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII nhận thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của kinh tế biển đối với sự phát triển chung của đất nước, đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết đã xác định rõ nhận thức và quan điểm phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam: Phát triển bền vững kinh tế biển có vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm

quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam.

Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hòa giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước. Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá biển. Tăng cường quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Gắn bảo vệ môi trường biển với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường. Lấy khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá. Chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Nghị quyết xác định mục tiêu tổng quát phát triển đến năm 2030 là: Đưa Việt Nam trở thành quốc

gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển. Trên cơ sở mục tiêu tổng quát đó, Nghị quyết đã xác định các mục tiêu cụ thể¹ về các chỉ tiêu tổng hợp; về phát triển kinh tế biển; về phát triển xã hội; về phát triển khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển; về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đồng thời, Nghị quyết cũng xác định tầm nhìn đến năm 2045 là: Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào

1. Xem Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

Nghị quyết cũng đã đề ra một số chủ trương lớn để thực hiện Chiến lược là:

(1) Phát triển kinh tế biển và ven biển, đến năm 2030, phát triển thành công, có tính đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (i) Du lịch và dịch vụ biển; (ii) Kinh tế hàng hải; (iii) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (iv) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (v) Công nghiệp ven biển; (vi) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; (vii) Phát triển đồng bộ, từng bước hình thành khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị sinh thái ven biển.

(2) Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

(3) Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai.

(4) Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng văn hoá biển, xã hội gắn bó, thân thiện với biển.

(5) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

Nghị quyết cũng đã xác định một số khâu đột phá là: (1) Hoàn thiện thể chế phát triển bền vững kinh tế

biển; (2) Phát triển khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực biển chất lượng cao; (3) Phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, mạng lưới giao thông kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và với quốc tế.

Nghị quyết đã đề ra các giải pháp chủ yếu để thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, đó là: (1) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững biển, tạo đồng thuận trong toàn xã hội; (2) Hoàn thiện thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phát triển bền vững kinh tế biển; (3) Phát triển khoa học, công nghệ và tăng cường điều tra cơ bản biển; (4) Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển; (5) Tăng cường năng lực bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển; (6) Chủ động tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển; (7) Huy động nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển bền vững biển, xây dựng các tập đoàn kinh tế biển mạnh.

Ngày 05/3/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP về kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ

Chính phủ điện tử là Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động cung cấp các dịch vụ công, thực hiện các hoạt động của Chính phủ trên các nền tảng của công nghệ thông tin, như máy tính điện tử, mạng Internet, các website, các cơ sở dữ liệu thông tin... Chính quyền điện tử cũng tương tự như chính phủ điện tử, là chính quyền ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của mình, thực hiện các hoạt động của chính quyền trên nền tảng công nghệ thông tin.

Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử làm thay đổi phương thức hoạt động của Chính phủ, của chính quyền các cấp, thay đổi phương thức giao tiếp, kết nối giữa Chính phủ, chính quyền các cấp với người dân (G2C) và doanh nghiệp (G2B), cũng như giữa các cơ quan, các cấp chính quyền (G2G) từ trực tiếp, offline sang trực tuyến, online. Người dân và doanh nghiệp có thể tiếp cận, tìm hiểu luật pháp mới của Chính phủ, các bộ, ngành, của chính quyền các cấp ngay sau

khi được ban hành trên trang thông tin điện tử của các cơ quan này. Việc cung cấp các dịch vụ công của Chính phủ, các bộ, ngành, chính quyền các cấp cho người dân (cấp giấy khai sinh, giấy phép lái xe, giấy phép xây dựng, khai và nộp thuế...) và cho doanh nghiệp (đăng ký và cấp phép thành lập doanh nghiệp, cấp phép kinh doanh, khai và nộp thuế, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa...) được thực hiện qua hệ thống mạng, không cần tiếp xúc trực tiếp với các cơ quan công quyền.

Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động quản lý của Chính phủ, chính quyền các cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Phương thức hoạt động mới của Chính phủ, chính quyền điện tử làm tăng tính công khai, minh bạch của luật pháp, chính sách, hoạt động của các cơ quan công quyền; giảm bớt thời gian, công sức, chi phí của người dân và doanh nghiệp, đồng thời, cũng giúp Chính phủ, chính quyền các cấp cải tiến tổ chức bộ máy, giảm chi phí hoạt động, nắm bắt kịp thời thông tin, nhanh chóng ghi nhận được ý kiến đóng góp của người dân, doanh nghiệp về luật pháp, chính sách, hoạt động của tổ chức bộ máy, của đội ngũ cán bộ, công chức...

Ở nước ta, trong những năm qua, việc xây dựng chính phủ điện tử, chính quyền điện tử ở các tỉnh,

thành phố được triển khai tích cực, đạt được những kết quả đáng kể. Hệ thống kết cấu hạ tầng công nghệ, pháp lý cho hoạt động của chính phủ điện tử, chính quyền điện tử các cấp; cổng thông tin điện tử chính phủ, cổng dịch vụ công quốc gia đã góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Chính phủ. Trên cơ sở thu thập tình hình hoạt động của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, hai năm một lần, Hội đồng kinh tế - xã hội của Liên hợp quốc đã công bố chỉ số phát triển chính phủ điện tử của các nước trên thế giới. Theo đó, năm 2019, chỉ số phát triển chính phủ điện tử của Việt Nam đứng thứ 88/193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, đứng thứ 6 trong 10 nước ASEAN.

CHÍNH PHỦ SỐ

Chính phủ số là Chính phủ hoạt động hoàn toàn trên nền tảng công nghệ số, hay số hóa mọi hoạt động của Chính phủ. Chính phủ số là sự kế thừa, phát triển lên một trình độ công nghệ cao hơn của chính phủ điện tử.

Chính phủ điện tử sử dụng công nghệ thông tin truyền thông vào các hoạt động và thực hiện các hoạt động của mình. Tuy nhiên, chính phủ điện tử vẫn thực hiện các hoạt động của mình theo các quá trình hiện hữu; những đổi mới, sáng tạo trong nội dung thông tin quản lý vẫn dựa trên hệ thống thông tin báo cáo của các cấp, các ngành, sự tổng hợp, phân tích của con người trong các bộ phận chức năng. Chính phủ số không chỉ ứng dụng công nghệ thông tin làm công cụ, phương tiện kết nối Chính phủ với người dân và doanh nghiệp, giữa Chính phủ với chính quyền các cấp, mà toàn bộ hoạt động của Chính phủ dựa trên nền tảng công nghệ số, hoàn toàn được số hóa, đặc biệt là hệ thống thông tin, dữ liệu; không chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động của Chính phủ, tạo

thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp như của chính phủ điện tử mà còn có thể sử dụng, khai thác, phân tích hệ thống cơ sở dữ liệu để hỗ trợ quá trình sáng tạo, đưa ra quyết định về những nội dung mới, quan điểm mới, các dịch vụ công mới của Chính phủ cho người dân và doanh nghiệp, phục vụ sự phát triển đất nước. Chính phủ số sẽ nâng cao hiệu quả hoạt động của Chính phủ hơn, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân và doanh nghiệp so với chính phủ điện tử.

Ở nước ta, trên cơ sở kết quả xây dựng, hoạt động của chính phủ điện tử, việc xây dựng chính phủ số đang được Chính phủ tích cực triển khai với mục tiêu đặt ra là đến năm 2025 hoàn thành việc xây dựng Chính phủ nước ta thành chính phủ số. Ủy ban Quốc gia về chính phủ điện tử do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu, Ban Chỉ đạo xây dựng chính phủ điện tử, chính quyền điện tử của các bộ, ngành, địa phương được mở rộng chức năng, nhiệm vụ để chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ này. Cùng với việc tiếp tục xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, hạ tầng thể chế luật pháp, chính sách, Chính phủ tích cực thúc đẩy việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia kết nối tất cả các ngành, lĩnh vực, các địa phương cả nước và bảo đảm an ninh, an toàn hoạt động của chính phủ số, của người dân và doanh nghiệp trong môi trường số.

CHỐNG THA HÓA QUYỀN LỰC

Quyền lực là năng lực, khả năng của một tổ chức hay cá nhân, tác động đến hành động, hành vi của những người khác, buộc họ phải thực hiện ý chí của mình thông qua các phương tiện, phương thức nào đó như: uy tín, quyền hành, cơ chế, chính sách, quy định, thậm chí cưỡng bức thực hiện. Khi quyền lực của tổ chức, của nhóm người, thậm chí của một người đã được nhân dân trao cho thì rất dễ bị tha hóa. Tha hóa là sự làm biến chất thành xấu đi hoặc thành cái khác đối nghịch lại. Tha hóa quyền lực là việc thực hiện không đúng, không đầy đủ, không hết hoặc vượt quá quyền lực được trao trong quá trình thực thi chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, như: lạm quyền, lạm quyền, lợi dụng quyền lực, không thực hiện hay thực hiện không hết quyền lực được trao. Tha hóa quyền lực làm biến tướng bản chất, mục đích của quyền lực đó: quyền lực đã không được thực hiện vì mục đích chung, vì lợi ích chung, vì lợi ích của nhân dân, mà quyền lực bị tha hóa đã thực hiện vì mục đích của “nhóm lợi ích”, vì lợi ích của cá nhân.

Thực tiễn cho thấy, sự tha hóa quyền lực của một bộ phận cán bộ, đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở nước ta thời gian qua diễn ra bằng nhiều phương thức rất đa dạng, tinh vi, phức tạp, từ việc dùng quyền hạn của mình để tác động không đúng, không phù hợp cho đến sự “ưu ái” đối với các lĩnh vực nhằm trục lợi cho mình và nhóm lợi ích... Hầu hết sai phạm đều có liên quan đến cán bộ, đảng viên có chức vụ, quyền hạn trong việc quyết định chủ trương, chính sách, cấp phép, cấp vốn, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ...

Không chỉ có cán bộ lãnh đạo, quản lý tha hóa quyền lực mà cả những công chức, viên chức, trong đó có cán bộ tham mưu, giúp việc, trợ lý, thư ký riêng... cũng lợi dụng vị trí công tác được phân công để trục lợi cá nhân, phe nhóm, gây bức xúc trong xã hội.

Điều đáng lưu tâm là, sự tha hóa quyền lực đã có nhiều dư luận, nhiều người biết, nhưng để phòng, chống được các biểu hiện của sự tha hóa quyền lực lại không dễ dàng, vì sự đan xen trong quá trình thực thi nhiệm vụ, công vụ gắn với người có chức vụ, có quyền hạn ở các cấp, các lĩnh vực.

Ranh giới giữa khung khổ quyền hạn được giao và sự năng động, sáng tạo rất mong manh và những tình huống trong thực tiễn rất đa dạng, phong phú. Nếu không làm rõ được vấn đề này cộng với “cách nhìn” phiến diện thì rất dễ dẫn đến “chụp mũ” cho

cán bộ, đảng viên năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, làm lợi cho Đảng, cho dân nhưng nhiều khi lại bị cho là lạm quyền, lạm quyền hoặc cố ý làm trái, dẫn đến làm thui chột động lực phát triển.

Mặt khác, việc phát hiện và xử lý các vụ việc có liên quan đến tha hóa quyền lực thường rất khó khăn, phức tạp, vì nó gắn với người có chức vụ, có quyền hạn nên có mối quan hệ chằng chịt, đa dạng, có trường hợp bao che, phản kích quyết liệt lại lực lượng kiểm tra.

CHỦ NGHĨA BẢO HỘ

Chủ nghĩa bảo hộ (tiếng Anh là Protectionism) là chính sách của chính phủ nhằm bảo vệ một số nhà sản xuất trong nước chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài thông qua việc dựng lên các hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với thương mại quốc tế. Nhiều nhà kinh tế cho rằng, chủ nghĩa bảo hộ có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và phúc lợi kinh tế, trong khi thương mại tự do và việc giảm rào cản thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Hầu hết các nhà kinh tế chỉ trích chủ nghĩa bảo hộ, ủng hộ thương mại tự do. Nguyên tắc lợi thế so sánh cho thấy, lợi ích từ giao dịch tự do lớn hơn bất kỳ tổn thất nào có thể xảy ra, vì giao dịch tự do tạo ra nhiều công việc hơn là hạn chế, nó cho phép các nước chuyển sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà họ có lợi thế hơn so với các nước khác. Bảo hộ dẫn đến tổn thất, mất mát đối với phúc lợi chung và không mang lại lợi ích cho bất cứ bên nào, không giống như trong một thị trường tự do, nơi mà không có tổn thất tổng thể

như vậy. Theo nhà kinh tế học Stephen P. Magre, lợi ích của thương mại tự do lớn hơn nhược điểm của nó như 100 so với 1 vậy.

Chủ nghĩa bảo hộ cũng bị cáo buộc là một trong những nguyên nhân chính gây ra chiến tranh. Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng, chiến tranh liên tục trong thế kỷ XVII và XVIII ở các nước châu Âu do chính phủ chủ yếu là người bảo thủ và bảo hộ. Cách mạng Mỹ cũng xuất phát từ biểu thuế và thuế hải quan của Anh, cũng như các chính sách bảo hộ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai. Theo một khẩu hiệu của Frédéric Bastiat (1801-1850): Khi hàng hóa không thể vượt qua biên giới, quân đội sẽ là người vượt qua nó.

Ngày nay, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; do sự gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.164.

CHỦ NGHĨA CƯỜNG QUYỀN NƯỚC LỚN

Chủ nghĩa cường quyền nước lớn là hình thức biểu hiện ở mức cao của chủ nghĩa dân tộc cực đoan gắn với nhà cầm quyền của một số nước lớn. Đó là hình thức biểu hiện của chủ nghĩa sô vanh nước lớn, chủ nghĩa bành trướng, bá quyền và chính trị cường quyền hiện nay. Những nước lớn này sử dụng ưu thế, sức mạnh về kinh tế, khoa học và công nghệ, quân sự... của nước mình để cưỡng chế, đe dọa và áp đặt các nước nhỏ, bỏ qua hoặc tìm cách xâm lược, tước đoạt chủ quyền và các lợi ích quốc gia cơ bản của các nước nhỏ, tìm cách thao túng cả về kinh tế, chính trị, thương mại, lãnh thổ của các nước nhỏ, vi phạm quyền và chủ quyền của các nước nhỏ, bất chấp các chuẩn mực ứng xử trong quan hệ quốc tế, vi phạm Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bắt nạt các nước nhỏ, bắt các nước nhỏ phải “khom lưng, cúi đầu” trước các cường quốc. Âm mưu và hành động nhằm độc chiếm Biển Đông hiện nay có thể gọi là một dạng biểu hiện của chủ nghĩa cường quyền nước lớn.

Hiện nay, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng trong quan hệ quốc tế đang đặt các nước đang phát triển, nhất là các nước nhỏ đứng trước những khó khăn, thách thức mới.

Trong bối cảnh đó, Đảng và Nhà nước ta tiếp tục kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước nhanh và bền vững.

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC CỰC ĐOAN

Chủ nghĩa dân tộc (tiếng Anh là Nationalism) là một khái niệm phức tạp, đa nghĩa, đa chiều.

Chủ nghĩa dân tộc với tư cách là một trào lưu tư tưởng, một khuynh hướng chính trị đã xuất hiện từ lâu trong đời sống chính trị thế giới và được thể hiện dưới những hình thái đa dạng, mang cả ý nghĩa tích cực và tiêu cực.

Chủ nghĩa dân tộc với ý nghĩa tích cực được hiểu như chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, tình cảm dân tộc, ý thức gắn bó và bảo vệ lợi ích dân tộc chân chính, tinh thần cống hiến cho lợi ích quốc gia - dân tộc chính đáng. Đó là chủ nghĩa dân tộc chân chính. Với ý nghĩa này, ngay từ năm 1924, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã viết: Ở các nước thuộc địa, “Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước”¹; chủ nghĩa dân tộc phản ánh sự gắn kết của cộng đồng dân tộc trong một quốc gia - dân tộc dựa trên cộng đồng về lãnh thổ, lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa và lợi ích

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.511.

dân tộc chung. Chủ nghĩa dân tộc theo nghĩa tích cực, tiến bộ đó là đặc trưng cơ bản và là một động lực quan trọng của phong trào đấu tranh của các dân tộc bị áp bức ở các nước thuộc khu vực Á, Phi, Mỹ Latinh chống thực dân, đế quốc, giành và bảo vệ độc lập dân tộc trong thế kỷ XX.

Ngược lại, chủ nghĩa dân tộc cực đoan là biểu hiện tiêu cực của chủ nghĩa dân tộc, là xu hướng cường điệu, tuyệt đối hóa lợi ích của dân tộc mình, tách rời và đối lập với lợi ích của dân tộc khác, đề cao quốc gia - dân tộc mình trên hết, coi giá trị dân tộc mình là cao nhất trong toàn bộ hệ thống giá trị, từ đó dẫn đến bài ngoại, tự phụ, không tôn trọng, thậm chí coi thường, sẵn sàng chà đạp lên các giá trị, lợi ích của dân tộc khác. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan khuếch đại quyền tự quyết dân tộc để kích động hận thù giữa các dân tộc, theo đuổi chủ nghĩa ly khai, gây ra xung đột, chiến tranh và xung đột sắc tộc, vùng, miền hay giữa Nhà nước với chính quyền ở nhiều nơi trên thế giới.

Hiện nay, tình hình thế giới biến đổi rất nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển cũng như toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn, thách thức bởi sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương

toàn cầu đứng trước những thách thức lớn. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng trong quan hệ quốc tế gia tăng làm cho tình hình thế giới có xu hướng ngày càng căng thẳng.

Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân Việt Nam đã kiên cường, bất khuất chống giặc ngoại xâm. Nhân dân Việt Nam mang trong mình lòng yêu nước, tinh thần dân tộc rất mạnh mẽ và sâu sắc. Chủ nghĩa yêu nước là giá trị hàng đầu trong các giá trị tinh thần của dân tộc Việt Nam. Lịch sử đã cho thấy, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam không cực đoan mà thể hiện tinh thần và khát vọng hòa bình, rộng mở, khoan dung, vì độc lập, tự chủ và phát triển của dân tộc. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại. Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên

tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”¹. Chính sách đối ngoại của Việt Nam đề cao hòa bình, hữu nghị, hợp tác giữa các dân tộc, đồng thời chống lại mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, hẹp hòi, vị kỉ, chủ nghĩa sô vanh, chủ nghĩa bá quyền.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.161-162.

CHỦ NGHĨA DÂN TÚY

Chủ nghĩa dân túy với tư cách là một lý thuyết chính trị được hình thành và phát triển vào những năm 70, 80 của thế kỷ XIX, trước hết là ở nước Nga, sau đó là Mỹ và một số nước khác. V.I. Lênin đã kịch liệt phê phán chủ nghĩa dân túy trong tác phẩm “Những “người bạn dân” là thế nào và họ đấu tranh chống những người xã hội - dân chủ ra sao?”¹. Chủ nghĩa dân túy ở Nga chủ trương dựa vào một giai cấp không đại diện cho lực lượng sản xuất tiên bộ nhất là giai cấp nông dân. Họ chủ trương để khắc phục những khuyết tật của chủ nghĩa tư bản không nên sử dụng bạo lực cách mạng của giai cấp công nhân và những người lao động mà phải tiến hành chủ yếu bằng con đường hòa bình và dựa vào giai cấp nông dân, công xã nông thôn. Một đặc trưng nổi bật của chủ nghĩa dân túy là sử dụng các thủ thuật ngôn từ để mị dân, tán dương nông dân, những người bình

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.1, tr.149.

dân nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ một cách thiếu cơ sở thực tế, nhằm tập hợp quần chúng, thu hút phiếu bầu của cử tri trong các cuộc bầu cử. Ngày nay, trong những năm đầu của thế kỷ XXI, trong bối cảnh mới của tình hình thế giới, nhất là sự tiến triển của toàn cầu hóa, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế thị trường, của cách mạng khoa học và công nghệ, sự gia tăng của biến đổi khí hậu, của di cư tự do, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan... thì chủ nghĩa dân túy cũng trỗi dậy mạnh mẽ và lan truyền trong nhiều nước, đặc biệt là Mỹ và một số nước ở Tây Âu, châu Á.

Trong điều kiện lịch sử mới, chủ nghĩa dân túy mang những điểm mới, đặc biệt là chủ nghĩa dân túy kết hợp với chủ nghĩa dân tộc. Chủ nghĩa dân túy núp dưới bộ áo của chủ nghĩa dân tộc sẽ góp phần gia tăng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, thể hiện thành chủ nghĩa bá quyền nước lớn, đề cao chủ nghĩa đơn phương, hạ thấp chủ nghĩa đa phương, coi thường, bất chấp các định chế quốc tế, vi phạm Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, cổ súy cho các hành động bá quyền, gây nguy hại không chỉ cho các quốc gia - dân tộc mà còn cho cả nhân loại. Vì vậy, cần nhận diện đúng những đặc điểm, biểu hiện mới, hệ lụy mới của chủ nghĩa dân túy gây ra để có biện pháp phòng, chống những tác động tiêu cực của chủ nghĩa dân túy.

CHỦ NGHĨA THỰC DỤNG

Chủ nghĩa thực dụng (tiếng Anh là Pragmatism) bắt nguồn từ gốc từ Hy Lạp, có nghĩa là “việc làm, hành động”. Cần phân biệt chủ nghĩa thực dụng với tư cách là một trường phái triết học và thực dụng với tư cách là một lối tư duy, lối hành động, lối sống dựa trên việc đề cao thực tế, hiệu quả, sự thành công.

Chủ nghĩa thực dụng là một trường phái triết học phương Tây hiện đại, đề cao kinh nghiệm và hiệu quả, ra đời cuối thế kỷ XIX ở nước Mỹ được C.S. Peirce và W. James sáng lập và được J. Dewey, G.H. Mead và G. Santayana tiếp tục triển khai trong thế kỷ XX. Triết học thực dụng coi tri thức là công cụ để thích ứng với hoàn cảnh, coi chân lý là cái “có ích”. Chủ nghĩa thực dụng thể hiện một cách nổi bật phương thức tư duy và phương thức hành động vì mục đích tìm kiếm lợi nhuận của xã hội Mỹ. Vì vậy, nó trở thành một trong những trường phái có ảnh hưởng nhất ở nước Mỹ từ đầu thế kỷ XX đến gần đây. Trước đây, cùng với sự xâm lược của đế quốc Mỹ vào miền Nam Việt Nam, chủ nghĩa thực dụng cũng được du nhập vào.

Nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của chủ nghĩa thực dụng là lấy hiệu quả, công dụng làm tiêu chuẩn. So với các trường phái triết học phương Tây khác, chủ nghĩa thực dụng đã phản ánh trực tiếp hơn lợi ích và nhu cầu thực tế của giai cấp tư sản nên nó đã ảnh hưởng tương đối rộng lớn trong xã hội phương Tây.

Đối với chủ nghĩa thực dụng, khái niệm và lý luận không phải là sự giải đáp về thế giới. Muốn phân biệt ý nghĩa và giá trị của nó thì không phải là xem nó có phản ánh đúng thực tế khách quan hay không mà là xem hiệu quả có thể kiểm nghiệm được của nó khi ứng dụng vào thực tế. Nhà triết học thực dụng W. James cho rằng, muốn biết một ý tưởng đúng hay sai thì phải dựa trên kết quả thực nghiệm chứ không phải chỉ dựa trên lý luận viển vông. Chủ nghĩa thực dụng sử dụng khái niệm “kinh nghiệm” để lẫn tránh vấn đề cơ bản của triết học. Đối với chủ nghĩa thực dụng, “kinh nghiệm” không có tính chủ quan, cũng không có tính khách quan mà là “kinh nghiệm thuần túy” hoặc “kinh nghiệm nguyên thủy”. Kinh nghiệm là một khái niệm có hai nghĩa: Nó bao gồm mọi cái thuộc về ý thức chủ quan, nhưng nó cũng bao gồm mọi cái thuộc về sự vật, sự việc khách quan. Bản thân nó không có sự khác biệt và đối lập về nguyên tắc giữa chủ quan và khách quan. Chủ nghĩa thực dụng cường điệu tính năng động chủ quan của

kinh nghiệm và thủ tiêu cơ sở khách quan của kinh nghiệm. Họ cho rằng, đối tượng của kinh nghiệm là do ý chí sáng tạo ra. Với quan niệm chủ quan như vậy về kinh nghiệm, chủ nghĩa thực dụng chủ trương con đường thứ ba trong triết học, vượt qua cả chủ nghĩa duy vật lẫn chủ nghĩa duy tâm, bác bỏ vấn đề cơ bản của triết học.

Trong vấn đề chân lý, chủ nghĩa thực dụng cho rằng, chân lý không phải là sự phản ánh sự vật khách quan, nó chỉ là mối quan hệ giữa các kinh nghiệm với nhau. W. James cho rằng, cái gì đem lại cho con người lợi ích cụ thể và hiệu quả, đem lại hiệu quả hữu dụng thì nó là chân lý; còn J. Dewey thì coi chân lý là công cụ. Theo J. Dewey, tính chân lý của quan niệm, khái niệm, lý luận không phải ở chỗ chúng có phù hợp với thực tế khách quan hay không mà là ở chỗ chúng có gánh vác được một cách hữu hiệu nhiệm vụ là công cụ cho hành vi của con người hay không. Với quan điểm chủ quan như vậy về chân lý, sẽ trở thành cơ sở triết học để bào chữa, biện hộ cho mọi sai lầm, thậm chí là tội ác của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc như gây chiến tranh xâm lược, hủy diệt, diệt chủng... đối với nhân loại.

Trong những năm gần đây, chủ nghĩa thực dụng trong chính sách cầm quyền của một số nước lớn đã nổi lên. Chủ nghĩa thực dụng kết hợp chủ nghĩa dân

tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền nước lớn làm gia tăng tác động đến nền chính trị - an ninh quốc tế, đem lại nhiều biến động cho loài người, gây ra nhiều hệ lụy, thách thức, nhiều lo âu cho Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế.

CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

Chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chain) là một dây chuyền sản xuất kinh doanh theo phương thức toàn cầu hóa, trong đó có nhiều doanh nghiệp của nhiều nước tham gia vào các công đoạn khác nhau từ hình thành ý tưởng, thiết kế, chế tạo đến tiếp thị, phân phối và hỗ trợ người tiêu dùng một sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Giá trị của sản phẩm được hình thành có sự tham gia của người lao động trong các doanh nghiệp trên quy mô toàn cầu theo chuỗi các công đoạn được phối hợp, quản lý chặt chẽ. Do đó, giá trị đó được phân chia giữa nhiều doanh nghiệp của nhiều quốc gia ở các khu vực, các châu lục khác nhau tùy thuộc vào sự tham gia, đóng góp tạo nên chuỗi giá trị.

Ví dụ: một chiếc áo hàng hiệu được bán trên thị trường có thể được thiết kế tại một trung tâm thời trang ở Paris và được sản xuất ở Trung Quốc, nhiều phụ kiện để tạo ra chiếc áo được sản xuất ở Ấn Độ hay ở Việt Nam, các hoạt động quảng cáo, tiếp thị, bán hàng được thực hiện ở nhiều nước châu Á, châu Âu,

châu Mỹ. Giá trị của chiếc áo là một chuỗi giá trị hình thành từ nhiều bộ phận, từ các công đoạn bộ phận sản xuất và tiêu thụ chiếc áo hợp thành. Đây là một sản phẩm nhỏ, đơn giản. Với một sản phẩm lớn, phức tạp như một chiếc máy bay Boeing, Airbus, chuỗi giá trị của nó do hàng chục nghìn bộ phận hợp thành với sự tham gia của hàng trăm doanh nghiệp ở nhiều châu lục.

Chuỗi giá trị toàn cầu là sản phẩm của nền kinh tế toàn cầu hóa, của sự phân công lao động và hợp tác kinh tế trên quy mô toàn cầu để phát huy tiềm năng, thế mạnh của doanh nghiệp ở các quốc gia, tối ưu hóa mạng lưới sản xuất và tiêu thụ, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Đây là xu hướng tất yếu, tiến bộ. Tuy nhiên, ngày nay, hầu hết các chuỗi giá trị toàn cầu, nhất là với những sản phẩm lớn, quan trọng trên thế giới đều do các tập đoàn kinh tế lớn ở các nước phát triển chi phối, nắm giữ những công đoạn then chốt, có giá trị cao (nghiên cứu và phát triển, thiết kế, công nghệ cốt lõi, thương hiệu sản phẩm), doanh nghiệp ở các nước đang phát triển chỉ tham gia vào những công đoạn công nghệ thấp, sử dụng nhiều lao động, giá trị thấp (cung cấp nguyên liệu, gia công, lắp ráp) làm phân hóa giàu, nghèo trên thế giới tiếp tục gia tăng.

Trong những năm qua, với chiến lược chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, doanh nghiệp

Việt Nam đã tham gia ngày càng nhiều vào các chuỗi giá trị toàn cầu, đóng góp tích cực vào sự phát triển đất nước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam, nhìn chung, vẫn chủ yếu tập trung vào các công đoạn sản xuất cuối, gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, chưa tham gia được vào các công đoạn có giá trị gia tăng cao như nghiên cứu và phát triển, thiết kế sản phẩm, nắm giữ thương hiệu sản phẩm...

CHUYỂN ĐỔI SỐ NỀN KINH TẾ

Chuyển đổi số nền kinh tế là một bộ phận, một nội dung của chuyển đổi số quốc gia. Chuyển đổi số nền kinh tế là ứng dụng công nghệ số vào hoạt động kinh tế, chuyển hoạt động của nền kinh tế sang hoạt động trên nền tảng của công nghệ số, hình thành và phát triển nền kinh tế số; trong đó, hoạt động của doanh nghiệp trong tất cả các ngành, lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, trong tất cả các khâu sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng đều trên nền tảng công nghệ số.

Chuyển đổi số nền kinh tế là xu hướng, yêu cầu khách quan để phát triển đất nước trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, là cơ sở để tạo sự phát triển bứt phá, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của kinh tế đất nước trong nền kinh tế toàn cầu hóa. Chuyển đổi số nền kinh tế nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của các ngành, lĩnh vực truyền thống trong nền kinh tế, đồng thời, làm thay đổi cơ cấu, phương thức hoạt động của

nền kinh tế, làm xuất hiện những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới. Để thực hiện chuyển đổi số nền kinh tế đòi hỏi phải xây dựng, hoàn thiện thể chế, môi trường pháp luật cho quá trình chuyển đổi, cho sự ra đời của những lĩnh vực, những mô hình kinh doanh mới; xây dựng, phát triển hạ tầng công nghệ số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu kinh tế số; phát triển nâng cao trình độ khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực trong tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế. Để chuyển đổi số nền kinh tế, cần phát triển một số doanh nghiệp công nghệ số mạnh, có năng lực phát triển các sản phẩm công nghệ số, hạ tầng số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu kinh tế số để hỗ trợ các doanh nghiệp trong những ngành, lĩnh vực kinh tế truyền thống chuyển đổi số.

Ở nước ta, thực hiện chủ trương thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là phát triển kinh tế số trong Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã đề xuất nhiều giải pháp để thực hiện chuyển đổi số nền kinh tế, như: chuyển đổi nhận

thức, kiến tạo thể chế, phát triển hạ tầng số, phát triển nền tảng số, bảo đảm an ninh, an toàn mạng, phát triển các loại hình doanh nghiệp công nghệ số, hợp tác quốc tế nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo trong môi trường số.

CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Chuyển đổi số quốc gia là ứng dụng công nghệ số trong mọi hoạt động của quốc gia, là chuyển đổi toàn bộ hoạt động của quốc gia sang hoạt động trên nền tảng của công nghệ số, bao gồm hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, chính quyền các cấp, hoạt động của các tổ chức xã hội, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động của người dân, hình thành, phát triển chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

Chuyển đổi số quốc gia là xu thế, yêu cầu tất yếu đặt ra với các nước trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây thật sự là một cuộc cách mạng làm thay đổi phương thức hoạt động của một quốc gia, phương thức kinh doanh của một doanh nghiệp, phương thức sinh hoạt của xã hội, phương thức làm việc, giao tiếp, hoạt động của mỗi con người, phương thức quản lý bộ máy nhà nước để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động. Đây là công việc to lớn đòi hỏi phải chuyển đổi nhận thức, phải có sự tham gia tích cực của toàn dân, các doanh nghiệp, tổ

chức xã hội, các cơ quan nhà nước; đòi hỏi phải xây dựng, hoàn thiện thể chế, môi trường pháp lý, phát triển hạ tầng số quốc gia, phát triển nền tảng số quốc gia, phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, phát triển các ứng dụng quốc gia và bảo đảm an ninh, an toàn mạng quốc gia. Trên cơ sở đó, mỗi ngành, lĩnh vực, mỗi doanh nghiệp, mỗi tổ chức có phương án chuyển đổi phù hợp với đặc điểm riêng của mình.

Ở nước ta, thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó đề ra các mục tiêu phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số đến năm 2025 và năm 2030, cùng với những quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện các mục tiêu này, nhất là những lĩnh vực cần ưu tiên: y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải và logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường.

CƠ CHẾ ĐA PHƯƠNG VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

Cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh là những tổ chức/cơ quan có các quy tắc chính thức, các quy định không chính thức hay những nhận thức chung chi phối sự tương tác của các bên tham gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh¹. Ví dụ điển hình nhất là liên minh quân sự của Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương - NATO (thành lập năm 1949).

Một số cơ chế hợp tác quốc phòng đa phương mà Việt Nam đã tham gia là: Nghị quyết số 130/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc; Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM); Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+); Hội nghị Đối thoại Quan chức Quốc phòng Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF DOD); Hội nghị Chính sách an ninh ARF (ASPC)...

1. Xem thêm: *Thể chế đa phương*, tr.305 của cuốn sách này.

CƠ SỞ DỮ LIỆU LỚN

Cơ sở dữ liệu lớn (Big Data) là một thuật ngữ trong ngành công nghệ thông tin hiện nay, dùng để chỉ một tập hợp dữ liệu rất lớn và rất phức tạp mà những công cụ, ứng dụng xử lý dữ liệu truyền thống không thể nào đảm đương được. Tuy nhiên, Big Data lại chứa rất nhiều thông tin quý giá mà nếu trích xuất thành công, nó sẽ giúp rất nhiều cho việc kinh doanh, nghiên cứu khoa học, dự đoán các dịch bệnh sắp phát sinh hay xác định điều kiện giao thông theo thời gian thực... Do khối dữ liệu quá lớn nên việc triển khai Big Data sẽ gặp những trở ngại trong thu nhận, lưu trữ, tìm kiếm, chia sẻ, chuyển giao, cập nhật... Chính vì thế, những dữ liệu này phải được thu thập, tổ chức, lưu trữ, tìm kiếm, chia sẻ theo một cách khác so với bình thường.

Big Data chỉ các dữ liệu có 3 thuộc tính là: (i) Kích thước lớn (big volume): Dữ liệu có kích thước có thể lên đến hàng ngàn tỷ Gigabyte hoặc thậm chí lớn hơn; (ii) Tốc độ xử lý nhanh (velocity): Đảm bảo xử lý các thao tác như truy xuất, cập nhật, chỉnh sửa... dữ

liệu với tốc độ nhanh; (iii) Sự đa dạng trong dữ liệu (variety): Dữ liệu không cần tuân theo một cấu trúc và có thể lưu trữ theo nhiều định dạng khác nhau như văn bản, hình ảnh... Dữ liệu chỉ bảo đảm được 1 hoặc 2 trong 3 thuộc tính trên thì chưa được coi là Big Data. Ví dụ, có một số dữ liệu trong doanh nghiệp bảo đảm được kích thước lớn và sự đa dạng của dữ liệu nhưng lại có tốc độ xử lý dữ liệu chậm nên chưa được coi là Big Data.

Hiện nay, dữ liệu lớn trên thực tế đang được ứng dụng vào rất nhiều lĩnh vực của nền kinh tế như: ngân hàng (Big Data đã và đang được ứng dụng hiệu quả và thể hiện vai trò quan trọng của mình trong mọi hoạt động của ngân hàng: từ thu, chi tiền mặt đến quản lý tài chính, là nền tảng của hệ thống ngân hàng, kỹ thuật số, lưu trữ và phân tích lượng dữ liệu khổng lồ từ các hoạt động hàng ngày, giúp đảm bảo an ninh cho ngân hàng...); y tế (cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tiên tiến và chất lượng cho bệnh nhân dựa trên hồ sơ điện tử về sức khỏe, tăng cường hiệu quả hoạt động chung của các công ty chăm sóc sức khỏe và cho phép họ đưa ra các thay đổi cần thiết...); giáo dục (quản lý dữ liệu liên quan việc dạy và học, mang lại sự chuyển đổi rất cần thiết cho ngành giáo dục và đưa nền giáo dục lên một tầm cao mới...); an ninh; ứng phó với biến đổi khí hậu; thương

mại điện tử... Có thể nói, trong bất cứ lĩnh vực nào cũng có thể tìm ra các ứng dụng của Big Data phù hợp nhằm tăng cường chất lượng dịch vụ, năng suất lao động. Cơ sở dữ liệu lớn đang đánh dấu một bước quan trọng trong việc con người định lượng và hiểu thế giới. Dữ liệu lớn đang thay đổi thế giới, nó đã hoàn toàn biến chuyển cách chúng ta sống và làm việc, nghiên cứu khoa học, cải thiện thành quả, giúp điều hành các thành phố, quốc gia và hoạt động kinh doanh...

Ở Việt Nam, nhiều lĩnh vực, đơn vị đã có ý thức từ rất sớm trong việc sử dụng dữ liệu lớn trong công tác quản lý nhà nước, trong quá trình sản xuất và kinh doanh. Việt Nam đang sở hữu những lợi thế cho quá trình chuyển đổi số, bắt đầu bằng xây dựng dữ liệu lớn. Lợi thế thứ nhất, là tỷ lệ dân số sở hữu điện thoại thông minh, máy tính tại Việt Nam tăng nhanh qua các năm, rất thuận lợi cho việc thu thập dữ liệu. Lợi thế thứ hai, là các công ty tại Việt Nam còn rất trẻ, chính vì thế, họ có thể bắt đầu xây dựng hạ tầng cơ sở mà không bị ảnh hưởng từ hệ thống cũ tồn tại trước đó.

Điều đáng chú ý nhất trong việc sử dụng dữ liệu lớn tại Việt Nam là Nhà nước đã và đang dần xây dựng bộ cơ sở dữ liệu lớn để phát triển thành phố thông minh và chính quyền điện tử giai đoạn 2020 - 2025. Để thúc đẩy phát triển hạ tầng dữ liệu lớn, Thủ

tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 677/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 về việc phê duyệt Đề án “Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa”. Đây là đề án rất quan trọng, mang tính dài hạn, trong đó giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ với tư cách thường trực, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp tổ chức thực hiện Đề án. Hệ tri thức Việt số hóa được xây dựng thông qua việc tổng hợp, hệ thống hóa, Việt hóa, số hóa, lưu trữ và phổ biến tri thức trong mọi lĩnh vực, trước hết là hỗ trợ cho giáo dục, đào tạo, đổi mới sáng tạo và các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến đời sống của người dân như pháp luật, y tế, kỹ thuật sản xuất... Đồng thời, tạo môi trường thuận lợi thu hút mọi người dân và doanh nghiệp tham gia, với vai trò vừa khai thác vừa đóng góp để làm giàu các tài nguyên tri thức số hóa của Việt Nam.

Để khai thác dữ liệu lớn một cách hiệu quả cũng như đón đầu sự phát triển mạnh mẽ của dữ liệu lớn, việc xây dựng, phát triển hạ tầng dữ liệu lớn phải được đặt lên hàng đầu. Muốn làm được điều này, cần có vai trò tích cực đồng thời của doanh nghiệp, của cộng đồng và của Nhà nước.

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

Cơ sở dữ liệu quốc gia là cơ sở dữ liệu nòng cốt chứa đựng những thông tin, dữ liệu cơ bản của một quốc gia để phục vụ khai thác, sử dụng chung cho các bộ, ngành, địa phương và đóng vai trò là cơ sở tham chiếu, đồng bộ cho dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương trong cả nước.

Cơ sở dữ liệu quốc gia tập hợp những thông tin cơ bản của các ngành, lĩnh vực được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy cập, sử dụng phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, bao gồm các cơ sở dữ liệu về dân cư, về đất đai, tài nguyên, về doanh nghiệp, về tài chính, bảo hiểm,... (ngoài cơ sở dữ liệu quốc gia, các bộ, ngành, địa phương còn có cơ sở dữ liệu chuyên ngành riêng của mình). Cơ sở dữ liệu quốc gia phải bảo đảm tính chính xác. Việc thu thập, cập nhật thông tin đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia được quản lý chặt chẽ, bảo đảm tính chính xác, có khả năng theo dõi, giám sát trong suốt quá trình cập nhật để khắc phục sai sót. Thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia có

giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống các cơ sở dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước. Khi thông tin trong cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương khác với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về cùng một vấn đề thì cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương phải cập nhật theo cơ sở dữ liệu quốc gia. Cơ sở dữ liệu quốc gia được số hóa là cơ sở cho hoạt động của chính phủ số, chính quyền số, nền kinh tế số, xã hội số. Dữ liệu là nguồn lực, tài sản quan trọng của đất nước, được pháp luật bảo vệ. Việc truy cập, sử dụng, nhất là việc chuyển dữ liệu qua biên giới được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ở nước ta, việc xây dựng, quản lý khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia ngày càng được Đảng, Nhà nước quan tâm thực hiện trong những năm qua. Luật Giao dịch điện tử năm 2005 đã có quy định về giá trị pháp lý của những dữ liệu điện tử. Luật Công nghệ thông tin năm 2006 đã có quy định về xây dựng và quản lý sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia. Trong các văn bản quy phạm pháp luật như: Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nên tảng phát triển chính phủ điện tử, Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, và gần đây là Nghị định

số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước đã quy định ngày càng rõ, đầy đủ các yêu cầu về xây dựng, quản lý việc truy cập, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia. Hiện nay, việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia đang được thực hiện tích cực, tập trung vào xây dựng, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu quan trọng nhất, như dữ liệu về dân cư, về đất đai, về doanh nghiệp...

CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Công nghiệp công nghệ cao là ngành kinh tế - kỹ thuật sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao (Điều 3 Luật Công nghệ cao năm 2008; sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có (Điều 2 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017).

CÔNG NGHIỆP NỀN TẢNG

Hiện chưa có văn bản chính thống nào định nghĩa khái niệm công nghiệp nền tảng là gì? Trong lý luận kinh tế chính trị học Mác - Lênin, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác khi nói về quy luật tái sản xuất mở rộng có nêu: "... sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất tăng nhanh nhất; sau đến sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu tiêu dùng; và chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng"¹. Sau này, trong các sách giáo khoa Kinh tế chính trị học phần xã hội chủ nghĩa nêu ra khái niệm "công nghiệp nặng" và "công nghiệp nhẹ". Ở Việt Nam, Đại hội IV của Đảng (năm 1976) đề ra đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ". Trong các sách viết về kinh tế thị trường, người ta chia các ngành công nghiệp thành các ngành phía "thượng nguồn" và "hạ

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.1, tr.98-99.

nguồn",... Rộng rãi hơn cả là cách chia các ngành kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng của hệ thống thống kê được sử dụng phổ biến trên thế giới theo các nhóm sản phẩm: các ngành công nghiệp luyện kim; các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo; các ngành công nghiệp hóa chất; các ngành công nghiệp chế biến nông sản; các ngành công nghiệp dệt, da, may, nhuộm;... Mỗi ngành kinh tế hay công nghiệp, dù cách chia như thế nào cũng đều có vai trò nhất định trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, để xác định nội hàm của thuật ngữ "công nghiệp nền tảng", cần phải đặt trong ngữ cảnh cụ thể, trong đó có xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Chúng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế tự chủ, do đó, các ngành "công nghiệp nền tảng" của nền kinh tế ấy phải bảo đảm cơ bản tự chủ được về mặt sản xuất ra "tư liệu sản xuất" với công nghệ ngày càng hiện đại.

Gần đây, tại hội nghị chuyên đề về các giải pháp thúc đẩy phát triển ngành cơ khí được tổ chức ngày 24/9/2019 tại Hà Nội, Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng khẳng định: Ngành cơ khí là ngành công nghiệp then chốt, là cơ sở, nền tảng, động lực cho sự phát triển công nghiệp của bất cứ quốc gia nào, đặc biệt với đất nước đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa như Việt Nam...

Ngành cơ khí cung cấp máy móc, thiết bị cho mọi lĩnh vực, từ sản xuất đến tiêu dùng, với khoảng 1/3 sản lượng cơ khí là sản phẩm trung gian được phân phối cho các ngành kinh tế khác. Công nghiệp cơ khí chế tạo là động lực thúc đẩy các ngành công nghiệp và kinh tế khác phát triển, qua đó trực tiếp và gián tiếp tạo việc làm cho hàng triệu lao động, góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao năng suất lao động quốc gia. Ngoài ra, việc phát triển ngành cơ khí tạo ra sự tự chủ trong các ngành công nghiệp quốc phòng và an ninh, góp phần quan trọng trong việc giữ vững chủ quyền quốc gia, tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước¹.

1. Xem <http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Huy-dong-nguon-luc-thuc-day-nganh-cong-nghiep-nen-tang/375790.vgp>.

CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Hiện vẫn chưa có sự thống nhất hoàn toàn về nội hàm của khái niệm công nghiệp văn hóa. Theo UNESCO, công nghiệp văn hóa là “các ngành công nghiệp kết hợp sự sáng tạo, sản xuất và thương mại hóa các nội dung sáng tạo, những nội dung này về bản chất mang tính phi vật thể và văn hóa. Các nội dung này thường được bảo vệ bởi luật bản quyền và thể hiện dưới hình thức sản phẩm hay dịch vụ... Công nghiệp văn hóa nhìn chung bao gồm in ấn, xuất bản, truyền thông đa phương tiện, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, điện ảnh và âm nhạc cũng như thủ công nghiệp và thiết kế”¹.

Ở Việt Nam, theo Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, thì “các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam bao gồm:

1. UNESCO: “Culture, trade and globalization - Questions and answers”, 2000, pp.11-12.

quảng cáo; kiến trúc; phần mềm và các trò chơi giải trí; thủ công mỹ nghệ; thiết kế; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; truyền hình và phát thanh; du lịch văn hóa”, và được xếp vào nhóm “những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng”.

CÔNG NGHỆ LỖI

Hiện chưa có định nghĩa về công nghệ lỗi trong các văn bản chính thức của Việt Nam. Có thể tham khảo một số định nghĩa về công nghệ lỗi như sau:

- Công nghệ lỗi là các công nghệ nền tảng chi phối các công nghệ khác, gồm công nghệ cơ khí, kết cấu, điện, điện tử, chất lỏng, nhiệt, quang học, vật liệu và sinh học.

- Công nghệ lỗi là những công nghệ chủ yếu tạo ra một sản phẩm, mang tính quyết định để tạo ra sự sáng tạo khi người ta làm ra loại sản phẩm đó. Công nghệ lỗi phụ thuộc vào từng loại sản phẩm, không có một loại công nghệ lỗi chung cho tất cả.

CÔNG NGHỆ SỐ

Công nghệ số là quá trình thay đổi từ mô hình quản lý và kinh doanh truyền thống sang mô hình quản lý và kinh doanh thông qua nền tảng số bằng cách áp dụng công nghệ mới như: dữ liệu lớn (Big Data), Internet kết nối vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud Computing),... để phân tích dữ liệu, thay đổi phương thức lãnh đạo, quản lý, điều hành, quy trình làm việc, văn hóa của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp... Công nghệ số hay còn gọi là chuyển đổi số là khi đã có dữ liệu được số hóa, chúng ta phải sử dụng các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), Big Data,... để phân tích dữ liệu, biến đổi nó nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác và tạo ra một giá trị mới. Có thể hiểu, chuyển đổi số là mức độ cao hơn số hóa, giống như một pha hoàn thiện của số hóa. Ở mức công nghệ số này thì ứng dụng sẽ mở ra những dạng thức đổi mới, sáng tạo trong cả một lĩnh vực thay vì chỉ nâng cấp và hỗ trợ những phương pháp truyền thống. Theo nghĩa hẹp, công nghệ số có thể hình dung bằng khái niệm “văn phòng không giấy”. Hiện nay,

cùng với xu hướng công nghệ 4.0 phát triển mạnh mẽ trên toàn cầu, các cơ quan, tổ chức và nhất là các doanh nghiệp đang không ngừng thực hiện quá trình công nghệ số.

Lợi ích của công nghệ số đem lại cho các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp:

- Xóa nhòa khoảng cách giữa các phòng, ban của cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp: khi cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số vào trong quản lý toàn diện, thì sẽ kết nối được các phòng, ban lại với nhau, giúp quá trình thông báo, xử lý hay đưa ra quyết định được thực hiện một cách nhanh chóng.

- Tăng cường sự minh bạch và hiệu quả trong hệ thống cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp: khi các phòng, ban có sự kết nối, thì sẽ kéo theo sự thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình phương thức tổ chức hoạt động, làm việc, văn hóa của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp... và của các phòng, ban trở nên hợp lý, minh bạch, hiệu quả hơn.

- Tối ưu hóa năng suất của người lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh: chuyển đổi số, sử dụng nền tảng công nghệ số hóa thì có thể triển khai và vận hành chính xác, chất lượng hơn, giúp cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện công việc có hiệu quả

hơn, người lao động sẽ có nhiều thời gian để nâng cao chuyên môn, năng lực cạnh tranh và thực hiện những công việc mang lại giá trị cao hơn.

Ứng dụng công nghệ số là gì?

Ứng dụng công nghệ số là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này. Ngoài ra, ứng dụng công nghệ số còn là ứng dụng quy trình số hóa vào cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp,... giúp quá trình quản lý tài liệu, hồ sơ được dễ dàng và bảo mật, hay còn gọi ví von là “văn phòng không giấy”.

Kinh doanh công nghệ số là gì?

Kinh doanh công nghệ số là hình thức kinh doanh online - hình thức kinh doanh không cần bạn phải đi tới tận cửa hàng mới có thể mua được mặt hàng mình mong muốn, cũng có thể là không cần có cửa hàng mà bạn vẫn có thể kinh doanh. Kinh doanh công nghệ số đem lại rất nhiều lợi ích cho cả người bán và người mua, không chỉ tiết kiệm chi phí mà còn đem lại rất nhiều lợi nhuận. Với quá trình bùng nổ mạnh mẽ của công nghệ số, Internet toàn cầu, thì việc mua hàng đã trở nên dễ dàng hơn nhiều so với kinh doanh truyền thống. Hiện nay, có rất nhiều trang web giúp doanh

nh nghiệp và người mua có thể trao đổi thông tin sản phẩm, mua sản phẩm dễ dàng như: Facebook, Shopee, Lazada, Sendo, Tiki,...

DÂN CHỦ TRỰC TIẾP, DÂN CHỦ ĐẠI DIỆN

Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định chủ trương phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Văn kiện Đại hội XIII chỉ rõ: “Tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ... Thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở. Thực hiện tốt, có hiệu quả phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”¹.

Dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện là những hình thức cơ bản của dân chủ, cũng là những hình thức cơ bản để người dân thực hiện quyền dân chủ của mình.

Dân chủ trực tiếp là sự thể hiện một cách trực tiếp ý chí của chủ thể quyền lực về những vấn đề quan trọng nhất của đất nước, của địa phương. Bộ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.173.

máy của chủ thể đóng vai trò tổ chức và bảo đảm các điều kiện để thực hiện ý chí đó. Ở đây, vai trò của Quốc hội (thực hiện quyền lập pháp), của Chính phủ (thực hiện quyền hành pháp), của Tòa án (thực hiện quyền tư pháp) có ý nghĩa rất quan trọng. Ngày nay, những hình thức dân chủ trực tiếp phổ biến nhất gồm trưng cầu ý dân (trong phạm vi toàn quốc) thực hiện sáng kiến pháp luật, bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, hoạt động của các tổ chức xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các hiệp hội quần chúng, các tổ chức tự quản cộng đồng.

Dân chủ đại diện là hình thức dân chủ chung nhất nếu xét từ góc độ cơ chế thực hiện quyền lực của nhân dân, là chế độ trong đó việc ra những quyết định chủ yếu thuộc thẩm quyền hội nghị những người đại diện (ví dụ: đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân). Những người này cùng với hội nghị là do chủ thể quyền lực bầu ra và lập nên. Chủ thể quyền lực giữ cho mình quyền được kiểm tra và tác động vào hoạt động của cơ quan đại diện. Ở Việt Nam hiện nay, theo Hiến pháp năm 2013, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là hình thức chủ yếu của chế độ dân chủ đại diện.

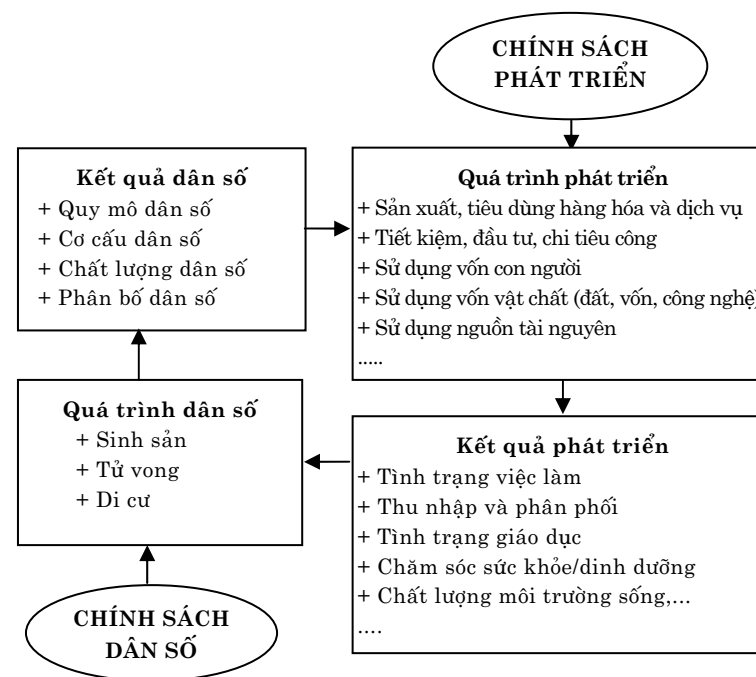
Cần coi trọng và phát huy cả dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, nhất là dân chủ ở cơ sở, những hình thức tự quản trong cộng đồng. Bổ sung, hoàn thiện

các chính sách, pháp luật liên quan đến dân chủ như Quy chế dân chủ ở cơ sở, Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; nghiên cứu xây dựng Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Phát huy, thực hành dân chủ phải đi đôi với tăng cường pháp chế, thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương, phép nước.

DÂN SỐ VỚI PHÁT TRIỂN; CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

Lý luận và thực tiễn đều đã chứng minh sự tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa dân số và phát triển. Có thể khái quát mối quan hệ này qua sơ đồ dưới đây:

Mối quan hệ giữa dân số và phát triển



Có thể diễn giải nội dung, cơ chế tác động của mối quan hệ giữa dân số và phát triển qua mô hình bắt đầu từ các quá trình dân số: sinh sản, tử vong và di cư. Mức độ của các quá trình này cao hay thấp, nhiều hay ít, đưa tới việc xác định quy mô, cơ cấu, phân bố dân số theo lãnh thổ và tác động một phần đến chất lượng dân số.

Tình trạng dân số và các chính sách sẽ tác động vào quá trình phát triển, ảnh hưởng đến quá trình tiết kiệm, đầu tư sản xuất, cung cấp dịch vụ, sử dụng vốn và các nguồn tài nguyên,... Dân số lúc này là “*đầu vào của quá trình phát triển*”. Kết quả dẫn tới trạng thái phát triển nhất định (tình trạng việc làm, thu nhập và phân phối, tình trạng giáo dục, chăm sóc sức khỏe/dinh dưỡng, chất lượng môi trường sống...). Khi đó, người ta thường nói rằng, “*dân số là mấu chốt của phát triển*”. Đến lượt nó, kết quả phát triển và chính sách dân số lại tác động mạnh đến các quá trình dân số gồm sinh, chết, di cư. Bất kỳ một thành tựu dân số nào, chẳng hạn thành tựu giảm sinh, không chỉ là kết quả của chính sách dân số mà còn là kết quả của trình độ phát triển được cải thiện. Quá trình tương tác trên lại tiếp diễn.

Mối quan hệ giữa dân số và phát triển kinh tế - xã hội đã từng bước được đề cập trong các hội nghị

quốc tế về dân số¹. Tại Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển lần thứ tư được tổ chức tại Mêhicô năm 1984 với sự tham gia của 146 nước, trong bối cảnh các chương trình kế hoạch hóa gia đình đã đạt được những thành tựu khả quan trên thế giới, đã nhất trí đánh giá rằng: (i) Dân số tăng nhanh không phải là nguyên nhân duy nhất của mức sống thấp, của sự bất bình đẳng và thiếu tự do tại nhiều nước thuộc thế giới thứ ba; (ii) Vấn đề dân số không phải chỉ là số lượng mà bao gồm cả chất lượng cuộc sống, phúc lợi xã hội; (iii) Dân số tăng với tỷ lệ cao không phải là nguyên nhân chính của việc chậm phát triển, tuy nhiên nó làm trầm trọng thêm các vấn đề của các nước chậm và kém phát triển. Tăng trưởng sẽ biến mất khi dân số tăng nhanh thiếu kiểm soát; (iv) Sự gia tăng dân số trong quá trình đô thị hóa còn do luồng di dân tự do từ nông thôn ra thành thị tăng nhanh. Do vậy, cần có sự phân bố dân cư và không gian hợp lý để giảm sức ép của sự gia tăng dân số ở các đô thị lớn. Hội nghị cũng thống nhất đưa ra mục

1. Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển lần đầu tiên (năm 1954) được tổ chức tại Roma (Italia), lần thứ hai (năm 1965) tại Beograd (Nam Tư cũ), lần thứ ba (năm 1974) tại Bucarest (Rumani), lần thứ tư (năm 1984) tại Mêhicô, lần thứ năm (năm 1994) tại Cairô - Ai Cập.

tiêu về dân số khi lồng ghép vào vấn đề phát triển, đó là: Cần hạn chế tỷ lệ tăng dân số nhằm tạo điều kiện cho phát triển; khuyến khích lựa chọn quy mô gia đình nhỏ; các nước phát triển cần hỗ trợ các nước chậm phát triển trong việc hạ mức sinh, mức chết.

Tại Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển lần thứ năm được tổ chức tại Cairô - Ai Cập năm 1994 với sự tham gia của 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam đã đạt được sự thống nhất cao trong việc đề ra chiến lược mới, nhấn mạnh mối liên hệ tổng thể giữa dân số và phát triển, đặt ra mục tiêu đáp ứng các nhu cầu phát triển con người, chứ không chỉ giới hạn ở các mục tiêu giảm sinh hay thúc đẩy quy mô gia đình ít con. Hội nghị đã đưa ra Chương trình hành động về dân số và phát triển với 9 vấn đề dân số và phát triển được xác định gồm: Gia tăng dân số và phát triển kinh tế; Dân số và an ninh lương thực; Dân số và lao động, việc làm; Dân số và đói nghèo; Dân số và giáo dục; Dân số và y tế, sức khỏe sinh sản, quyền sinh sản và kế hoạch hóa gia đình; Công bằng, bình đẳng giới và vị thế của phụ nữ; Dân số và di dân, đô thị hóa; Dân số và bảo vệ môi trường sống. Hội nghị đã khẳng định: (i) Con người là trung tâm của sự phát triển bền vững; (ii) Con người là nguồn lực quan trọng nhất và có giá trị nhất của mọi dân tộc; (iii) Phát triển bền vững không chỉ nhằm đáp

ứng thỏa mãn những nhu cầu của các thế hệ hiện tại mà còn cần phải bảo đảm đáp ứng thỏa mãn những nhu cầu của các thế hệ tương lai. Để đạt được phát triển bền vững, các nước cần giảm bớt và loại trừ những mô hình sản xuất, tiêu dùng thiếu tính bền vững, tăng cường các chính sách liên quan đến dân số.

Năm 2011, tại New York - Mỹ, Ủy ban về dân số và phát triển Liên hợp quốc đã tổ chức phiên họp thứ 44 với sự tham dự của trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Hội nghị đã thống nhất những vấn đề về “dân số và phát triển” và khẳng định: “Mục tiêu cuối cùng là nâng cao chất lượng cuộc sống của các thế hệ hiện tại và trong tương lai, bảo đảm sự hài hòa giữa các mục tiêu nhân khẩu học với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường”.

Chính sách dân số và phát triển là một tập hợp các quyết định có liên quan với nhau do Nhà nước ban hành, bao gồm các mục tiêu và giải pháp về giải quyết các vấn đề đặt ra trong lĩnh vực dân số và phát triển nhằm thúc đẩy xã hội phát triển theo định hướng nhất định.

Chính sách dân số và phát triển đề cập đến nhiều nội dung khác nhau như về quy mô, tốc độ tăng trưởng dân số và sự phân bố dân cư, hệ thống các biện pháp (tổ chức, giáo dục, thông tin, truyền thông, kinh tế - xã hội, y tế, hành chính, pháp luật, kỹ

thuật...) nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra... Chính sách dân số và phát triển gồm các biện pháp: tổ chức giáo dục, tuyên truyền về dân số và phát triển; đầu tư, hỗ trợ kinh tế cho phát triển dân số; đầu tư, hỗ trợ về kỹ thuật và y tế; hành chính - pháp luật...

Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, Đảng ta luôn quan tâm đến chính sách dân số, coi chính sách dân số là một trong các trụ cột trong phát triển kinh tế - xã hội. Trong mỗi thời kỳ lịch sử, chính sách dân số có những điều chỉnh nhằm phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn.

Thời kỳ 1961-1975, chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình được triển khai thông qua cuộc vận động “hướng dẫn sinh đẻ”, sau là “sinh đẻ có kế hoạch” với mục tiêu hướng tới quy mô gia đình ít con, đẻ thưa, đẻ muộn nhằm bảo vệ sức khỏe bà mẹ, nuôi dạy con cái được chu đáo, bảo đảm hạnh phúc và sự hòa thuận của gia đình.

Thời kỳ 1975-1986, chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình được triển khai trong phạm vi cả nước nhằm đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch. Các Đại hội IV, V của Đảng luôn xác định đẩy mạnh công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, giảm dần mức sinh đẻ tỷ lệ phát triển dân số hạ xuống mức 1,7% vào năm 1986 là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong phát triển đất nước.

Thời kỳ 1986-1991, bước vào thời kỳ đổi mới, tại Đại hội VI (năm 1986), Đảng ta đã nhận định: “Tình hình kinh tế - xã hội của đất nước đòi hỏi giảm tỷ lệ phát triển dân số” và “Nhiệm vụ đặt ra là giảm cho được tỷ lệ tăng dân số từ 2,2% hiện nay xuống 1,7% vào năm 1990”. Chính sách dân số thời kỳ này tập trung vào giảm tốc độ gia tăng dân số nhanh, đối tượng vận động là toàn bộ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ và nam giới có vợ trong độ tuổi sinh đẻ. Giải pháp thực hiện là cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình miễn phí, chủ yếu là vòng tránh thai; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, tập trung vào những người trong độ tuổi sinh đẻ; có chế độ khen thưởng đối với những người thực hiện kế hoạch hóa gia đình và phạt đối với những người vi phạm chính sách.

Thời kỳ 1991-2000, tại Đại hội VII (năm 1991), Đảng ta đã nhận định: “Nhiều khó khăn về kinh tế, xã hội của nước ta có nguyên nhân ở tốc độ phát triển dân số quá cao”¹ và chỉ rõ nguyên nhân không đạt mục tiêu là do “Công tác tuyên truyền vận động nhân dân chưa tiến hành tốt, đầu tư phương tiện cho công tác này quá ít và còn thiếu những chính sách nhất quán, đồng bộ và có hiệu lực”². Cũng tại Đại hội VII,

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.51, tr.64, 65.

một lần nữa Đảng ta khẳng định: “Giảm tốc độ tăng dân số là một quốc sách, phải trở thành cuộc vận động rộng lớn, mạnh mẽ và sâu sắc trong toàn dân. Tăng kinh phí, phương tiện, cán bộ, đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch. củng cố các tổ chức chuyên trách công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình”¹. Quan điểm của Đảng là “Phải thật sự coi việc giảm tốc độ tăng dân số là một quốc sách”² và “Huy động lực lượng của toàn xã hội tham gia công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, đồng thời phải có bộ máy chuyên trách đủ mạnh để quản lý theo chương trình mục tiêu”³. Việc thực hiện những quan điểm này có ý nghĩa quyết định và bảo đảm sự thành công của Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Năm 1993, đứng trước “Sự gia tăng dân số quá nhanh là một trong những nguyên nhân quan trọng cản trở tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, gây khó khăn rất lớn cho việc cải thiện đời sống, hạn chế điều kiện phát triển về mặt trí tuệ, văn hóa và thể lực của giống nòi”⁴, Hội nghị Trung ương 4 khóa VII đã ban

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.51, tr.103-104, 140.

3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.52, tr.531, 530.

hành Nghị quyết chuyên đề về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Nghị quyết đã đề ra 5 quan điểm cơ bản về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, với mục tiêu tổng quát là “Thực hiện gia đình ít con, khoẻ mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc” và mục tiêu cụ thể là “Mỗi gia đình chỉ có một hoặc hai con, để tới năm 2015 bình quân trong toàn xã hội mỗi gia đình (mỗi cặp vợ chồng) có hai con, tiến tới ổn định quy mô dân số từ giữa thế kỷ XXI. Tập trung mọi nỗ lực nhằm tạo chuyển biến rõ rệt ngay trong thập kỷ 90 này”¹.

Tại Đại hội VIII (năm 1996), Đảng ta khẳng định “Thực hiện đồng bộ chiến lược dân số trên cả ba mặt: quy mô dân số, cơ cấu dân số và sự phân bố dân số; giảm tỷ lệ phát triển dân số mỗi năm khoảng 0,4-0,6 phần nghìn”² thông qua việc “Kiện toàn hệ thống tổ chức làm công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. Phát triển mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến tận cơ sở, nhất là nông thôn miền núi”³. Chính

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.52, tr.531-532.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.51, tr.180.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.117-118.

sách dân số lần đầu tiên đã mở rộng nội dung đến vấn đề cơ cấu dân số và phân bố dân số.

Thời kỳ 2000-2011: Vào thập niên đầu của thế kỷ XXI, khi mức sinh đã tiệm cận mức sinh thay thế (trung bình mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), chính sách dân số đã được mở rộng theo hướng toàn diện hơn, tiếp cận theo xu thế chung của quốc tế về các mục tiêu thiên niên kỷ, từ “giảm tốc độ” gia tăng dân số sang “chủ động kiểm soát” quy mô dân số; từ “kế hoạch hóa gia đình” sang “chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số”. Tại Đại hội IX (năm 2001), Đảng ta xác định: “Chính sách dân số nhằm chủ động kiểm soát quy mô và tăng chất lượng dân số phù hợp với những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình; giải quyết tốt mối quan hệ giữa phân bố dân cư hợp lý với quản lý dân số và phát triển nguồn nhân lực”¹. Khi mức sinh có biến động, tổ chức bộ máy thay đổi, tại Đại hội lần thứ X (năm 2006), Đảng ta tiếp tục xác định: “*Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình. Giảm tốc độ tăng dân số. Tiếp tục duy trì kế hoạch giảm*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.107.

sinh và giữ mức sinh thay thế, bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý, nâng cao chất lượng dân số”¹.

Thời kỳ 2011-2021, Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp, mức sinh thay thế tiếp tục được duy trì và giữ vững. Chính sách dân số tiếp tục được hoàn thiện. Mục tiêu ưu tiên của chính sách dân số chuyển từ “kiểm soát quy mô dân số” sang “nâng cao chất lượng dân số”. Nội dung chính sách về quy mô dân số chuyển từ “chủ động kiểm soát” sang “chủ động điều chỉnh”; tốc độ tăng dân số từ “cản trở” đã trở thành “động lực” cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Chính sách dân số bao gồm cả “cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, phát huy lợi thế của cơ cấu “dân số vàng” và kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh”. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta xác định chính sách dân số là “Bảo đảm quy mô hợp lý, cân bằng giới tính và chất lượng dân số”. Tại Đại hội XI (năm 2011), Đảng ta đề ra: “Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, duy trì mức sinh thay thế, bảo đảm cân bằng giới tính hợp lý, nâng cao chất lượng dân số”².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.103.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.129.

Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “... chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, gắn dân số với phát triển...”¹ là một trong các định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030. Báo cáo cũng nêu rõ phương hướng gắn dân số với phát triển: “Xây dựng và thực thi có hiệu quả chính sách dân số và phát triển, tận dụng và phát huy lợi thế thời kỳ dân số vàng, đồng thời chuẩn bị điều kiện thích ứng với già hoá dân số, nâng cao chất lượng dân số, gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm mức tăng dân số hợp lý và cân bằng giới tính khi sinh”².

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.116, 151.

ĐÔ THỊ THÔNG MINH

Đô thị thông minh là mô hình đô thị ứng dụng công nghệ mới, công nghệ số như công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn... để quản lý, nâng cao tiêu chuẩn cuộc sống đô thị, cải thiện chất lượng phục vụ của chính quyền đô thị và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Các yếu tố chính của đô thị thông minh là cuộc sống thông minh, giao thông thông minh, người dân thông minh, nền kinh tế thông minh, quản trị thông minh, môi trường thông minh. Cụ thể:

- Chính quyền điện tử, chính quyền số sử dụng công nghệ số, công nghệ thông tin - truyền thông vào việc quản lý, điều hành của chính quyền nhằm xây dựng nền hành chính hiệu lực, hiệu quả, minh bạch, dân chủ; các chính sách có sự tham gia của người dân; thực hiện việc quản trị thông minh, tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả điều hành của chính quyền, mang lại thuận lợi và tiết kiệm chi phí cho người dân.

- Các hạ tầng trọng yếu của đô thị thông minh được quản lý bởi công nghệ số, công nghệ thông minh. Hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông, hạ tầng số của đô thị thông minh hiện đại, đồng bộ. Giao thông thông minh thông qua việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều tiết giao thông, tạo điều kiện thuận lợi và tiết kiệm thời gian, chi phí đối với người tham gia giao thông; khuyến khích áp dụng các phần mềm công nghệ thông tin trên các phương tiện cá nhân để tăng tính hiệu quả của mô hình giao thông thông minh.

- Cộng đồng dân cư, người dân là chủ thể chính của đô thị thông minh, là những công dân hiện đại, đủ tiêu chuẩn sáng tạo và được đào tạo, có khả năng tham gia giám sát, phối hợp hỗ trợ quản lý đô thị.

- Nền kinh tế thông minh được xây dựng trên nền tảng kinh tế số, thực hiện việc chuyển đổi số trong các ngành kinh tế của đô thị, có năng lực cạnh tranh, năng suất cao; các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử phát triển...; người dân có tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển mạnh mẽ...

- Các lĩnh vực như y tế, giáo dục và đào tạo, dịch vụ xã hội... dựa trên việc áp dụng công nghệ số, công

nghệ thông tin, truyền thông để tạo thuận lợi cho người dân¹.

- Kiểm soát ô nhiễm môi trường, cảnh báo thiên tai được áp dụng các công nghệ số, công nghệ thông tin, truyền thông hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý môi trường, cảnh báo thiên tai, kịp thời đưa ra những thông báo, cảnh báo chính xác cho cơ quan quản lý và người dân, đồng thời khắc phục nhanh chóng, hiệu quả các sự cố về môi trường, ảnh hưởng của thiên tai.

- Môi trường tự nhiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các nguồn năng lượng được quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả, tiết kiệm bằng các công nghệ tiên tiến, công nghệ cao.

1. *Trong lĩnh vực y tế*: Người dân dễ dàng tiếp cận và trao đổi với các cơ sở khám, chữa bệnh từ xa, rút ngắn thời gian làm thủ tục hành chính cho cả nhân viên y tế và người bệnh; xây dựng hồ sơ y tế cá nhân nhằm nắm bắt tiền sử bệnh tật, quá trình khám, chữa bệnh của bệnh nhân để theo dõi toàn diện và liên tục. *Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo*: Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý, điều hành trong giáo dục, hỗ trợ giáo viên đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng sáng tạo, linh hoạt, giúp học sinh dễ dàng tiếp thu bài giảng, tư duy sáng tạo, có điều kiện tiếp cận với công nghệ thông tin từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, tăng cường mối liên hệ giữa nhà trường, giáo viên và phụ huynh.

Nhằm phát triển đô thị thông minh, ngày 01/8/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 950/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030. Đề án nêu rõ, mục tiêu tổng quát: phát triển đô thị thông minh bền vững ở Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khai thác, phát huy các tiềm năng và lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực; khai thác tối ưu hiệu quả tài nguyên, con người, nâng cao chất lượng cuộc sống, đồng thời bảo đảm tạo điều kiện đối với các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia hiệu quả nghiên cứu, đầu tư xây dựng, quản lý phát triển đô thị thông minh; hạn chế các rủi ro và nguy cơ tiềm năng; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và các dịch vụ đô thị; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: “Xây dựng đô thị hiện đại, văn minh, đô thị thông minh, đa dạng về loại hình, có bản sắc đặc trưng về kiến trúc, văn hoá ở từng địa phương”¹ là một trong các định hướng phát triển đô thị ở Việt Nam trong thời gian tới.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.126.

ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Đối tác công tư là quan hệ hợp tác giữa một bên là cơ quan quản lý nhà nước với một bên là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Đối tác công tư là thuật ngữ được sử dụng nhiều trong quan hệ đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020) định nghĩa: “Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Public Private Partnership - sau đây gọi là đầu tư theo phương thức PPP) là phương thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp tác có thời hạn giữa Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP nhằm thu hút nhà đầu tư tư nhân tham gia dự án PPP”.

Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có các hình thức hợp đồng chủ yếu sau:

a) Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT: Build - Operate - Transfer) là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để xây dựng, kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong thời hạn

nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó cho Nhà nước.

b) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO: Build - Transfer - Operate) là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sau khi hoàn thành xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho Nhà nước và được quyền kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó trong thời hạn nhất định.

c) Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (BOO: Build - Own - Operate) là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để xây dựng, sở hữu, kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chấm dứt hợp đồng.

d) Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M: Operate - Manage) là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để kinh doanh, quản lý một phần hoặc toàn bộ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chấm dứt hợp đồng.

đ) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (BTL: Build - Transfer - Lease) là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và chuyển giao cho Nhà nước sau khi hoàn thành; được quyền cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó trong thời hạn nhất định; cơ quan ký kết hợp đồng thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP.

e) Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (BLT: Build - Lease - Transfer) là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó trong thời hạn nhất định; cơ quan ký kết hợp đồng thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó cho Nhà nước.

g) Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng kết hợp giữa các loại hợp đồng nêu trên.

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Đổi mới sáng tạo (Innovation) là việc thay cái cũ bằng cái mới, thay cách nghĩ, cách làm cũ bằng cách nghĩ, cách làm mới tích cực, tiến bộ hơn; là việc tạo ra hoặc cải tiến và ứng dụng các thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa, nâng cao đời sống nhân dân. Đổi mới sáng tạo ở đây là sự kết hợp của 3 nội dung: (i) Phát minh (Invention); (ii) Thương mại hóa (Commercialization); (iii) Khuếch tán, lan truyền (Diffusion). Đổi mới sáng tạo đòi hỏi phải có cách tư duy không cũ trên những gì không mới. Công cuộc đổi mới của đất nước ta đã chứng minh rằng: vẫn trên nền tảng là những con người cũ, vẫn với quỹ đất đai quốc gia không đổi, vẫn cơ sở vật chất - kỹ thuật cũ (hiện tồn), nhưng khi chúng ta biết đổi mới tư duy, có một thể chế kinh tế mới, một cơ cấu, cơ chế kết hợp mới, chuyển từ phương thức sản xuất hiện vật sang phương thức sản xuất thị trường, chúng ta đã tạo nên một thành quả to lớn, một dấu mốc son

trong lịch sử phát triển đất nước. Từ một quốc gia thiếu ăn triển miên, chúng ta đã trở thành quốc gia có đủ lương thực và hơn thế, trở thành quốc gia xuất khẩu gạo đứng hàng nhất, nhì thế giới. Đổi mới sáng tạo không chỉ nằm trong tư duy, mà còn bao gồm cả việc ứng dụng tư duy đó vào thực tế. Muốn đổi mới sáng tạo thành công phải có cơ chế, chính sách phù hợp. Cơ chế, chính sách đó phải tạo bầu không khí tự do cho tư duy nhận thức, phát huy sáng kiến, khuyến khích cách nghĩ mới, cách làm mới, chấp nhận những sai sót nhất định.

Đổi mới sáng tạo đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trên thị trường, vì chúng tạo ra những thay đổi khác biệt và hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả trong việc giải quyết những vấn đề của khách hàng. Đổi mới sáng tạo là chuyện không của riêng ai. Việc đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp cần bắt đầu ngay từ chính những người đang làm việc cho doanh nghiệp đó. Việc của một người lãnh đạo là khuyến khích, thúc đẩy, trao quyền cho nhân viên để họ có thể phát huy tối đa tiềm năng của mình. Đương nhiên, việc trao quyền ở đây không có nghĩa là để cho nhân viên muốn làm gì thì làm. Việc trao quyền phải đi cùng với những ranh giới nhất định sao cho họ vẫn có đủ không gian để sáng tạo mà không gây ảnh hưởng đến

chính sách chung của tổ chức. Ví dụ, có thể cho phép nhân viên tự do học hỏi (cả bên trong lẫn bên ngoài công ty) hoặc sửa đổi sai lầm của mình (thay vì bắt lỗi và ép buộc họ phải sửa chữa theo ý mình).

Một yếu tố quan trọng nữa khi xây dựng tư duy đổi mới sáng tạo chính là duy trì tính thẳng thắn, trung thực trong doanh nghiệp. Thực tế, có những khi doanh nghiệp đã tìm ra ý tưởng sáng tạo, nhưng trong quá trình thực thi, ý tưởng đó lại không thành công. Đôi khi, sự thất bại lại bắt nguồn từ tính cả nể trong môi trường công sở. Mặc dù có người nhận ra rằng dự án đó là không khả thi, nhưng không ai dám lên tiếng vì sợ bị phản đối hoặc e ngại cho những công sức mà doanh nghiệp đã bỏ ra để thực hiện dự án. Cá biệt, có những nhân viên tìm ra những giải pháp khả thi hơn nhưng họ lại không dám đề xuất vì nghĩ sẽ không có ai lắng nghe họ. Và cứ thế, những ý tưởng có giá trị bị bỏ quên và doanh nghiệp lại tiếp tục bỏ công sức cho những dự án mà đã định sẵn sẽ thất bại. Để tránh tình trạng trên, bản thân người lãnh đạo phải khuyến khích nhân viên bày tỏ ý kiến của mình, đồng thời thể hiện thái độ tôn trọng đối với ý kiến của mỗi nhân viên. Mỗi ý kiến nên được đưa ra để bàn luận, kể cả khi ý kiến đó có vẻ không hấp dẫn. Ngoài ra, doanh nghiệp nên chuẩn bị tâm lý sẵn sàng để loại bỏ những dự án bất khả thi, dù cho dự án đó

đã thực hiện đến giai đoạn nào. Việc cố gắng níu kéo những dự án sai lầm chỉ dẫn đến lãng phí thêm nguồn tài nguyên của doanh nghiệp mà thôi. Thay vào đó, hãy bỏ chúng để đón chào những ý tưởng mới và tốt hơn.

Đặt mục tiêu lớn cũng là một cách hay để thu hút đổi mới sáng tạo. Mục tiêu càng khó thực hiện thì sự sáng tạo của nhân viên lại càng được đẩy lên cao và hiệu suất công việc lại càng được gia tăng. Các doanh nghiệp nổi tiếng như Facebook và Apple đã sử dụng bí quyết này để thúc đẩy việc đổi mới sáng tạo ở nhân viên. Họ đặt ra những mục tiêu cao hơn bình thường để khuyến khích nhân viên vượt qua các khuôn khổ và suy nghĩ “bên ngoài chiếc hộp”.

Cuối cùng, để đổi mới sáng tạo không chỉ nằm trong tư duy, mà phải đưa vào thực tiễn cuộc sống, cần có những nhà lãnh đạo tài giỏi, có khả năng truyền cảm hứng và đam mê sáng tạo cho nhân viên, những người có tư duy rộng mở và sẵn sàng trao quyền cho nhân viên, cũng như đặt ra những mục tiêu lớn hơn...

ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC

Nhìn chung rất khó tìm kiếm các tư liệu bàn về “đột phá chiến lược” ở phương diện học thuật. Hầu hết các công trình nghiên cứu đều nêu tên các “đột phá chiến lược” từ văn bản chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhưng chưa có sự lý giải thống nhất về nội hàm của khái niệm này.

Về đại thể, có thể hiểu “đột phá chiến lược” (đột phá mang tính chiến lược, đột phá ở tầm chiến lược) là sự phá vỡ (đục thủng) cái cũ, cái đang cản trở để tạo ra cái mới có ý nghĩa quyết định, to lớn và có ảnh hưởng đến toàn cục, toàn hệ thống một cách nhanh chóng nhờ biết tập trung các nguồn lực. Một hình dung mang tính triết học duy vật biện chứng là bằng cách tập trung nguồn lực sẽ đẩy nhanh tốc độ thay đổi về lượng để nhanh chóng đạt đến độ có thể dẫn đến sự thay đổi về chất ở một lĩnh vực/đối tượng nhất định được lựa chọn.

Tương tự như vậy, đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội có thể hiểu là sự phá vỡ những điểm nghẽn đang cản trở sự phát triển kinh tế - xã

hội để nhanh chóng tạo ra thế và lực mới, có ý nghĩa quyết định, to lớn đối với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc gia.

Về bản chất, có thể thấy “đột phá chiến lược” mang hàm nghĩa chính như sau:

- “Đột phá” và “đột phá chiến lược” dù là rất quan trọng, nhưng theo ngôn ngữ quân sự vẫn chỉ là một “*thủ đoạn tác chiến*” - tức một phương pháp/cách thức hành động, thuộc về cấp độ “triển khai thực hiện”.

- “Đột phá chiến lược” tác động trực tiếp đến khâu (mắt xích) có ý nghĩa quan trọng đối với toàn bộ hệ thống, khiến cho sự tác động gây ra hiệu ứng lan truyền, cải thiện/thay đổi về chất đối với sự phát triển của toàn hệ thống.

- Tác động của “đột phá chiến lược” phải có ý nghĩa to lớn, lâu dài, mang tầm chiến lược.

- Cần tập trung tối đa các nguồn lực để thực hiện “đột phá” một cách nhanh chóng, hiệu quả.

HẠ TẦNG SỐ

Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, hạ tầng số là hạ tầng viễn thông cộng thêm nền tảng điện toán đám mây. Phát triển và xây dựng hạ tầng số quốc gia đồng bộ, hiện đại phục vụ chính phủ số là xu hướng phát triển của thế giới nói chung và sự quyết tâm của Việt Nam nói riêng. Hạ tầng số chính là nền tảng của phát triển kinh tế số, xã hội số. Xây dựng hạ tầng số là nhiệm vụ hàng đầu trong chuyển đổi số. Chính vì vậy, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh: “Phát triển hạ tầng số và bảo đảm an ninh mạng, tạo điều kiện cho người dân và các doanh nghiệp thuận lợi, an toàn tiếp cận nguồn tài nguyên số, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn”¹.

Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg về “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với tầm nhìn đến năm 2030 Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.142.

phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp. Yêu cầu quan trọng Chương trình đặt ra là tập trung phát triển hạ tầng số, nền tảng của phát triển kinh tế số, xã hội số, Việt Nam phải làm chủ được hạ tầng số.

Hạ tầng số phục vụ chính phủ số là một thành phần quan trọng trong Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông. Các thành phần của hạ tầng số phục vụ chính phủ số liên quan và tác động lẫn nhau, như kết nối liên thông phải đi cùng chia sẻ dữ liệu và phải được bảo đảm bởi pháp luật.

Xây dựng hạ tầng số đòi hỏi sự kiên trì, có sự tham gia của toàn bộ hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân từ trung ương đến địa phương. Phải có khung pháp lý cho hạ tầng số (như pháp luật về dữ liệu, bảo vệ thông tin cá nhân). Thời gian tới, phải xem nâng cao nhận thức và tập trung xây dựng hạ tầng số, là các nhiệm vụ hàng đầu quan trọng trong thời kỳ chuyển đổi số như Quyết định số 749/QĐ-TTg về chương trình chuyển đổi số quốc gia đã đề ra.

HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA, HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA

1. Hệ giá trị quốc gia

Trong những năm qua, các quốc gia đang tích cực xây dựng hệ giá trị. Năm 2013, Trung Quốc công bố “Hệ giá trị cốt lõi xã hội chủ nghĩa mới” gồm 12 giá trị mới thuộc ba nhóm: Quốc gia, Xã hội và Cá nhân. Quốc gia có 4 giá trị: thịnh vượng, dân chủ, văn minh, hài hòa; Xã hội có 4 giá trị: tự do, bình đẳng, công bằng, pháp trị; Cá nhân có 4 giá trị: yêu nước, trọng nghề, thành tín, thân thiện. Từ năm 1945, Indonesia đã xây dựng hệ giá trị Pancasila gồm năm nguyên tắc. Năm 1970, Malaysia công bố “Năm nguyên tắc quốc gia” (gọi là Rukun Negara). Năm 1991, Quốc hội Singapore thông qua “Năm giá trị chung của Singapore”. Philippines có hệ giá trị gồm 9 yếu tố. Năm 2014, Chính phủ Thái Lan công bố “12 giá trị cốt lõi cho người Thái”, v.v..

Ở Việt Nam, chưa chính thức công bố “hệ giá trị quốc gia” hay “hệ giá trị văn hóa Việt Nam”. Đại hội XIII của Đảng lần đầu tiên xác định “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia...”¹.

2. Hệ giá trị văn hóa

Đề cương về văn hóa Việt Nam năm 1943 xác định: “Ba nguyên tắc vận động cuộc vận động văn hóa nước Việt Nam trong giai đoạn này:

a) Dân tộc hóa (chống mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa khiến cho văn hóa Việt Nam phát triển độc lập).

b) Đại chúng hóa (chống mọi chủ trương hành động làm cho văn hóa phản lại đông đảo quần chúng hoặc xa đông đảo quần chúng).

c) Khoa học hóa (chống lại tất cả những cái gì làm cho văn hóa trái khoa học, phản tiến bộ)”².

Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã xác định: “Xây

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sdd, t.I, tr.143.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.319.

dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học.

Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo”¹.

Đại hội XII của Đảng đề ra nhiệm vụ: “Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật”². Đại hội XIII tiếp tục xác định: “Tập trung nghiên cứu,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2011-2015*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.143.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.126-127.

xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.143.

HỆ THỐNG BẢO HIỂM XÃ HỘI ĐA TẦNG

Ngày 23/5/2018, Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII ra Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội trong đó nêu rõ: “Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội để bảo hiểm xã hội thực sự là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững”. Đồng thời, xác định rõ nội dung của hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng gồm:

- *Trợ cấp hưu trí xã hội*: Ngân sách nhà nước cung cấp một khoản trợ cấp cho người cao tuổi không có lương hưu, hoặc bảo hiểm xã hội hàng tháng. Có chính sách huy động các nguồn lực xã hội đóng thêm để các đối tượng này có mức hưởng cao hơn; điều

chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội phù hợp với khả năng của ngân sách.

- *Bảo hiểm xã hội cơ bản*, bao gồm bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện: Bảo hiểm xã hội bắt buộc (với các chế độ hưu trí, tử tuất, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, ốm đau, thai sản, thất nghiệp) dựa trên đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động. Bảo hiểm xã hội tự nguyện (với các chế độ hưu trí, tử tuất hiện nay, từng bước mở rộng sang các chế độ khác) dựa trên đóng góp của người lao động không có quan hệ lao động; có sự hỗ trợ phù hợp từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người có thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức để mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội; nâng cao ý thức, trách nhiệm của người lao động đối với việc tự bảo đảm an sinh cho bản thân. Mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội theo lộ trình điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu phù hợp từng thời kỳ.

- *Bảo hiểm hưu trí bổ sung* là chế độ hưu trí tự nguyện theo nguyên tắc thị trường, tạo điều kiện cho người sử dụng lao động và người lao động có thêm sự lựa chọn tham gia đóng góp để được hưởng mức lương hưu cao hơn.

HỆ THỐNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA

Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (tiếng Anh là National Innovation System - NIS) là các hoạt động nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cũng như sự phát triển và tiến bộ xã hội. Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia là hệ thống liên kết giữa khu vực hàn lâm (chủ thể tạo ra tri thức mà đại diện là các trường đại học, viện nghiên cứu) với khu vực công nghiệp (các ngành sản xuất - hoạt động sản xuất), trong đó nhà nước đóng vai trò kiến tạo, kết nối, tạo môi trường chính sách, thể chế thúc đẩy quan hệ tương tác giữa khu vực hàn lâm và khu vực công nghiệp để tạo ra, ứng dụng và chuyển hóa tri thức thành các giá trị gia tăng phục vụ người dân và xã hội.

Năng lực cạnh tranh toàn cầu của một quốc gia phụ thuộc vào khả năng phát triển một nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo. Nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo là nền kinh tế được xây dựng dựa trên giá trị gia tăng cao, tiềm lực R&D mạnh và các ngành công nghiệp công nghệ cao. Các quốc gia có nền kinh

tế dựa trên đổi mới sáng tạo điển hình là Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Phần Lan, Đức và Mỹ. Để phát triển được nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo đòi hỏi phải đầu tư rất mạnh cho R&D, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa các kết quả R&D bởi khu vực công nghiệp, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần thiết lập được mối quan hệ đối tác chặt chẽ giữa các cơ quan nghiên cứu công lập (viện nghiên cứu, trường đại học) với khu vực doanh nghiệp. Các quốc gia đã tạo lập được nền kinh tế dựa trên vai trò dẫn dắt của đổi mới sáng tạo có chung đặc điểm là đều có một hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (NIS) rất mạnh. Đổi mới sáng tạo vừa là chìa khóa quan trọng tăng năng suất lao động trong nội tại nền kinh tế, vừa là yếu tố nền tảng quyết định năng lực của một quốc gia trong việc nâng cao chất lượng đời sống của người dân trong dài hạn. Hướng tới nền kinh tế đổi mới sáng tạo là mục tiêu của nhiều quốc gia đang phát triển. Ngay cả đối với những nước được coi là đã thiết lập được nền kinh tế dẫn dắt bởi đổi mới sáng tạo, cũng luôn không ngừng đổi mới sáng tạo để linh hoạt thích ứng với các thay đổi của thời đại và luôn tiến về phía trước. Thậm chí, nếu không giữ cho nền kinh tế liên tục vận động theo hướng đổi mới sáng tạo, ngay cả các nước này cũng sẽ có nguy cơ tụt hậu trở lại nhóm các nền kinh tế chỉ có

khả năng phát triển các ngành công nghiệp dựa trên công nghệ thấp hoặc trung bình.

Vì vậy, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh: “Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học và công nghệ”¹ và “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ thể chế, chính sách ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ. Nâng cao năng lực hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia...”². Do đó, chính sách của Nhà nước cần tác động toàn diện và đồng bộ tới hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, gồm chính sách đối với các viện nghiên cứu, trường đại học thúc đẩy hoạt động nghiên cứu tạo ra tri thức, công nghệ; và chính sách đối với các doanh nghiệp thúc đẩy hoạt động ứng dụng tri thức và công nghệ để tạo ra của cải, vật chất cho xã hội. Quan trọng hơn là việc thúc đẩy mối liên kết chặt chẽ và hiệu quả giữa các thành tố này trong hệ thống. Chính sách tác động toàn diện và đồng bộ có nghĩa là: bên cạnh các giải pháp trực diện về khoa học và công nghệ, cần các chính sách về thương mại, đầu tư, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, giáo dục và đào tạo, phát triển vùng, mua sắm công, phát triển thị trường nội địa và thị trường quốc tế,...

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.140, 141.

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

Hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn; toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển tuy gặp nhiều thách thức, trở ngại; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên. Trong bối cảnh đó, liên kết thương mại nhiều cấp độ khác nhau thông qua các Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương được các nước quan tâm. Hiệp định thương mại tự do là hiệp định giữa các nước tham gia ký kết thỏa thuận dành cho nhau những ưu đãi cần thiết về tiếp cận thị trường, cắt giảm hoặc loại bỏ các rào cản thương mại thuế và các phi thuế quan. Hiện nay nước ta đã ký 15 Hiệp định FTA, đang đàm phán 2 FTA.

Các FTA thế hệ cũ cam kết chủ yếu trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. Các FTA thế hệ mới được mở rộng hơn và có phạm vi tác động lớn hơn so với các FTA thế hệ cũ. FTA thế hệ mới, ngoài những lĩnh vực như trong các FTA thế hệ

cũ, còn bao gồm cả cam kết về thể chế, pháp lý, môi trường, lao động, doanh nghiệp nhà nước, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, minh bạch hóa các giải quyết tranh chấp về đầu tư...; mức độ cam kết sâu hơn, xóa bỏ 90-100% thuế nhập khẩu và yêu cầu thực hiện cũng cao hơn, giám sát chặt chẽ hơn.

Trong các văn kiện của Đảng ta, định hướng tham gia các FTA được lồng ghép trong các định hướng phát triển kinh tế - xã hội và định hướng hội nhập quốc tế. Đánh giá về hợp tác và ký kết các FTA trong những năm qua, văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII có nhận định “quan hệ với các nước từng bước đi vào chiều sâu, đan xen lợi ích được tăng cường; thúc đẩy ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)¹, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam -

1. Trong Hiệp định CPTPP, nước ta cam kết xóa bỏ dòng thuế nhập khẩu ở mức cao, theo đó 65,8% số dòng thuế có thuế suất 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực; 86,5% số dòng thuế có thuế suất 0% vào năm thứ 4 khi Hiệp định có hiệu lực; 97,8% số dòng thuế có thuế suất 0% vào năm thứ 11. Đối với thuế xuất khẩu, nước ta cam kết xóa bỏ phần lớn các mặt hàng đang áp dụng thuế xuất khẩu theo lộ trình từ 5-15 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực.

EU (EVFTA)¹, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)”, góp phần quan trọng mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa thị trường, thu hút nhiều nguồn lực cho phát triển, thúc đẩy nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu, rộng với kinh tế khu vực và thế giới.

Đại hội XIII của Đảng yêu cầu trong thời gian tới phải “Tích cực triển khai các cam kết khu vực và quốc tế, lồng ghép với các chiến lược, chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động tham gia, tích cực đóng góp, nâng cao vai trò của Việt Nam trong xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự chính trị - kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết”. Phát huy mạnh mẽ vai trò của doanh nghiệp thuộc mọi loại hình sở hữu, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế, chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị mà các hiệp định thương mại

1. Trong Hiệp định EVFTA, nước ta cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99% số dòng thuế trong khoảng thời gian 7 năm đối với EU và 10 năm đối với Việt Nam. Theo đó 48,5% số dòng thuế có thuế suất 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực; 58,7% số dòng thuế có thuế suất 0% vào năm thứ 3 khi Hiệp định có hiệu lực; 79,6% số dòng thuế có thuế suất 0% vào năm thứ 5... Đối với thuế xuất khẩu, nước ta cam kết xóa bỏ phần lớn các mặt hàng đang áp dụng thuế xuất khẩu theo lộ trình lên đến 15 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực.

tự do mang lại, từng bước hình thành năng lực sản xuất quốc gia mới có tính tự chủ và khả năng chống chịu hiệu quả các cú sốc từ bên ngoài.

KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU CỦA NỀN KINH TẾ

Trong những năm gần đây, khi mà nền kinh tế toàn cầu và của từng quốc gia ngày càng phụ thuộc lẫn nhau và chịu nhiều tác động, ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài như: xung đột chính trị, thương mại, biến đổi khí hậu, biến động kinh tế chu kỳ, dịch bệnh..., thuật ngữ “Khả năng chống chịu của nền kinh tế” ngày càng được sử dụng rộng rãi trong các văn kiện, tài liệu chính thức. Ngữ cảnh của việc sử dụng thuật ngữ này rất đa dạng: chống chịu trước khủng hoảng, trước thiên tai, trước biến đổi khí hậu... Tuy chưa có định nghĩa rõ ràng về nội hàm của thuật ngữ này nhưng ở góc độ chung nhất, có thể hiểu khả năng chống chịu của nền kinh tế là khả năng chịu đựng và năng lực phục hồi của nền kinh tế trước những cú sốc/biến động lớn từ bên ngoài. Nói cách khác, đó là khả năng giảm thiểu những thiệt hại do những tác động tiêu cực từ các cuộc khủng hoảng bên ngoài gây ra cho nền kinh tế; hay khả năng duy trì

hoạt động “bình thường” của nền kinh tế trong mọi hoàn cảnh. Khả năng chống chịu của nền kinh tế được thể hiện từ cấp độ của người dân, là tác nhân đầu tiên của nền kinh tế với tư cách là người tham gia vào thị trường lao động, người tiêu dùng, cho đến hộ gia đình, các doanh nghiệp, các cơ quan chính phủ...

KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC PHỒN VINH, HẠNH PHÚC

Lần đầu tiên trong văn kiện các đại hội Đảng, văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đề cập đến vấn đề “Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”. Đây là điểm rất mới, xuyên suốt trong văn kiện từ chủ đề Đại hội đến các định hướng phát triển, các nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược. Tư tưởng này trong văn kiện Đại hội có sức cổ vũ mạnh mẽ, động viên to lớn đối với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nỗ lực phấn đấu để xây dựng, phát triển đất nước phồn vinh, nhân dân được hạnh phúc, sánh vai với các cường quốc năm châu như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong ước.

Khái niệm “Khát vọng” phản ánh sự mong muốn thiết tha, cháy bỏng của con người nhằm thực hiện lý tưởng, ước mơ, những điều tốt đẹp. Khát vọng là nguồn động lực mạnh mẽ thúc đẩy con người (cá nhân, tập thể hoặc cả dân tộc) hành động, vượt qua khó khăn, thách thức. Khát vọng phát triển của dân

tộc là năng lượng cộng hưởng của các cá nhân, tập thể, các bộ phận của cộng đồng người Việt Nam, là nguồn lực nội sinh tạo nên những kỳ tích trong tiến trình hàng nghìn năm dựng nước, giữ nước của dân tộc ta, làm cho dân tộc mãi trường tồn. Trong thời kỳ bị đế quốc, thực dân xâm lược, khát vọng giành độc lập, tự do cho Tổ quốc đã trở thành sức mạnh to lớn nhấn chìm bè lũ cướp nước và bán nước. “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra đã trở thành chân lý lớn của dân tộc, phản ánh khát vọng độc lập, tự do của dân tộc. Sau khi giành được độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc, nguyện vọng đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, tình trạng kém phát triển để trở thành nước đang phát triển đã trở thành khát vọng phát triển đất nước và việc hiện thực hóa khát vọng phát triển là một động lực của công cuộc đổi mới.

Bước vào thập niên thứ 3 của thế kỷ XXI, trong điều kiện mới, bối cảnh mới của tình hình thế giới và trong nước với nhiều thời cơ, thuận lợi và thách thức, khó khăn đan xen, Đảng ta chủ trương phải khơi dậy mạnh mẽ khát vọng phát triển đất nước ở tầm cao mới, đề ra những chủ trương, quyết sách đúng đắn, mạnh mẽ, sáng tạo để hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Phải phát huy đồng bộ các nguồn lực và động lực phát triển như

phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh của con người Việt Nam; hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao...

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng cũng đã xác định lộ trình để hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc với các mục tiêu cụ thể qua 3 mốc:

- Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

Theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Điều 3, khoản 1: *Vùng biển Việt Nam* bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Theo Luật Quy hoạch năm 2017, Điều 3, khoản 3: *Quy hoạch không gian biển quốc gia* là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bố hợp lý không gian các ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Như vậy, không gian biển quốc gia xét về phạm vi sẽ bao gồm vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ

quyền, quyền tài phán quốc gia của một nước. Xét về không gian sẽ bao gồm vùng trời, vùng đất ven biển, vùng nước và vùng đáy biển của phạm vi được xác định nêu trên.

KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “*Nước ta là nước dân chủ... Bao nhiêu quyền hạn đều của dân*”¹.

Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân và nhân dân là chủ thể kiểm soát quyền lực, vì vậy để phòng, chống sự tha hóa quyền lực, để kiểm soát quyền lực, nhân dân phải thực sự làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, làm chủ bản thân mình. Nhân dân phải thực sự tham gia vào quá trình quản lý đất nước, tham gia quản lý xã hội, tham gia quản lý nhà nước, tham gia quản lý, điều hành quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng... của đất nước.

Nhân dân giao quyền, ủy quyền cho các tổ chức trong hệ thống chính trị, trong đó có bộ máy nhà nước ta, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công và có sự phối hợp để thực hiện mục

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.6, tr.232.

tiêu chung là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Khi nói về Nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Người dạy “Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta”¹. Nhân dân giao quyền cho bộ máy nhà nước thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp theo nguyên tắc có sự phân công và phối hợp để bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân và nhân dân kiểm soát việc thực thi quyền lực của bộ máy nhà nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng rất quan tâm đến cá nhân người cán bộ khi được trao quyền lực, Người cho rằng: “cán bộ là cái gốc của mọi công việc”². Sau khi có đường lối đúng thì khâu quyết định là lựa chọn đúng cán bộ. Người cho rằng: “đức” là cái gốc của cán bộ. Để chống lại tình trạng lạm quyền, lộng quyền, lợi dụng quyền lực vì lợi ích cá nhân, Người đòi hỏi các cơ quan đảng, nhà nước, các đoàn thể và cán bộ phải chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân và sự kiểm tra, giám sát của tổ chức đảng.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.65.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.309.

Người nhắc nhở: “Những người trong các công sở đều có nhiều hoặc ít quyền hành. Nếu không giữ đúng Cần, Kiệm, Liêm, Chính thì dễ trở nên hủ bại, biến thành sâu mọt của dân...”¹. Vì vậy, cần phải “quần chúng và cán bộ kiểm soát sự sai lầm của người lãnh đạo và bày tỏ cái cách sửa chữa sự sai lầm đó”², “Cán bộ muốn cho xứng đáng, phải làm được việc”³. Theo Người, cơ chế kiểm soát quyền lực đối với bộ máy nhà nước chính là kiểm soát “cán bộ”: “Công việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”⁴.

Kiểm soát quyền lực thông qua việc thực thi thực chất, đầy đủ và rộng rãi quyền làm chủ của nhân dân, cả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện và dân chủ tham dự; thực hiện nghiêm phương châm: “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; thông qua chế độ tranh cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý công khai, minh bạch; thông qua việc coi trọng chế độ thực sự công khai, minh bạch mọi công việc của đất nước, của nhân dân; công khai, minh bạch chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tất cả các tổ chức, các cơ quan, đơn vị, của tất cả các cá nhân từ người giữ

1, 2, 3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.122, 328, 240, 313.

cương vị cao nhất đến cán bộ, công chức, viên chức để nhân dân kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện; công khai, minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình của các tổ chức và cá nhân được trao quyền lực; thông qua việc kiểm tra, giám sát của các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, của nhân dân, của công luận; thông qua việc tự do tư tưởng, tự do ngôn luận để nhân dân thể hiện chính kiến của mình tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, xây dựng hệ thống chính trị; nhân dân tham gia xây dựng đất nước, làm chủ đất nước. Muốn vậy, phải nâng cao trình độ dân trí, nhân dân phải vươn lên làm chủ thực sự mọi công việc của đất nước.

Đại hội XII của Đảng chỉ rõ “Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, được nhân dân tham gia ý kiến”¹. Như vậy, nhân dân có quyền chất vấn, yêu cầu cơ quan nhà nước phải giải trình, có quyền phản đối những việc làm sai trái, có quyền yêu cầu cán bộ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.169.

không đủ tư cách phải từ chức hoặc bị cách chức... Khuyến khích công luận lên tiếng phê phán, phản đối những việc sai trái để tăng sức đề kháng của “cơ thể” xã hội... Phát huy mạnh mẽ, chủ động, tích cực sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của toàn dân vào việc kiểm soát quyền lực. Xây dựng và thực thi cơ chế, chế tài đủ mạnh để các tổ chức bộ máy, các nhóm người, các cá nhân được giao quyền lực phải thực hiện đúng, đầy đủ, có trách nhiệm chức trách, nhiệm vụ được giao, không dám - không thể - không muốn lạm quyền, lạm quyền, lợi dụng quyền lực vì mục đích, lợi ích cá nhân. Cuộc đấu tranh phòng, chống tha hóa quyền lực, kiểm soát quyền lực đòi hỏi quyết tâm chính trị cao của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, theo phương châm “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” tạo ra sức mạnh tổng hợp để thực hiện có hiệu quả cao nhất.

Kiểm soát quyền lực phải trên cơ sở kết hợp giữa xây và chống, lấy xây là chính, chống phải kiên quyết, nghiêm minh và lấy chống để xây. Kiểm soát quyền lực không có “vùng cấm”, không loại trừ bất cứ đối tượng nào, ở bất kỳ cấp nào, giữ bất kỳ cương vị nào: Nếu lạm quyền, lạm quyền, lợi dụng quyền lực

vì lợi ích cá nhân, tham nhũng, “lợi ích nhóm” đều phải được kiểm tra, thanh tra, điều tra, xem xét, kết luận và xử lý nghiêm minh theo kỷ luật của Đảng và xử lý nghiêm hoặc truy tố theo pháp luật của Nhà nước. Bổ sung, hoàn thiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước để có cơ chế kiểm soát quyền lực chặt chẽ và có chế tài xử lý nghiêm minh những tổ chức, những cá nhân lạm quyền, lạm quyền, lợi dụng quyền lực vì mục đích, lợi ích cá nhân, vì “lợi ích nhóm”. Quản lý chặt chẽ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, đặc biệt là người đứng đầu, không để xảy ra tình trạng tha hóa quyền lực, tham nhũng, “lợi ích nhóm”.

Để kiểm soát quyền lực thực sự có hiệu quả, mỗi cán bộ, đảng viên, nhất là người có chức, có quyền phải tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu để trở thành người thực sự có “tâm”, có “tầm”, vượt lên chính mình, vượt lên ma lực cám dỗ của quyền lực, của đồng tiền. Thực tế đã chỉ ra rằng: Khi được trao quyền lực thì luôn có xu hướng tha hóa quyền lực. Có người khi chưa được trao quyền lực thì là người rất tốt, nhưng khi được trao quyền lực lại thay đổi bản chất rất nhanh, chỉ sau một lần bỏ phiếu, sau một lần được bổ nhiệm... người đó đã ra dáng “quan cách mạng”, dần trở nên tha hóa, hư hỏng, trở thành người

xấu vì lợi ích thấp hèn của cá nhân, của “nhóm lợi ích”. Khi được trao quyền lực cũng là lúc bắt đầu đánh mất dần chính bản thân mình, đánh mất bản chất tốt đẹp, chân chính trước đó. Trên đỉnh cao quyền lực, ít người để ý, nhìn thấy tai họa ẩn chứa từ bên trong quyền lực ấy, nếu không phải là người lãnh đạo có nhân cách lớn, minh triết, uyên thâm, suốt đời vì dân vì nước.

Tóm lại, việc kiểm soát quyền lực quan trọng trước tiên là cơ chế tự kiểm soát của mỗi cán bộ, đảng viên có chức, có quyền. Họ phải tự thấy rõ đó là quyền lực của nhân dân, nhân dân trao cho họ, ủy quyền cho họ thực hiện vì mục đích chung, vì lợi ích của nhân dân; không phải là quyền lực riêng của họ nên họ phải thực hiện đúng, đủ quyền lực, thực hiện đúng, hiệu quả chức trách, nhiệm vụ được trao, không được lạm quyền, lộng quyền, lợi dụng quyền lực vì lợi ích cá nhân.

KINH TẾ SỐ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ, XÃ HỘI SỐ

1. Kinh tế số

Thuật ngữ “kinh tế số” đã được đề cập từ khá lâu trước khái niệm Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tuy nhiên, chỉ khi Cách mạng công nghiệp lần thứ tư xuất hiện thì kinh tế số mới được nhắc đến nhiều hơn và trở thành xu thế phát triển vì nó gắn với những công nghệ hiện đại như: trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, tài sản số... Là nền tảng để phát triển kinh tế bắt kịp với xu hướng thời đại, kinh tế số đã và đang trở nên ngày một phổ biến và dường như là xu hướng tất yếu đối với bất cứ quốc gia nào nếu không muốn tụt lại phía sau. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhấn mạnh: “... phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.I, tr.214.

Hiện nay, có khá nhiều quan điểm, khái niệm về kinh tế số nhưng với sự lan tỏa của “số hóa” vào nền kinh tế thực thì việc phân định rạch ròi kinh tế số không đơn giản. Theo định nghĩa chung của Nhóm cộng tác kinh tế số của Trường đại học Oxford, kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet”. Kinh tế số đôi khi cũng được gọi là kinh tế internet, kinh tế mới hoặc kinh tế mạng... Ở Việt Nam, kinh tế số được hiểu là toàn bộ hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng số, phát triển kinh tế số sử dụng công nghệ số và dữ liệu để tạo ra những mô hình kinh doanh mới. Trong nền kinh tế số, các doanh nghiệp sẽ đổi mới từ quy trình sản xuất, kinh doanh truyền thống sang mô hình theo hệ sinh thái, liên kết từ khâu sản xuất, thương mại đến sử dụng, sẽ làm tăng năng suất cũng như hiệu quả lao động.

Kinh tế số có đặc trưng kết cấu được tập hợp trong 3 quá trình xử lý chính đan xen với nhau gồm: xử lý vật liệu, xử lý năng lượng và xử lý thông tin; trong đó, xử lý thông tin đóng vai trò quan trọng nhất, và cũng là lĩnh vực dễ số hóa nhất. Tính kết nối giữa các chủ thể và chu trình kinh tế nhờ vào các thành tựu của công nghệ thông tin và internet giúp gắn kết các nguồn lực, lược bỏ nhiều khâu trung gian và tăng cơ

hội tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu. Trong đời sống hàng ngày, ta có thể dễ dàng bắt gặp những biểu hiện của công nghệ số xuất hiện ở bất cứ đâu như các trang thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến hay các ứng dụng về ăn uống, vận chuyển, giao nhận,... cũng tích hợp công nghệ số để đáp ứng nhu cầu tăng sự thuận tiện cho khách hàng. Ở tầm vĩ mô, kinh tế số cũng đang có những đóng góp không nhỏ trong sự hội nhập của các doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi công nghệ toàn cầu.

2. Xu hướng phát triển kinh tế số

Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, nhất là trong điều kiện Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số ngày càng có vai trò rất quan trọng. Kinh tế số không chỉ tạo ra quy mô và tốc độ tăng trưởng lớn hơn cho các nền kinh tế, mà còn làm các nền kinh tế thay đổi trên 2 bình diện: (i) Phương thức sản xuất (nguồn lực, hạ tầng, cách thức vận hành sản xuất kinh doanh); (ii) Cấu trúc kinh tế. Trong đó, đáng chú ý là bên cạnh các nguồn lực truyền thống, đã xuất hiện nguồn lực phát triển mới là tài nguyên số, của cải số. Thực tế cho thấy, kinh tế số giúp tăng trưởng bền vững hơn bởi công nghệ sẽ mang lại những giải pháp tốt, hiệu quả hơn trong việc sử dụng tài nguyên, xử lý các vấn đề ô nhiễm môi

trường... Nhận thức được xu thế đó, hầu hết các nền kinh tế phát triển trên thế giới đều đã đưa ra chiến lược phát triển công nghệ số gắn với tăng trưởng kinh tế. Mỹ, nơi khởi nguồn cho sự bùng nổ của công nghệ tin học với nhiều công ty nổi tiếng như: Google, Amazon, Facebook, Apple... đã xác định được tầm quan trọng của kinh tế số. Ở châu Âu có kế hoạch “Single Digital Market”, Australia có “Digital Australia”... Theo báo cáo của Google và Temasek, vào năm 2018, quy mô thị trường kinh tế số khu vực Đông Nam Á đạt giá trị 72 tỷ USD; Việt Nam xếp vị trí thứ 6 sau Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và chỉ chiếm 1/8 tổng giá trị (tương ứng khoảng 11%). Đến năm 2025, dự báo quy mô thị trường kinh tế số khu vực Đông Nam Á tăng lên 240 tỷ USD và Việt Nam chiếm khoảng 18% giá trị thị trường kinh tế số Đông Nam Á.

Trong 10 năm qua, kinh tế số Việt Nam đã phát triển nhanh chóng cả nền tảng hạ tầng lẫn thị trường kinh doanh. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh: “Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực của đất nước, tạo cơ sở đẩy mạnh chuyển đổi số nền kinh tế quốc gia và phát triển kinh tế số”¹. Trước đó, Nghị quyết số 52-NQ/TW

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.123.

ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đề ra mục tiêu đến năm 2025 kinh tế số chiếm 20% GDP. Để đạt được mục tiêu này cần sự nỗ lực đồng bộ từ Chính phủ đến người dân, doanh nghiệp, trong đó phát triển doanh nghiệp số phải là ưu tiên hàng đầu, phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 100.000 doanh nghiệp công nghệ số. Với dân số gần 100 triệu người, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số ở mức khá trong khu vực ASEAN. Việt Nam đã ghi nhận sự xuất hiện xu hướng số hóa ở nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế, từ thương mại, thanh toán cho đến giao thông, giáo dục, y tế... Đến nay, Việt Nam có khoảng 64 triệu người dùng Internet, trung bình 1 ngày người Việt dành 3 giờ 12 phút sử dụng Internet trên thiết bị di động như điện thoại thông minh và theo tỷ lệ trung bình trong khu vực, việc sử dụng tập trung vào nhóm các ứng dụng mạng xã hội và truyền thông liên lạc (52%), ứng dụng xem video (20%) và trò chơi điện tử (11%), ngoài ra là các ứng dụng cho công việc.

Theo báo cáo “Nền kinh tế số Đông Nam Á năm 2019” do Google, Temasek và Bain công bố ngày 03/10/2019, nền kinh tế số Việt Nam năm 2019 trị giá khoảng 12 tỷ USD (đóng góp 5% GDP quốc gia trong

năm 2019), cao gấp 4 lần so với giá trị của năm 2015 và dự đoán chạm mốc 43 tỷ USD vào năm 2025, với các lĩnh vực như: thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến, gọi xe công nghệ... Nền kinh tế số Việt Nam, cùng Indonesia, đang dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng trong khu vực Đông Nam Á với trung bình 38%/năm so với 33% của cả khu vực tính từ năm 2015. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 2 trong 7 thành phố lớn phát triển nền kinh tế số của khu vực. Việt Nam trở thành thị trường đón nhận nguồn đầu tư đứng thứ 3 trong khu vực (sau Indonesia và Singapore), với 600 triệu USD đầu tư từ năm 2018 đến nửa đầu năm 2019 so với tổng giá trị 350 triệu USD năm 2018 và 140 triệu USD của năm 2017.

3. Xã hội số

Xét theo nghĩa rộng, xã hội số là việc số hóa bao trùm lên mọi hoạt động của con người. Động lực chính của xã hội số là công nghệ số, dựa trên sự tăng trưởng thông tin, dữ liệu một cách nhanh chóng, làm thay đổi mọi khía cạnh của tổ chức xã hội, từ chính phủ, kinh tế cho tới người dân. Xã hội số, xét theo nghĩa hẹp, gồm công dân số và văn hóa số. Theo nghĩa này, xã hội số, cùng với chính phủ số và kinh tế số tạo thành ba trụ cột của một quốc gia số.

Công dân số là ai? Có chín yếu tố cấu thành công dân số là khả năng truy cập các nguồn thông tin số,

khả năng giao tiếp trong môi trường số, kỹ năng số cơ bản, mua bán hàng hóa trên mạng, chuẩn mực đạo đức trong môi trường số, bảo vệ thể chất và tâm lý trước các ảnh hưởng từ môi trường số, quyền và trách nhiệm trong môi trường số, định danh và xác thực, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trong môi trường số.

Văn hóa số là gì? Văn hóa trong xã hội thực hình thành qua hàng trăm, hàng nghìn năm. Còn xã hội số mới chỉ đang hình thành trong vài chục năm trở lại đây. Vì vậy, văn hóa số cũng mới chỉ đang hình thành, đó là các quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức của con người trong môi trường số.

KINH TẾ XANH, KINH TẾ TUẦN HOÀN

Trên thế giới hiện có nhiều định nghĩa khác nhau về kinh tế xanh (Green Economy). Liên minh châu Âu (EU) cho rằng “Kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng thông minh, bền vững và công bằng”; Nhóm Liên minh kinh tế xanh định nghĩa kinh tế xanh là “nền kinh tế tạo ra chất lượng cuộc sống tốt hơn cho tất cả mọi người trong giới hạn sinh thái của Trái đất”; Phòng Thương mại Quốc tế xem xét kinh tế xanh từ góc độ kinh doanh và cho rằng: “Kinh tế xanh là nền kinh tế mà tăng trưởng kinh tế và trách nhiệm môi trường đi đôi với nhau và tương hỗ cho nhau, đồng thời hỗ trợ quá trình phát triển xã hội”. Báo cáo của Ủy ban các vấn đề Kinh tế - Xã hội của Liên hợp quốc (UNDESA, 2012) tổng hợp các định nghĩa của nhiều quốc gia và chỉ ra điểm chung mà một nền kinh tế xanh cần hướng tới là việc giảm các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế tới môi trường và xã hội.

Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) đưa ra khái niệm kinh tế xanh: “Là nền kinh tế mang

lại phúc lợi cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái”. Đây được coi là định nghĩa chính xác và đầy đủ nhất về kinh tế xanh. Theo đó, kinh tế xanh đơn giản là một nền kinh tế có mức phát thải thấp, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm tính công bằng về mặt xã hội. Trong nền kinh tế xanh, sự tăng trưởng về thu nhập, việc làm thông qua đầu tư của nhà nước và tư nhân vào nền kinh tế làm giảm thiểu phát thải carbon, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học và hệ sinh thái.

Kinh tế xanh không chỉ đặt ra mục tiêu phát triển kinh tế mà còn quan tâm nhiều tới hạnh phúc của con người, công bằng xã hội và các vấn đề môi trường, sinh thái.

Kinh tế xanh xuất phát từ việc tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giúp bảo vệ và phát triển vốn tự nhiên của trái đất, hạn chế suy giảm sinh thái và các rủi ro về môi trường, bao gồm: năng lượng tái tạo, giao thông phát thải carbon thấp, xây dựng nhà hiệu quả sử dụng năng lượng cao, các công nghệ sạch, hệ thống quản lý chất thải tiên tiến, hệ thống cung cấp nước sạch tiên tiến, và nông - lâm - ngư nghiệp bền vững (UNEP, 2010). Việc đầu tư này cần được hỗ trợ bởi các cải cách

về chính sách trong nước, chính sách quốc tế và những nỗ lực xây dựng kết cấu hạ tầng của thị trường.

Những ý tưởng về nền kinh tế xanh, trong đó một nền kinh tế vừa thỏa mãn nhu cầu tăng trưởng kinh tế, vừa giải quyết được những thách thức về môi trường đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến từ khá sớm. Hầu hết các nghiên cứu đều thống nhất quan điểm: xu hướng phát triển kinh tế xanh tập trung bám sát vào 3 trụ cột chính là: công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Các nhà nghiên cứu cũng khẳng định khái niệm “kinh tế xanh” không thay thế khái niệm phát triển bền vững, nhưng nó ngày càng được công nhận là mô hình phù hợp, làm nền tảng cho phát triển bền vững. Tính bền vững là một mục tiêu dài hạn quan trọng, nhưng xanh hóa nền kinh tế là phương tiện đưa mỗi quốc gia đi tới đích phát triển bền vững.

2. Kinh tế tuần hoàn

Kinh tế tuần hoàn (circular economy) là một mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất, loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường. Các hệ thống tuần hoàn áp dụng các quy trình tái sử dụng (reuse) thông qua chia sẻ (sharing), sửa chữa (repair), tân trang (refurbishment), tái sản xuất

(remanufacturing) và tái chế (recycling) nhằm tạo ra các vòng lặp kín (close-loops) cho tài nguyên sử dụng trong hệ thống kinh tế nhằm giảm đến mức tối thiểu số lượng tài nguyên sử dụng đầu vào và số lượng phế thải tạo ra, cũng như mức độ ô nhiễm môi trường và khí thải. Mục đích của kinh tế tuần hoàn là nhằm kéo dài thời gian sử dụng các sản phẩm, trang bị và kết cấu hạ tầng nhằm tăng năng suất của các tài nguyên này. Tất cả các “phế thải” của một quy trình sản xuất, tiêu dùng đều nên được xem như nguyên vật liệu đầu vào của các quy trình sản xuất, tiêu dùng khác, bất kể đó là sản phẩm phụ hay tài nguyên được thu hồi từ một quy trình công nghiệp hay tài nguyên được tái sinh cho môi trường tự nhiên (ví dụ thông qua quá trình ủ phân chất thải hữu cơ).

Cách tiếp cận này tương phản với mô hình kinh tế tuyến tính (linear economy) đang được phổ biến rộng rãi. Trong mô hình kinh tế tuyến tính, các tài nguyên chỉ di chuyển theo một chiều, từ khai thác tài nguyên, sản xuất, đến vứt bỏ sau tiêu thụ, dẫn đến việc lãng phí tài nguyên và tạo ra một lượng phế thải khổng lồ. Những người đề xuất khái niệm kinh tế tuần hoàn cho rằng xây dựng thế giới bền vững không có nghĩa là phải giảm chất lượng cuộc sống của người tiêu dùng. Sự phát triển bền vững có thể đạt được mà không làm phát sinh thua lỗ hay chi phí phụ

cho các nhà sản xuất với lập luận rằng các mô hình kinh doanh tuần hoàn có thể mang lại lợi nhuận như các mô hình tuyến tính, đồng thời vẫn cho phép người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tương tự. Kinh tế tuần hoàn giúp giảm số lượng tài nguyên cần sử dụng và số lượng phế thải tạo ra, góp phần bảo tồn nguồn tài nguyên và làm giảm các tác động ô nhiễm đến môi trường. Kinh tế tuần hoàn cần được hiểu không phải là sự khép kín cứng nhắc và nó có nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Nghĩa rộng là trong phạm vi toàn quốc hay một vùng rộng lớn, với sự sáng tạo, tính toán khoa học và sự hỗ trợ đặc biệt của những thành tựu công nghệ, một số ngành sản xuất lớn được bố trí hợp lý như một vòng tuần hoàn, hỗ trợ nhau cùng phát triển và tạo ra những sản phẩm chất lượng. Nghĩa hẹp là cách làm kinh tế tuần hoàn, sản phẩm này là nhân tố đầu vào cho việc sản xuất ra sản phẩm khác, bao gồm cả việc tái sử dụng các chất thải làm nguyên liệu cho các hoạt động sản xuất tiếp theo.

Kinh tế tuần hoàn có thể được áp dụng trong phạm vi rộng, trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Là một loại hình kinh tế dựa vào trí tuệ sáng tạo, kinh tế tuần hoàn là sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách hợp lý, khoa học, trong đó mỗi hoạt động kinh tế này tạo thành tiền đề cho hoạt động kinh tế khác và thành một vòng tuần hoàn kinh tế. Sự dịch

chuyển sang kinh tế tuần hoàn có yếu tố khách quan do nhu cầu của việc tiết kiệm nguyên liệu hoặc hợp lý hóa và góp phần bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất. Mô hình sản xuất nhỏ như vườn - ao - chuồng trong một hộ gia đình đã cho thấy những yếu tố tuần hoàn trong việc tận dụng những sản phẩm trong vườn để phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm và những phế phẩm từ chăn nuôi lại cung cấp cho ao cá. Rộng hơn nữa là việc kết hợp, hỗ trợ lẫn nhau giữa một số ngành nông nghiệp với công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng. Nông nghiệp cung ứng một số nguyên vật liệu cho công nghiệp, đến lượt mình, các sản phẩm công nghiệp lại phục vụ đắc lực cho sản xuất nông nghiệp. Thực tiễn của quá trình sản xuất, kinh doanh, sự kết nối giữa sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng để có những khâu, những công đoạn có sự tương tác phối hợp với nhau một cách tuần hoàn.

Từ thực tiễn khách quan, với tư duy sáng tạo được chắp cánh bằng khoa học và công nghệ, nhất là thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế tuần hoàn dần được định hình với nhiều mô hình độc đáo có hiệu quả cao. Nhiều quốc gia trên thế giới như Mỹ, Đức, Hà Lan, Canada, Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore đang phát triển mạnh mẽ kinh tế tuần hoàn.

Việt Nam có đủ điều kiện và có nhiều yếu tố thuận lợi để phát triển kinh tế tuần hoàn. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang dần được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập. Quy mô nguồn nhân lực tăng lên trong tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực đột phá. Các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại đang được ứng dụng nhanh chóng, rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Chuyển đổi số nền kinh tế đang được thúc đẩy mạnh mẽ. Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đang được hình thành. Đặc biệt, một số mô hình theo dạng kinh tế tuần hoàn đã hoạt động có hiệu quả rõ rệt. Tất cả đều là cơ sở vững chắc và là môi trường lý tưởng cho việc phát triển kinh tế tuần hoàn.

Để thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp từ nâng cao nhận thức, khuyến khích tư duy sáng tạo đến xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách và tổ chức thực hiện một cách bài bản, khoa học, trên cơ sở quá trình chuyển đổi số và ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển các đô thị, các khu công nghiệp, khu chế xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn. Đó cũng chính là những giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế đất nước nhanh và bền vững.

KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Có thể hiểu, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là khởi nghiệp dựa trên sự đam mê tột độ, trải nghiệm tột cùng và công nghệ cao, từ đó tạo ra các mô hình, sản phẩm sáng tạo, tạo ra các đột phá trong tăng trưởng, vượt trội trong cạnh tranh... nhằm giải quyết một hoặc nhiều nhu cầu nào đó của thị trường.

Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hay còn gọi là Startup không chỉ đánh giá trên lĩnh vực kinh doanh hay số vốn họ cần để phát triển mà nó nằm ở khả năng “tăng trưởng nhanh” về khách hàng hoặc doanh thu của doanh nghiệp đó. Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là một cộng đồng đặc biệt, nó tạo ra những sản phẩm mới, phân khúc khách hàng mới... thông qua những công nghệ mới cùng các ý tưởng kinh doanh mới chưa từng có. Bên cạnh đó là cách tiếp cận thị trường mới cùng công nghệ thông tin không biên giới.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

quốc gia đến năm 2025” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 đánh dấu động thái cụ thể của Chính phủ để phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đề án có mục tiêu tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới; khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp lý hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; thiết lập được Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia.

Đến năm 2025, Đề án dự kiến hỗ trợ phát triển 2.000 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; 600 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; 100 doanh nghiệp tham gia Đề án gọi được vốn đầu tư từ các nhà đầu tư mạo hiểm, thực hiện mua bán và sáp nhập, với tổng giá trị ước tính khoảng 2.000 tỷ đồng. Để thực hiện Đề án, các bộ, ngành, địa phương có thể chỉ định cơ quan đầu mối để tham mưu cho bộ trưởng/chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thành lập Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo, Tổ công tác thực hiện Đề án. Nằm trong Đề án, ngày hội Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia - TECHFEST VIETNAM là sự kiện thường niên lớn nhất dành cho cộng đồng khởi nghiệp

đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện. TECHFEST có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra một sự kiện mang tầm quốc tế để các doanh nghiệp khởi nghiệp có thể tiếp cận với khách hàng tiềm năng, các nhà đầu tư, các chuyên gia, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các cơ quan truyền thông trong nước và quốc tế. Đây cũng là dịp để các bên chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và liên kết các thành phần của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Việt Nam từ Trung ương đến địa phương với hệ sinh thái khởi nghiệp trong khu vực.

NỀN NGOẠI GIAO TOÀN DIỆN, HIỆN ĐẠI

Khái niệm “nền ngoại giao toàn diện” là chỉ tính toàn diện của nền ngoại giao, thể hiện ở: toàn diện về sứ mệnh, mục tiêu và nhiệm vụ của nền ngoại giao, hướng vào phục vụ xây dựng và bảo vệ vững chắc đất nước; toàn diện về lĩnh vực và hình thức hoạt động ngoại giao, các lĩnh vực hoạt động ngoại giao phải kết nối với nhau tạo thành thể thống nhất, bổ sung cho nhau và tương tác lẫn nhau để tạo nên hiệu quả cao của các hoạt động ngoại giao. Phải bảo đảm sự đồng bộ, phù hợp giữa các lĩnh vực ngoại giao chính trị, kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng..., sự đồng bộ và hài hòa giữa ba trụ cột đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân. Tính toàn diện của nền ngoại giao còn được thể hiện ở công tác ngoại giao, đối ngoại không chỉ là nhiệm vụ riêng của các lực lượng, tổ chức làm nhiệm vụ ngoại giao, mà còn là nhiệm vụ của mọi tổ chức và mọi người tham gia vào các hoạt động đối ngoại ở các cấp độ và hình thức.

Mỗi người dân Việt Nam đều có thể và cũng là nhà ngoại giao và sứ giả ngoại giao của đất nước. Tính toàn diện của nền ngoại giao được thể hiện tập trung ở đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta:

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại. Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, tôn trọng độc lập, chủ quyền và chế độ chính trị - xã hội của nhau, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Đẩy mạnh đối ngoại song phương và nâng tầm đối ngoại đa phương. Chủ động tham gia và phát huy vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN, Liên hợp quốc, APEC, hợp tác tiểu vùng Mê Kông và các khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế, trong những vấn đề và các cơ chế quan trọng có tầm chiến lược, phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể. Coi trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng. Đẩy mạnh và

làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác quan trọng khác, tạo thế đan xen lợi ích và tăng độ tin cậy.

Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia; là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Chủ động tham gia, tích cực đóng góp, nâng cao vai trò của Việt Nam trong xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự chính trị - kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết. Mở rộng quan hệ và đẩy mạnh hợp tác với các lực lượng chính trị, xã hội và nhân dân các nước, phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác phát triển và tiến bộ xã hội¹.

Trong giai đoạn mới, xây dựng và phát triển nền ngoại giao toàn diện phải theo hướng hiện đại, phải chứa đựng nội dung, phương thức ngoại giao hiện đại. Nền ngoại giao hiện đại phải là nền ngoại giao có

năng lực dự báo, nắm bắt kịp thời và đưa ra những đối sách thích ứng có hiệu quả với những xu thế phát triển nhanh, đột biến, phức tạp, để bảo vệ và thực hiện những lợi ích quốc gia - dân tộc trong thế giới hiện đại. Nền ngoại giao hiện đại phải luôn tạo được các mối gắn kết sự phát triển của đất nước với sự phát triển của thế giới hiện đại, tranh thủ mọi nguồn ngoại lực từ thế giới hiện đại, góp phần quan trọng vào tận dụng các cơ hội, hóa giải các thách thức, kết nối sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, tạo động lực mạnh mẽ cho đất nước phát triển nhanh - bền vững; kiến tạo môi trường hòa bình, hợp tác và phát triển, bảo vệ vững chắc an ninh, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Nền ngoại giao hiện đại phải là nền ngoại giao không chỉ nắm bắt được các “luật chơi”, các “sân chơi” của thế giới hiện đại đầy biến động khó dự đoán, mà còn phải vươn lên chủ động, tích cực tham gia vào kiến tạo các thể chế, quy tắc chung của quốc tế và khu vực, xác định và nâng cao được vị thế của đất nước trong quan hệ quốc tế. Nền ngoại giao hiện đại phải là nền ngoại giao thúc đẩy chủ động, sáng tạo của các chủ thể liên quan, đồng thời kết nối có hiệu quả tất cả các lĩnh vực đối ngoại và hợp tác quốc tế (về kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, an ninh,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.161-164.

quốc phòng, ứng phó với biến đổi khí hậu...) trong một sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, vì lợi ích quốc gia - dân tộc. Mặt khác, ngoại giao phải gắn liền với thúc đẩy đổi mới, nâng cao và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách trong nước, góp phần đẩy mạnh quá trình đổi mới sáng tạo, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, gắn kết sự phát triển của đất nước với những giá trị phát triển chung của nhân loại.

Xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại phải bảo đảm sự đồng bộ của các trụ cột cơ bản sau: Xác định đúng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ; xây dựng tổ chức bộ máy phù hợp, tinh gọn, hiệu quả, linh hoạt thích ứng; chuẩn hóa quy trình, áp dụng các phương thức mới, hiện đại để triển khai công tác đối ngoại; xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng đồng bộ, hiện đại; và khâu then chốt có ý nghĩa quyết định nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất và năng lực thực hiện có hiệu quả nền ngoại giao toàn diện, hiện đại. Nền ngoại giao toàn diện, hiện đại đặt ra những yêu cầu và đòi hỏi rất cao đối với những người tham gia hoạt động đối ngoại trong tất cả các lĩnh vực và ở mọi cấp độ. Cùng với phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, khát vọng phụng sự Tổ quốc, nhân dân, kiến thức và kỹ năng về công tác ngoại giao, ngoại ngữ, những người làm công tác đối ngoại còn phải có

những kiến thức tổng hợp về rất nhiều lĩnh vực liên quan đến sự phát triển mọi mặt của đất nước.

Xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại nhằm thực hiện có hiệu quả cao nhất đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, đòi hỏi trước hết phải có nhận thức đúng, sâu sắc, thống nhất nội hàm và phương thức của nền ngoại giao toàn diện, hiện đại; phải cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại cho từng giai đoạn và từng lĩnh vực; phải có đội ngũ nhân lực có đủ năng lực thực thi thành công nền ngoại giao toàn diện, hiện đại ở mọi cấp độ, mọi lĩnh vực. Điều này đặt ra nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết phải đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, chuyên gia chuyên trách về công tác ngoại giao, và những kiến thức cần thiết cho những người tham gia công tác đối ngoại, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới.

Nền ngoại giao toàn diện, hiện đại phải đặt dưới sự lãnh đạo thường xuyên của Đảng và sự chỉ đạo - quản lý thống nhất của Nhà nước, bảo đảm sự phối hợp hành động có hiệu quả của tất cả các chủ thể tham gia hoạt động đối ngoại.

NGĂN NGỪA CÁC NGUY CƠ CHIẾN TRANH, XUNG ĐỘT TỪ SỚM, TỪ XA

Ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa là thuật ngữ xuất hiện lần đầu tiên trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng; Đại hội XII và XIII tiếp tục khẳng định vấn đề này. Trong lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đến nay, bất kỳ trong thời kỳ nào, Đảng và Nhà nước ta cũng đều quan tâm chăm lo đến việc ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột gây bất ổn cho nền hòa bình, độc lập dân tộc, quốc phòng, an ninh của Tổ quốc.

Xung đột là sự chống đối nhau quyết liệt giữa các lực lượng đối lập trong một nước hoặc giữa các nước do tranh chấp lợi ích. Về tính chất, có xung đột tư tưởng (học thuyết), xung đột dân tộc, xung đột tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ... Về cách thức, có xung đột phi vũ trang, xung đột vũ trang, xung đột quân sự. Về quy mô, có xung đột giữa các lực lượng trong một nước, xung đột giữa các nước, xung đột khu vực...

Xung đột thường xảy ra bất ngờ (có trường hợp được cảnh báo trước), nảy sinh từ những mâu thuẫn cụ thể, dễ chuyển thành chiến tranh.

Chiến tranh là hiện tượng chính trị - xã hội có tính lịch sử, sự tiếp tục của chính trị bằng thủ đoạn bạo lực giữa các tập đoàn xã hội trong một nước hoặc giữa các nước hay liên minh các nhà nước. Đặc trưng của nó là đấu tranh vũ trang có tổ chức, theo những quy tắc nhất định và thường kết hợp với các hình thức đấu tranh chính trị, kinh tế, ngoại giao... Chiến tranh là sản phẩm của xã hội có giai cấp đối kháng. Nguyên nhân của nó thường do mâu thuẫn về lợi ích giữa các giai cấp, dân tộc, tộc người, tôn giáo... phát triển đến mức gay gắt nhất; có trường hợp do mâu thuẫn bên trong nội bộ quốc gia - dân tộc.

Với đặc điểm tình hình thế giới, khu vực và trong nước, nhất là những tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông và yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay, Đảng ta nhìn nhận và xem xét các nguy cơ chiến tranh, xung đột có thể xảy ra đối với nước ta xuất phát từ nhiều nguyên nhân và những mâu thuẫn chủ yếu nảy sinh từ các vấn đề trên, tập trung vào các mâu thuẫn gay gắt có thể nổ ra chiến tranh, xung đột đến từ các quốc gia khác.

Như vậy, có thể hiểu ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa là một khái niệm mới

về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc được Đảng ta đề cập từ đầu thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, phản ánh tổng thể những hành động chủ động đề phòng từ trước, từ khi nước chưa lâm nguy, từ trong thời bình nhằm phòng ngừa những tình thế có thể gây ra chiến tranh và xung đột giữa các nước khác đối với Việt Nam. Nội dung, nhiệm vụ chủ yếu là đề phòng nguyên nhân và những phát sinh từ các mâu thuẫn có thể nổ ra xung đột và chiến tranh giữa các nước với Việt Nam về độc lập, chủ quyền lãnh thổ, biên giới, biển, đảo, lợi ích quốc gia - dân tộc. Cụ thể là:

(1) Đề phòng những nguyên nhân chủ quan, bên trong từ những sai lầm của các chủ thể quốc gia, lực lượng thực thi luật pháp và nhân dân trong xác định và thực thi đường lối chính trị, kinh tế, ngoại giao...; những sai lầm trong nhận thức, dự báo, xử lý và giải quyết những tình huống tranh chấp trên thực địa; sự lơ là mất cảnh giác, thiếu tăng cường tiềm lực, sức mạnh, khả năng sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang trong phòng ngừa những âm mưu, dã tâm, hành động xâm lấn, xâm lược của các đối tượng.

(2) Đề phòng những nguyên nhân khách quan, bên ngoài từ dã tâm, âm mưu, thủ đoạn của các đối tượng gây tranh chấp, đe dọa, khiêu khích, xâm lấn, chống đối quyết liệt bằng những hành động phi vũ trang và vũ trang, phát động chiến tranh xâm lược

lãnh thổ, biên giới, biển, đảo của Tổ quốc; những sai lầm trong nhận định, đánh giá về gây xung đột, chiến tranh của các đối tượng; những tư tưởng và hành động của các đối tượng lợi dụng các vấn đề chính trị, kinh tế, ngoại giao, an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống trên thế giới, khu vực và trong nước... lôi kéo Việt Nam từ bỏ chính sách quốc phòng “bốn không”, kích động thực hiện “một tùy”.

Những nội dung, biện pháp chủ yếu để ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa là: Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta về phương châm bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa”; nâng cao chất lượng nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược về các nguy cơ và kế sách ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh, xung đột; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành, chủ thể, lực lượng phát hiện và ngăn ngừa có hiệu quả các nguyên nhân phát sinh gây nên chiến tranh, xung đột; tăng cường tiềm lực và xây dựng vững chắc thế trận quốc phòng - an ninh, xây dựng lực lượng vũ trang, nâng cao khả năng, trình độ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc của Quân đội nhân dân; nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế và công tác đối ngoại quốc phòng trong ngăn ngừa, giảm thiểu và triệt tiêu các nguy cơ xung đột, chiến tranh.

NGHÈO ĐA CHIỀU; TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU

1. Nghèo đa chiều

Nhận thức về nghèo/đói nghèo là một quá trình. Trước đây, nghèo/đói nghèo cơ bản được hiểu là sự thiếu ăn, thiếu mặc. Ngày nay, nghèo được hiểu là một khái niệm đa chiều, bao gồm nhiều nội dung và mang tính lịch sử cụ thể.

Theo Liên hợp quốc (UN): “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh” (*Liên hợp quốc, tháng 6/2008*).

Như vậy, nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

- Theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, có hai loại tiêu chí đo lường nghèo đa chiều (áp dụng cho giai đoạn 2016-2020) gồm:

+ Tiêu chí về thu nhập (Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị).

+ Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, gồm 5 dịch vụ: y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản gồm 10 chỉ số: trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; loại hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2016-2020 ở khu vực nông thôn là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên; ở khu vực thành thị là hộ đáp

ứng một trong hai tiêu chí sau: có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900.000 đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 thì:

+ Tiêu chí về thu nhập: khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng; khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

+ Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, gồm 06 dịch vụ: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản gồm 12 chỉ số: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

Theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2022-2025 ở khu vực nông thôn: là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo

lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên; ở khu vực thành thị: là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2. Tỷ lệ nghèo đa chiều

Tỷ lệ nghèo đa chiều là tỷ lệ hộ nghèo trên tổng số hộ trên một địa bàn tại một thời điểm nhất định.

NÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG HÓA LỚN

Nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn là nền nông nghiệp phát triển cao hơn nông nghiệp truyền thống, việc sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, dựa trên phương thức sản xuất tiên tiến, hiện đại, quy mô lớn, tạo ra năng suất lao động cao, gắn liền với chuyên môn hóa, tập trung hóa quy mô lớn và được tổ chức chặt chẽ.

Đặc trưng của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn là sản xuất ra nông sản với mục đích để bán, để thỏa mãn nhu cầu của người khác. Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn đều phải gắn với thị trường, căn cứ vào cung cầu, giá cả thị trường để quyết định mọi khâu của quá trình sản xuất, kinh doanh. Nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn cũng có đặc trưng là xã hội hóa lao động, bao gồm cả xã hội hóa nông nghiệp ở trình độ cao, mà đặc trưng nổi bật là thay cho tình trạng phân tán trước kia, diễn ra một sự tập trung sản xuất với quy mô chưa từng thấy trong nông nghiệp. Tập trung sản xuất trong nông nghiệp sản

xuất hàng hóa lớn biểu hiện trước hết ở tập trung tư liệu sản xuất, đặc biệt là tập trung ruộng đất - tư liệu sản xuất quan trọng của nông nghiệp.

Việt Nam hiện đã và đang hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, nông sản của Việt Nam đã tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu nhưng mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp nông sản thô, trong khi giá trị gia tăng đối với hàng nông sản lại chủ yếu do khâu chế biến, bao gói và hoạt động thương mại. Do vậy, Việt Nam cần xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn gắn với hội nhập quốc tế thông qua việc phát triển, nâng cấp các chuỗi giá trị nông sản trong nước và chế biến, bảo đảm an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, chú trọng thị trường chất lượng cao, thúc đẩy thương mại nông sản chính ngạch...

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: “Chú trọng phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương”¹ là một trong những định hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp trong bối cảnh mới.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.124.

NÔNG NGHIỆP SINH THÁI, NÔNG THÔN HIỆN ĐẠI, NÔNG DÂN VĂN MINH

Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh là đặc trưng của mô hình nông thôn mới, phát triển hơn so với mô hình cũ, thể hiện sự tiến bộ về mọi mặt của quá trình phát triển nông thôn, tiến tới thỏa mãn ở mức tốt nhất các yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, môi trường và thể chế chính trị ở nông thôn. Mô hình nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh thể hiện các đặc điểm, tính chất: đáp ứng yêu cầu phát triển; chứa đựng các đặc điểm chung, có thể là phổ biến; có sự đổi mới về tổ chức, vận hành; bảo vệ môi trường ở nông thôn; đạt hiệu quả cao trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Nông nghiệp sinh thái là nền nông nghiệp sử dụng và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên (chủ yếu là đất và nước) bằng những phương pháp sinh thái, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội kết

hợp lại nhằm đạt được nền sản xuất nông nghiệp bền vững và hiệu quả. Nông nghiệp sinh thái chú trọng việc áp dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất để môi trường sống không bị hủy diệt và tránh bị ô nhiễm. Nông nghiệp sinh thái hoạt động dựa trên việc triển khai các hệ thống canh tác cải tiến, sử dụng các tập quán và phương pháp kỹ thuật hiện đại, tiên tiến để sản xuất nông nghiệp bền vững, giữ được đất, nước và bảo vệ môi trường.

Nền nông nghiệp hiện đại của thế kỷ XXI là một nền nông nghiệp thông minh dựa trên các ứng dụng đổi mới sáng tạo của nông nghiệp sinh thái, kết hợp các phương thức quản trị thông minh, chính xác, áp dụng công nghệ số nhằm sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn trong điều kiện tiết kiệm nguồn lợi hơn. Các mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái (như nông nghiệp bảo tồn, nông lâm kết hợp, nông nghiệp cảnh quan, thâm canh lúa bền vững, hệ thống tổng hợp chăn nuôi và trồng trọt, canh tác hữu cơ...) là những giải pháp chính để thâm canh nông nghiệp dài hạn, hạn chế chuyển đổi rừng sang đất trồng trọt, hạn chế sử dụng vật tư (phân bón, thuốc trừ sâu), giảm thiểu phát thải khí nhà kính từ nông nghiệp và góp phần tăng lưu trữ carbon. Việc chuyển đổi sang nông nghiệp sinh thái cũng sẽ góp phần đa dạng hóa cây trồng, nâng cao năng lực của nông dân trong việc bảo đảm an ninh lương thực, cung

ứng sản phẩm an toàn vệ sinh thực phẩm và tăng cường đa dạng sinh học nông nghiệp, cải thiện khả năng phục hồi của hệ thống sản xuất trước biến đổi khí hậu, góp phần giúp Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Nông thôn hiện đại là khái niệm chỉ các hoạt động kinh tế, xã hội nông thôn mang tính mới, hiện đại, trên cơ sở áp dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất và đời sống ở nông thôn. Nông thôn hiện đại trước hết thể hiện ở sản xuất nông nghiệp hàng hóa hiện đại, thân thiện với môi trường, ứng dụng công nghệ phù hợp trong các khâu của chuỗi giá trị nông sản kết hợp với các phương thức quản trị hiện đại, phát huy tiềm năng, lợi thế của các vùng miền để bảo đảm sức cạnh tranh, an toàn thực phẩm, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu và các rủi ro phi khí hậu. Gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất nông nghiệp với bảo quản, chế biến và tiêu dùng theo chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu nông sản kết hợp với du lịch nông thôn và bảo vệ môi trường nông thôn. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ chuỗi giá trị nông sản, kết nối nông thôn - đô thị, quản trị nông thôn hiện đại, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới bền vững.

Nông dân văn minh là khái niệm chỉ phẩm chất, năng lực, phong cách của người nông dân. Đó là những người nông dân chuyên nghiệp, có trình độ

dân trí cao, có kiến thức khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp, có tâm lý tự tin, ý chí thoát nghèo và làm giàu bền vững, biết ngoại ngữ, có kỹ năng sử dụng máy tính, tin học, hiểu biết về hội nhập quốc tế... Để xây dựng người nông dân văn minh, cần quan tâm việc hỗ trợ học tập, đào tạo, chuyển giao khoa học công nghệ để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh là định hướng xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam trong thời gian tới: “Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.124.

NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

Nông thôn mới là khái niệm thuộc phạm trù phát triển nông thôn, là kết quả của một quá trình phát triển nông thôn theo định hướng chiến lược mới, đáp ứng các yêu cầu phát triển về kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế mới ở nông thôn trong các điều kiện cụ thể của từng vùng nông thôn. Nông thôn mới có một diện mạo mới, tiên tiến, ưu việt về mọi mặt so với nông thôn truyền thống trước đây, thể hiện ở các nội dung:

- Có làng, xã khang trang, văn minh với kết cấu hạ tầng hiện đại, bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt của cư dân nông thôn.

- Có cơ cấu kinh tế hợp lý, các lĩnh vực kinh tế phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa hiệu quả và bền vững, thu nhập của người dân được tăng lên, đời sống nghèo dần dần bị xóa bỏ.

- Có các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội phát triển lành mạnh, cảnh quan môi trường sạch

đẹp, chất lượng cuộc sống được cải thiện, đời sống tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao, người dân được tiếp cận và thừa hưởng những thành quả của cuộc sống văn minh, hiện đại.

- Giữ gìn và phát triển được bản sắc văn hóa dân tộc, các hủ tục lạc hậu bị bãi bỏ, các tiêu cực xã hội bị ngăn chặn.

- Xã hội nông thôn được quản lý dân chủ, người dân được phát huy tính tự chủ trong mọi quyết định, được đối xử công bằng theo pháp luật và hương ước, có ý thức cao về truyền thống quê hương, phát triển cộng đồng, bảo vệ tài nguyên môi trường.

Hội nghị Trung ương 7 khóa X (tháng 8/2008) đã ra Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong đó nêu rõ: “Xây dựng **nông thôn mới** có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.67, tr.829.

Nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu là mô hình nông thôn mới có những đặc điểm, cấu trúc theo các tiêu chí mới, kiểu mẫu, đáp ứng yêu cầu mới đặt ra cho nông thôn trong điều kiện hiện nay. Nhằm định hướng cho việc xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các bộ tiêu chí quốc gia¹ làm cơ sở để các địa phương xây dựng, ban hành bộ tiêu chí cho địa phương.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng trong định hướng các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 đã đưa ra chỉ tiêu đến năm 2025, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới tối thiểu 80%, trong đó ít nhất 10% đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu². Văn kiện Đại hội XIII cũng định hướng nội dung xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu: “Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; kết nối nông thôn với đô thị; tiếp tục đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng

1. Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.113.

nông thôn mới nâng cao, xây dựng đời sống văn hóa, nông thôn mới kiểu mẫu và bảo vệ môi trường sinh thái”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.125.

NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN CÓ CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI, VƯỢT MỨC THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP

Nước đang phát triển là thuật ngữ chỉ các quốc gia có mức sống thấp, có nền kinh tế phát triển ổn định và thuận lợi trong thời gian dài, nhưng vẫn phụ thuộc vào nông nghiệp, chưa đạt được trình độ công nghiệp hóa, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế có sự gia tăng, nhưng chưa cao; GDP bình quân đầu người còn thấp. Hiện nay, nước ta đang được xếp vào nhóm nước đang phát triển, cùng với 156 nước trên thế giới (theo IMF năm 2020).

Đại hội XIII của Đảng xác định đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, nước ta: “là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.II, tr.93-94.

Nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại được hiểu là nước có nền công nghiệp theo hướng hiện đại, đạt được một trình độ phát triển công nghiệp nhất định, có công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu kinh tế, trong đó công nghiệp công nghệ cao, công nghệ hiện đại đạt được mức độ cao và giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt đến một ngưỡng nhất định.

Khái niệm nước công nghiệp hoặc nước có công nghiệp theo hướng hiện đại đang được nghiên cứu để xác định rõ hơn, khi đánh giá Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 nhận định: “Nhiều tiêu chí để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt, như GDP bình quân đầu người; giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người; tỷ trọng nông nghiệp trong GDP, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội; tỷ lệ đô thị hóa...”. Trên thế giới, Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) chia ra các nhóm nước sau: nước đang phát triển; nước công nghiệp mới nổi; và nước công nghiệp phát triển (đã công nghiệp hóa). Nước công nghiệp mới nổi đạt tiêu chí: giá trị gia tăng công

ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người từ 1.000 - 2.500 USD hoặc giá trị công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm trên 0,5% tổng giá trị công nghiệp chế biến, chế tạo toàn cầu; nước công nghiệp phát triển đạt tiêu chí có giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người trên 2.500 USD hoặc GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) trên 20.000 USD. Giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người của Việt Nam năm 2020 ở mức khoảng 900 USD (theo đánh giá lại của Tổng cục Thống kê), dự kiến đến năm 2025 có thể đạt khoảng 1.500 USD, đã đạt tiêu chí nước công nghiệp mới nổi (trong khoảng 1.000 - 2.500 USD).

Tính hiện đại của công nghiệp có thể được đo lường theo tỷ lệ công nghiệp công nghệ cao so với tổng giá trị công nghiệp, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ trong GDP, tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

Nước đang phát triển vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Ngân hàng Thế giới (WB) phân chia các nước thành các nhóm có các đặc điểm chung nào đó để xem như một yếu tố nhằm xác định có đủ điều kiện sử dụng các dịch vụ và sản phẩm của WB hay không. Hằng năm vào ngày 01/7, WB tiến hành phân loại các nền kinh tế dựa trên GNI bình quân đầu

người (tính theo phương pháp Atlas) của năm trước đó để thực hiện cho vay năm tài chính tiếp theo. WB phân chia các nước thành 4 nhóm: (1) Nhóm các nước thu nhập thấp; (2) Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp; (3) Nhóm các nước thu nhập trung bình cao; (4) Nhóm các nước thu nhập cao.

Theo xếp loại năm 2020: nhóm các nước thu nhập thấp có GNI bình quân đầu người dưới 1.035 USD/người (nhóm này có 29 nước); nhóm các nước thu nhập trung bình thấp có GNI bình quân đầu người từ 1.036 USD đến 4.045 USD/người (có 50 nước); nhóm các nước thu nhập trung bình cao có GNI bình quân đầu người từ 4.046 USD đến 12.535 USD (có 56 nước) và nhóm các nước thu nhập cao có GNI bình quân đầu người trên 12.536 USD (có 83 nước). Việc xếp nhóm năm 2020, WB lưu ý rằng chưa phản ánh tác động của Covid-19 lên nền kinh tế các nước.

Trong 10 năm qua, chuẩn của nhóm các nước thu nhập trung bình thấp có sự thay đổi nhỏ: năm 2010 nằm trong khoảng 996 USD đến 3.975 USD; năm 2015 nằm trong khoảng 1.046 USD đến 4.125 USD; năm 2020 từ 1.036 USD đến 4.045 USD. Như vậy, *ngưỡng thu nhập trung bình cao* dao động trong khoảng từ 3.976 USD - 4.125 USD. Dự báo đến năm 2025, khả năng ngưỡng này có dịch chuyển không lớn

(4.050 USD - 4.200 USD) do tác động và ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 lên nền kinh tế các nước.

Đại hội XIII của Đảng, xác định đến năm 2025, GDP bình quân đầu người nước ta đạt khoảng 4.700 USD đến 5.000 USD (tương đương với GNI bình quân đầu người trong khoảng 4.400 USD đến 4.700 USD), như vậy trong 5 năm tới, nước ta phấn đấu ra khỏi nhóm các nước thu nhập trung bình thấp để bước vào nhóm các nước thu nhập trung bình cao.

NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN CÓ CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI, THU NHẬP TRUNG BÌNH CAO

Đại hội XIII của Đảng xác định đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng, nước ta *“là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao”*¹.

Nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại được hiểu là phải đạt được nền công nghiệp hiện đại, với tiêu chí đặt ra: phát triển lực lượng sản xuất đạt được trình độ khá hiện đại, phần lớn lao động nông nghiệp chuyển dịch sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 20%; trong cơ cấu kinh tế, công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng trên 90% GDP, trong đó tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 30%; giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd*, t.I, tr.206.

bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD, tiệm cận với mức cao so với tiêu chí nước công nghiệp mới nổi (theo tiêu chí của UNIDO cần đạt được trong khoảng 1.000 - 2.500 USD). Về quan hệ sản xuất, xây dựng được môi trường cạnh tranh lành mạnh, phát huy được mọi nguồn lực, các loại hình sở hữu doanh nghiệp, nhất là khu kinh tế tư nhân, vào phát triển kinh tế - xã hội. Đời sống vật chất và tinh thần được nâng lên rõ rệt, đến năm 2030, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 7.500 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%, chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì ở mức trên 0,7; xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

Trong phát triển công nghiệp, Đại hội XIII định hướng “Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất rôbốt, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công

nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa”¹.

Với các tiêu chí phấn đấu nêu trên, đến năm 2030 nước ta sẽ đạt mức nước công nghiệp mới nổi, có tỷ trọng công nghiệp hiện đại cao trong nền kinh tế. Theo UNIDO, trong khu vực ASEAN, nước công nghiệp mới nổi có Indonesia và Thái Lan.

Nước đang phát triển có thu nhập trung bình cao. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), năm 2010, nhóm các nước thu nhập trung bình cao từ 3.976 USD đến 12.274 USD có 54 nước; năm 2015, nhóm các nước thu nhập trung bình cao từ 4.126 USD đến 12.735 USD có 45 nước và năm 2020, nhóm các nước thu nhập trung bình cao từ 4.046 USD đến 12.535 USD có 56 nước. Trong khối ASEAN, đến năm 2020 có 3 nước thu nhập trung bình cao gồm Thái Lan, Malaysia và Indonesia.

Ngưỡng thu nhập trung bình cao trong 10 năm qua (2010-2020) dao động trong khoảng từ 3.976 USD - 4.125 USD, năm 2010 là 3.976 USD, năm 2015 là 4.125 USD, năm 2020 là 4.046 USD. Dự kiến đến

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.245.

năm 2030, chuẩn thu nhập trung bình cao vào khoảng 4.150 USD - 12.850 USD. Đại hội XIII, đề ra mục tiêu đến năm 2030 GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành của nước ta đạt khoảng 7.500 USD (GNI bình quân đầu người khoảng 7.000 USD), nằm trong tốp trên của nhóm thu nhập trung bình cao.

NƯỚC PHÁT TRIỂN THU NHẬP CAO

Nước phát triển (developed country) là nước tiên tiến về kinh tế, có trình độ công nghiệp hóa cao, có tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ lớn, mức thu nhập đầu người cao, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt được mức rất cao (0,8-1), kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đầu tư ra nước ngoài lớn, và mức độ bất bình đẳng thấp, xã hội kỷ cương, an toàn. Trong thực tế, nhiều nước có thu nhập bình quân đầu người rất cao, nhưng vẫn không được xếp vào các quốc gia phát triển do có sự bất bình đẳng về thu nhập khá cao hoặc không có nền tảng vững chắc để phát triển. Nước phát triển và nước thu nhập cao là hai phạm trù khác nhau. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), năm 2020 trên thế giới có 39 nước và vùng lãnh thổ được coi là đã đạt được trình độ của một nước/nền kinh tế tiên tiến (advanced economies). Ở châu Á có 7 nước, vùng lãnh thổ được xếp vào nền kinh tế tiên tiến là: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Israel, Đài Loan, Hồng Kông và Macao.

Theo xếp loại của WB, năm 2011 có 70 nước thu nhập cao, năm 2015 có 78 nước, và năm 2020 có 83

nước thu nhập cao (trên 12.536 USD), trong đó 64 nước là thành viên Liên hợp quốc và 19 nước/vùng lãnh thổ không là thành viên Liên hợp quốc. Trong khối ASEAN có Singapore và Brunei thuộc nhóm nước thu nhập cao. Trên thực tế, trong số 83 nước có thu nhập bình quân đầu người cao, chỉ có 39 nước được xếp vào nước phát triển có nền kinh tế tiên tiến (trong khối ASEAN, Brunei tuy là nước thu nhập cao nhưng không xếp vào nhóm các nước phát triển).

Để hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm trong các nước phát triển, cũng như với các nhóm nước khác, ngày 14/12/1960, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) được thành lập, là một tổ chức liên chính phủ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội của các nước thành viên và thế giới, tăng cường thương mại quốc tế. Hiện nay, OECD có 35 thành viên là các nền kinh tế thị trường phát triển nhất, hầu hết trong số đó là các nước có thu nhập cao, duy nhất có Mexico là nước có thu nhập trung bình cao.

Đại hội XIII đưa ra mục tiêu đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu đưa nước ta trở thành nước phát triển, có thu nhập cao.

NƯỚC PHÁT TRIỂN, THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Nước phát triển

Trên thế giới hiện nay, ngoài Tổ chức Công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) phân chia các nước thành nước đã công nghiệp hóa, nước công nghiệp hóa, còn hầu hết các nước, các tổ chức quốc tế không sử dụng cách phân loại này. Các nước, các tổ chức quốc tế (như Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế...) đánh giá, phân loại các nước thành: (1) nước phát triển, nước đang phát triển, nước kém phát triển; hay (2) nước có thu nhập cao, nước có thu nhập trung bình cao, nước có thu nhập trung bình thấp và nước có thu nhập thấp. Hai cách phân loại này đều dựa vào tiêu chí chính là thu nhập bình quân đầu người. Tuy không phân loại các nước thành nước đã công nghiệp hóa hay chưa công nghiệp hóa, những nước phát triển như các nước G7, G20 đồng thời cũng được xác định là những nước đã công nghiệp hóa, nước công nghiệp mới nổi.

Nước ta đã hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, việc xác định mục tiêu phát triển đất nước đến giữa thế kỷ XXI sử dụng cách phân loại nước theo thông lệ quốc tế là cần thiết để thuận lợi cho việc phân tích, đánh giá và so sánh quốc tế. Nhiều văn kiện của Đảng, Nhà nước ta những năm qua đã xác nhận nước ta là nước đang phát triển, có thu nhập trung bình thấp theo như đánh giá của các tổ chức kinh tế quốc tế.

Tháng 7/2020, Ngân hàng Thế giới công bố tiêu chí phân loại các nước theo thu nhập bình quân đầu người: nước có thu nhập thấp là nước có thu nhập bình quân đầu người dưới 1.036 USD/năm (tiêu chí công bố năm 2019 là 1.026 USD/năm); nước có thu nhập trung bình thấp là nước có thu nhập bình quân đầu người từ 1.036 đến dưới 4.045 USD/năm (tiêu chí công bố năm 2019 là từ 1.026-3.395 USD/năm); nước có thu nhập trung bình cao là nước có thu nhập bình quân đầu người từ 4.045 đến dưới 12.535 USD/năm (tiêu chí công bố năm 2019 là 3.395-12.375 USD/năm); nước có thu nhập cao là nước có thu nhập bình quân đầu người trên 12.535 USD/năm.

Cuối nhiệm kỳ Đại hội X của Đảng, Việt Nam đã ra khỏi tình trạng nước nghèo (có thu nhập thấp), kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp. Năm 2020, nước ta đã có

thu nhập bình quân đầu người đạt 2.779 USD, vẫn là nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp. Trên cơ sở vừa kế thừa mục tiêu được các đại hội trước đề ra, vừa tiếp thu các tiêu chí theo thông lệ quốc tế, Đại hội XIII của Đảng đã đề ra các mục tiêu cụ thể phát triển đất nước trong những năm tới:

Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp (GDP bình quân đầu người ước đạt 4.700-5.000 USD/năm);

Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao (GDP bình quân đầu người ước đạt khoảng 7.500 USD/năm);

Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao (đến năm đó, tiêu chí sẽ thay đổi, theo tiêu chí hiện nay, GDP bình quân đầu người phải đạt trên 12.535 USD/năm).

Việc xác định các mục tiêu cụ thể theo các tiêu chí mới thể hiện bước tiến nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

2. Nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Đi lên chủ nghĩa xã hội là quan điểm nhất quán của Đảng ta từ khi ra đời đến nay. Từ khi tiến hành đổi mới, Đảng đã xác định ngày càng rõ hơn đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng. Cương lĩnh năm 1991 phác họa ra xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là xã hội: (1) Do nhân dân lao động làm chủ. (2) Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu. (3) Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. (4) Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân. (5) Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ. (6) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới¹.

Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định: “*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất*

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, 2007, t.51, tr.134.

hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”¹.

Chúng ta xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là quá trình từng bước hiện thực hóa tất cả các đặc trưng trên.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.70.

PHÁT HUY SỨC MẠNH MỀM CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM HIỆN NAY

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, bên cạnh việc phát huy sức mạnh tổng hợp nguồn lực kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, quốc phòng, an ninh... thì nguồn lực văn hóa cũng đang được nhiều quốc gia chú trọng, coi đó là một “sức mạnh mềm” quan trọng, có vai trò, ý nghĩa quyết định trong chiến lược phát triển nhằm củng cố vị thế, hình ảnh và tầm ảnh hưởng của mình đối với các quốc gia khác, với mục tiêu lâu dài là phát triển bền vững, ổn định trong kỷ nguyên toàn cầu.

Với vị trí địa lý thuận lợi, có đường bờ biển dài (khoảng 3.260 km) tiếp giáp với Biển Đông, ở vị trí ngã tư đường giao thông hàng hải quốc tế, ở giữa hai nền văn minh lớn của thế giới là Ấn Độ và Trung Quốc; đặc biệt, Việt Nam có nền văn hóa và truyền thống lịch sử lâu đời, dân số đông (hơn 97 triệu người) chủ yếu là lực lượng lao động trẻ năng động, cần cù, sáng tạo... là những thuận lợi để phát huy tiềm lực của cả “sức mạnh cứng” lẫn “sức mạnh mềm”.

Để phát huy “sức mạnh mềm” của văn hóa, cần phải khơi dậy truyền thống yêu nước, yêu chuộng hòa bình, tinh thần đoàn kết, khoan dung văn hóa của con người Việt Nam.

Để phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, cần phải quan tâm, quảng bá, giới thiệu rộng rãi đến bạn bè thế giới nhằm thu hút khách du lịch, tạo nguồn thu từ ngành công nghiệp không khói, làm nên hình ảnh đẹp về một Việt Nam với những vẻ đẹp tiềm ẩn, con người thân thiện, mến khách. Là một đất nước được thiên nhiên ưu đãi, Việt Nam có nhiều phong cảnh và danh thắng được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên của nhân loại như vịnh Hạ Long, Phong Nha - Kẻ Bàng, bãi đá cổ Sapa; nhiều bãi biển đẹp như Non Nước, Lăng Cô, Nha Trang...; có du lịch sinh thái sông rạch, miệt vườn Nam Bộ độc đáo... Chúng ta còn được thừa hưởng của cha ông một nền văn hóa đa dân tộc, phong phú về thể loại, trong đó một số loại hình là di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của nhân loại như kiến trúc cổ đô Huế, di tích thánh địa Mỹ Sơn, Nhã nhạc Cung đình Huế, không gian công cộng Tây Nguyên, quan họ,... Những di sản văn hóa vô giá ấy cần tiếp tục được nâng cao, phát triển, giới thiệu, quảng bá với thế giới, làm cho bạn bè hiểu biết và tìm đến với nền văn hóa Việt Nam.

Việt Nam còn tự hào với văn hóa ẩm thực độc đáo, có sức hấp dẫn với du khách. Ẩm thực Việt gắn liền với sản vật nông nghiệp nhiệt đới, bổ dưỡng mà nhẹ nhàng, thanh lịch, có hương vị và màu sắc riêng.

Một yếu tố khác làm nên sức mạnh mềm của văn hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội là vai trò to lớn của “ngoại giao công chúng”, “ngoại giao văn hóa”. Nhờ vào sức mạnh của truyền thông, người dân trong nước có thể biết được những biến động của tình hình thế giới để có những thay đổi, ứng phó kịp thời. Và qua truyền thông, bạn bè quốc tế sẽ hiểu và cảm nhận rõ về Việt Nam. Truyền thông với những tiếng nói đa dạng có khả năng kết nối, trao đổi thông tin nhanh nhạy, kịp thời, tạo hiệu ứng giữa các cộng đồng, làm nên sức mạnh có thể lay chuyển được những tình thế khó khăn. Ngoại giao công chúng và ngoại giao văn hóa còn được thực hiện thông qua hoạt động của các tổ chức phi chính phủ, các tập đoàn kinh tế, các hội thảo khoa học, các khóa tập huấn, các chương trình tài trợ cho du học sinh, các cuộc trao đổi, giao lưu văn hóa - nghệ thuật, các tuần lễ văn hóa, năm văn hóa - du lịch, tổ chức các sự kiện văn hóa, festival, carnival...

Thời gian qua, Việt Nam đã có những hành động tích cực trong việc tham gia các diễn đàn, hội nghị quốc tế, trở thành thành viên không thường trực của

Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Tổng Thư ký Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. Việt Nam thực hiện đường lối ngoại giao hòa bình, hữu nghị, hợp tác trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, độc lập, tự chủ, bình đẳng giữa các quốc gia; đồng thời không ngừng hỗ trợ vốn, nhân lực cho một số nước láng giềng, anh em... Những hành động đó đã tạo nên hình ảnh đẹp, ấn tượng đẹp về đất nước, con người Việt Nam.

Để phát huy tốt nguồn lực “sức mạnh mềm” của văn hóa Việt Nam trong sự nghiệp phát triển đất nước, cần phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, trong đó có đổi mới tư duy, tầm nhìn, cung cách quản lý, xây dựng các bộ luật, các tiêu chuẩn, tiêu chí phát triển cụ thể, rõ ràng để không lãng phí nguồn lực quan trọng này. Bên cạnh đó, cần nêu cao ý thức của mỗi người trong việc gìn giữ những nét đẹp văn hóa của dân tộc, tránh có những hành động phản cảm, phi văn hóa.

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI TOÀN DIỆN

Phát triển con người luôn được Đảng, Bác Hồ đặc biệt quan tâm. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đề ra 10 nhiệm vụ, trong đó nhiệm vụ đầu tiên là xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới với những đức tính sau: (1) Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; (2) Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung; (3) Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái; (4) Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội; (5) Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực.

Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, xác định nhiệm vụ quan trọng đầu tiên là xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện: Chăm lo xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc.

Hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người có thể giới quan khoa học, hướng tới chân - thiện - mỹ. Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; của kinh tế tri thức và xã hội học tập. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chuẩn của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Xây dựng và phát huy lối sống “Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”; hình thành lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; bảo vệ môi trường; kết hợp hài

hòa tính tích cực cá nhân và tính tích cực xã hội; đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội. Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn.

Tăng cường giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên, thiếu niên. Phát huy vai trò của văn học - nghệ thuật trong bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm của con người. Bảo đảm quyền hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của mỗi người dân và của cộng đồng.

Nâng cao thể lực, tầm vóc con người Việt Nam, gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, kỹ năng sống, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người.

Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đặt con người ở vị trí trung tâm, nguồn lực con người là quan trọng nhất, đã xác định: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi

dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.115-116.

PHÒNG NGỪA, NGĂN CHẶN KHUYẾT ĐIỂM, VI PHẠM TỪ XA, TỪ SỚM

Với phương châm “phòng bệnh hơn chữa bệnh”, Đại hội XIII của Đảng coi trọng việc phòng ngừa, ngăn chặn khuyết điểm, vi phạm từ xa, từ sớm.

Về phía cá nhân mỗi cán bộ, đảng viên, phải tự tu dưỡng, rèn luyện, thực hiện nghiêm Điều lệ Đảng, các quy định của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

Về phía tổ chức, phải có hệ thống giải pháp đồng bộ để phòng ngừa, ngăn chặn khuyết điểm, vi phạm và xử lý nghiêm khắc đối với những người mắc khuyết điểm.

Đại hội XIII đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp để phòng ngừa, ngăn chặn:

“Tiếp tục tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, trách nhiệm và quyết tâm chính trị của toàn Đảng đối với công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng. Xây dựng và hoàn thiện quy định, quy chế, quy trình nhằm siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực,

hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng. Cải tiến, đổi mới phương pháp, kỹ năng, quy trình công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, bảo đảm khách quan, dân chủ, đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, khả thi. Tập trung kiểm tra, giám sát tổ chức đảng, người đứng đầu, cán bộ chủ chốt ở những lĩnh vực, địa bàn, vị trí công tác dễ xảy ra tiêu cực, nơi người dân có nhiều bức xúc, dư luận xã hội quan tâm; xử lý kịp thời, kiên quyết, nghiêm minh các tổ chức đảng, đảng viên vi phạm. Kết hợp kiểm tra, giám sát thường xuyên với kiểm tra, giám sát theo chuyên đề, kiểm tra đột xuất và kiểm tra dấu hiệu vi phạm; coi trọng tự kiểm tra, giám sát của các cấp ủy, tổ chức đảng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng.

Nâng cao khả năng dự báo về những hành vi vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ để đề ra các chủ trương, biện pháp phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn khuyết điểm, vi phạm từ xa, từ sớm”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.II, tr.245-247.

QUẢN TRỊ QUỐC GIA

Thuật ngữ quản trị quốc gia đã có từ lâu, nhưng được quan tâm thảo luận nhiều nhất trong 30 năm trở lại đây, thường được các tổ chức quốc tế sử dụng trong các báo cáo. Việc dùng thuật ngữ “quản trị” thay cho thuật ngữ “cai trị” trong quản lý nhà nước được nhiều học giả phân tích và hầu hết cho rằng đây là xu hướng mới trong thế kỷ XXI, phản ánh thay đổi lớn trong nhận thức và cách thức thực thi quyền lực chính trị ở các quốc gia. Quản trị quốc gia (national governance), hay quản trị quốc gia tốt (good governance) ngày càng được đề cập nhiều hơn cho thấy vai trò nhà nước đang và sẽ thay đổi theo hướng pháp quyền, kiến tạo và dân chủ hơn.

Hiện nay có nhiều định nghĩa về quản trị quốc gia từ các tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội khác nhau, nhưng đều có những chuẩn mực chung về chất lượng và hiệu quả quản trị hiện đại là: tuân thủ pháp luật (ban hành và thực thi các quyết định phải tuân thủ pháp luật); hiệu lực và hiệu quả; công bằng và bao trùm (lợi ích của người dân, các nhóm xã hội,

người yếu thế phải được quan tâm, coi trọng như nhau); sự tham gia của người dân trong quá trình quản trị đất nước; phản hồi tương ứng và kịp thời đưa ra các chính sách; đồng thuận; minh bạch và trách nhiệm giải trình. Hình thức quản trị mới này xét về bản chất là việc tái phân bổ quyền lực trong mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội, cũng như phân cấp, phân quyền từ chính quyền trung ương xuống chính quyền địa phương.

Thời gian qua, các chỉ số chất lượng quản trị của nước ta được cải thiện liên tục, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên. Vai trò của nhà nước và nội dung, phương thức quản lý nhà nước đã từng bước được điều chỉnh cho phù hợp hơn với yêu cầu phát triển của đất nước và thông lệ quốc tế. Thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, đối thoại tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước được tăng cường; đề cao trách nhiệm người đứng đầu; tinh thần, thái độ làm việc của cán bộ, công chức theo hướng phục vụ người dân, doanh nghiệp đã được nâng lên. Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “Đã hình thành hệ thống pháp luật về kinh tế khá đầy đủ, tạo cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình sở hữu hoạt động. Vai trò của Nhà nước đã được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường, về

cơ bản, đã thiết lập được khung pháp luật và bộ máy thực thi hiệu quả hơn. Cơ quan quản lý nhà nước thường xuyên đối thoại, lắng nghe ý kiến cộng đồng doanh nghiệp và người dân để có phản ứng chính sách kịp thời, giải quyết ngay và dứt điểm những vướng mắc, bất cập của môi trường đầu tư, kinh doanh, các chính sách an sinh xã hội”¹. Nhiều giải pháp về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh được triển khai tích cực, tập trung vào những nhóm giải pháp nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, cải cách hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng, mặt bằng sản xuất, kinh doanh, tiếp cận thị trường cũng như những giải pháp nhằm giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đã được quốc tế ghi nhận. Năm 2019, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam tăng rất nhanh tới 10 bậc so với năm 2018, xếp 67/141 nền kinh tế; trong khi giai đoạn 2015 - 2017, GCI của Việt Nam tăng rất chậm, năm 2017 chỉ tăng 1 bậc so với năm 2015. Vị trí xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu của Việt Nam tăng từ thứ 90/189 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2016 lên thứ 70/190 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2019.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.II, tr.31.

Đại hội XIII đã nêu “Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội”¹. Trong thời gian tới, quản lý phát triển của Nhà nước chuyển sang định hướng, dẫn dắt, kiến tạo phát triển, quản lý xã hội tập trung nhiều hơn vào kiểm soát, giám sát sự vận động của xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương và an toàn thông qua thực hiện, chấp hành luật pháp. Đại hội XIII khẳng định: “Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, điều hành và năng lực kiến tạo phát triển”²; “Xây dựng nhà nước kiến tạo, chính phủ liêm chính, hành động, phục vụ; nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch. Tăng cường năng lực dự báo và khả năng phản ứng chính sách trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế”³; “Đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, xây dựng được hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có sức cạnh tranh quốc tế, lấy quyền và lợi ích hợp pháp,

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.220, 284.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.II, tr.147.

chính đáng của người dân là trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới”¹. Tập trung xây dựng quy hoạch mang tính đột phá theo hướng tích hợp, đa ngành, hình thành chuỗi giá trị và triển khai thực hiện hiệu quả, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển. “Chú trọng quản lý phát triển xã hội; thực hiện ngày càng tốt hơn an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, bảo vệ và trợ giúp các đối tượng dễ bị tổn thương trong nền kinh tế thị trường”²; “Đẩy mạnh và hoàn thiện cơ chế phân cấp, phân quyền, ủy quyền, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả hoạt động; đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực. Mở rộng dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương”³.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.285, 285, 287.

QUYỀN TỰ DO, AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quyền tự do, an toàn trong hoạt động kinh doanh là một trong những quyền cơ bản của con người trong xã hội hiện đại. Về quyền tự do kinh doanh, Điều 33 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 ghi rõ: Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Đối với an toàn trong hoạt động kinh doanh, khoản 3, Điều 51 Hiến pháp năm 2013 xác định: Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.

Ngoài ra, nội dung “an toàn trong hoạt động kinh doanh” còn gắn với môi trường kinh doanh và trật tự trị an trong xã hội, vừa được bảo đảm bằng Nhà nước pháp quyền, vừa có đạo đức kinh doanh, có trách nhiệm xã hội cao.

SẢN PHẨM SỐ

Sản phẩm số (digital product) hiểu đơn giản là những loại sản phẩm vô hình, không cầm nắm được. Chúng ta chỉ có thể sử dụng nó thông qua các thiết bị điện tử như máy tính, điện thoại di động, thiết bị nghe nhìn... Chúng ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp 4.0, do vậy mọi người cũng quan tâm rất nhiều đến sản phẩm số. Nếu có một cái gì đó để chia sẻ, ta có thể biến nó thành một sản phẩm số. Ví dụ, viết một cuốn eBook dạy cắm hoa và chăm sóc hoa tươi lâu, xây dựng khoá học video về yoga và thiền,... Kinh doanh sản phẩm số đem lại lợi nhuận rất cao.

Ưu điểm của sản phẩm số: (i) Ai cũng có thể tạo cho mình một sản phẩm số; (ii) Chi phí sản xuất thấp, nhanh chóng và dễ dàng; (iii) Tạo ra một lần, dễ dàng nhân bản và có thể bán được vô số lần hay nhiều sản phẩm cùng lúc (đây là điều quan trọng nhất); (iv) Tốn rất ít chi phí vận hành; (v) Thị trường lớn và không giới hạn (có thể kinh doanh sản phẩm số ở phạm vi toàn cầu); (vi) Kinh doanh sản phẩm số 24/7 (24 giờ một ngày, 7 ngày 1 tuần); (vii) Có thể

sử dụng được mãi mãi; (viii) Tạo nguồn thu nhập thụ động nhờ tự động hoá; (ix) Giúp bạn trở thành một chuyên gia trong lĩnh vực nào đó.

Nhược điểm của sản phẩm số: (i) Vấn đề bảo vệ bản quyền sản phẩm số hóa đang là một nhược điểm lớn nhất của sản phẩm số. Vì ai cũng có thể tạo ra cho mình một sản phẩm số nên có rất nhiều người sao chép sản phẩm số của người khác. Pháp luật Việt Nam cũng chưa quy định đầy đủ về vi phạm bản quyền trên internet; (ii) Sản phẩm số khó bán hơn sản phẩm vật lý vì sản phẩm số giống như những sản phẩm ảo. Người sử dụng không thể xem, cầm nắm như các sản phẩm thông thường nên cần xây dựng được niềm tin trước mới có thể bán sản phẩm số cho khách hàng; (iii) Sử dụng sản phẩm số: Cần phải có thiết bị hỗ trợ (phần mềm, ebook, video...) cần có thiết bị để đọc, sử dụng.

SUY THOÁI TÀI NGUYÊN, SUY GIẢM ĐA DẠNG SINH HỌC

Suy thoái tài nguyên là sự suy giảm về số lượng, chất lượng của các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà không thể hồi phục lại, giảm sức tải của môi trường, gây ảnh hưởng không tốt tới sự sống trên trái đất.

Việt Nam là một trong những quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, là một trong 16 quốc gia trên thế giới có tính đa dạng sinh học cao, được lưu giữ và bảo tồn ở 33 vườn quốc gia, 66 khu dự trữ thiên nhiên, 18 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 56 khu bảo vệ cảnh quan. Việt Nam hiện có 9 khu Ramsar (hơn 120.000 ha), 10 khu bảo tồn biển (gần 188.000 ha), 9 khu dự trữ sinh quyển thế giới (hơn 4,2 triệu ha), 10 vườn di sản ASEAN.

Sau 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn trên mọi lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã bộc lộ nhiều bất cập và tạo ra nhiều áp lực lớn đối với thiên nhiên

và môi trường sinh thái, dẫn đến tình trạng suy thoái tài nguyên, suy giảm đa dạng sinh học.

Tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam đang diễn biến theo chiều hướng xấu, tiếp tục bị suy thoái, thu hẹp cả về số lượng và chất lượng. Tài nguyên rừng bị thu hẹp; tài nguyên đa dạng sinh học suy giảm mạnh và các loài sinh vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng rất cao; cạn kiệt và thiếu hụt nghiêm trọng nguồn nước; tài nguyên khoáng sản đang dần cạn kiệt; tài nguyên đất nông nghiệp bị giảm do chuyển sang phục vụ công nghiệp và dịch vụ; đất bị hạn hán, nhiễm mặn, hoang mạc hóa ngày một tăng;...

Suy thoái tài nguyên nước ở Việt Nam thể hiện ở việc ô nhiễm nguồn nước, suy giảm số lượng và chất lượng nước của các sông lớn, suy giảm của các loài thủy sinh, giảm lượng trầm tích và sạt giảm phù sa, gia tăng mất mát đa dạng sinh học, ô nhiễm nguồn nước, xói lở bờ sông, xâm nhập mặn. Nguyên nhân chủ yếu gây ra suy thoái tài nguyên nước là do khai thác quá mức nguồn nước, xây dựng các hồ thủy lợi để điều tiết và chứa nước, xây các thủy điện trên các dòng sông.

Việc suy thoái tài nguyên là hệ quả kéo dài của hoạt động khai thác tài nguyên một cách thiếu hợp lý, cùng với việc sử dụng tài nguyên lãng phí và công tác quản lý tài nguyên yếu kém của các cấp chính quyền.

Theo Luật Đa dạng sinh học năm 2008, đa dạng sinh học là sự phong phú về gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên. Suy giảm đa dạng sinh học là việc mất, suy thoái và thay đổi môi trường sống, khai thác quá mức hệ sinh thái tự nhiên và sự xâm lấn sinh thái của các loài ngoại lai. Suy giảm đa dạng sinh học được biểu hiện ở tình trạng các hệ sinh thái tự nhiên tiếp tục bị chia cắt, thu hẹp về diện tích và xuống cấp về chất lượng; diện tích và chất lượng rừng bị thu hẹp, suy giảm; tài nguyên sinh vật bị khai thác quá mức; nguồn gen trong tự nhiên bị thất thoát; các loài động vật, thực vật hoang dã trong tự nhiên bị đe dọa, săn bắt, khai thác, buôn bán trái phép dẫn đến nguy cơ bị tuyệt chủng cao; mất an ninh sinh thái do sinh vật ngoại lai xâm hại và rủi ro từ các sinh vật biến đổi gen.

Việt Nam là một trong 12 trung tâm đa dạng sinh học của thế giới, có tiềm năng đa dạng sinh học rất phong phú, các hệ sinh thái có tính đa dạng cao, giống loài và nguồn gen quý hiếm. Tuy nhiên, Việt Nam được xếp vào những nước bị mất, suy giảm đa dạng sinh học lớn trên thế giới. Sức khỏe các hệ sinh thái tự nhiên ở Việt Nam đang xấu đi, dẫn đến mất cân bằng sinh thái, xói mòn nền tảng và nguồn vốn tự nhiên của nền kinh tế, sinh kế, an ninh lương thực, sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân. Diện tích

các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp, xuống cấp về chất lượng, đặc biệt là các hệ sinh thái đất ngập nước, núi đá vôi, bãi bồi cửa sông ven biển,... làm mất nguồn cung cấp nước ngầm, nơi sinh sản, phát triển, cư trú của các loài sinh vật. Diện tích rừng tự nhiên có xu hướng giảm. Hệ sinh thái đất ngập nước đang phải đối mặt với tác động ngày càng bất thường, cực đoan của biến đổi khí hậu. Hệ sinh thái biển và ven biển, rạn san hô đang giảm về cả diện tích và độ phủ san hô sống. Vùng đầm lầy than bùn cũng bị thu hẹp về diện tích cũng như giảm độ dày tầng than bùn. Số loài và số cá thể các loài hoang dã giảm mạnh. Nhiều loài bị săn bắt, khai thác, buôn bán trái phép dẫn đến nguy cơ bị tuyệt chủng rất cao. Theo Danh sách đỏ của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN) được cập nhật đến tháng 7/2019, Việt Nam có 700 loài bị đe dọa từ mức sắp nguy cấp (Vulnerable - VU) trở lên. Kết quả kiểm kê các loài năm 2016 đã đề xuất bổ sung 1.211 loài vào Sách đỏ, trong đó gồm 600 loài thực vật và nấm, 611 loài động vật, tăng gấp nhiều lần so với lần đánh giá trước đây vào năm 2007. Thời gian qua, dù đã phát hiện thêm nhiều chi và loài mới, tuy nhiên, các loài mới được phát hiện lại đang phải đối mặt với những nguy cơ tuyệt chủng rất lớn, số loài cần được ưu tiên, bảo vệ cũng gia tăng.

SỨC CẠNH TRANH CỦA NỀN KINH TẾ

Sức cạnh tranh hay năng lực cạnh tranh là tổng hợp các thể chế, chính sách và nhân tố quyết định mức độ hiệu quả và năng suất của một nền kinh tế trong tương quan với các nền kinh tế khác. Về cơ bản, có ba nhóm nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh của một nền kinh tế, gồm: (i) Các yếu tố lợi thế tự nhiên của quốc gia (tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, quy mô...); (ii) Năng lực cạnh tranh vĩ mô (hạ tầng xã hội và thể chế chính trị, chất lượng chính sách vĩ mô...); và (iii) Năng lực cạnh tranh vi mô (mức độ tinh thông trong chiến lược và hoạt động của doanh nghiệp, trình độ phát triển các ngành kinh tế, chất lượng môi trường kinh doanh quốc gia...).

Bản chất của sức cạnh tranh của một nền kinh tế là năng lực vận hành nền kinh tế có hiệu quả, với chi phí hợp lý nhất, mang lại kết quả thịnh vượng và bền vững tối đa. Sức cạnh tranh cũng là căn cứ đánh giá môi trường kinh doanh tốt hay xấu. Hoàn thiện và bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thực thi các quy định

pháp luật cũng như các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh không chỉ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, mà còn thúc đẩy phân bổ nguồn lực một cách minh bạch, và do vậy, trực tiếp và gián tiếp nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nói cách khác, nền kinh tế có phát triển bền vững hay không phụ thuộc rất nhiều vào sức cạnh tranh cao hay thấp cũng như mức độ thuận lợi hay kém thuận lợi của môi trường kinh doanh.

Để đánh giá sức/năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum - WEF) sử dụng Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI), hiện đang được công nhận rộng rãi là chỉ số phổ biến dùng để đánh giá sức cạnh tranh của các nền kinh tế trong tương quan so sánh toàn cầu.

Trước năm 2018, GCI đánh giá sức/năng lực cạnh tranh thông qua 12 chỉ số trụ cột được phân vào 3 nhóm. *Nhóm 1- Các chỉ số phản ánh các yêu cầu căn bản của một nền kinh tế, gồm: (1) thể chế, (2) kết cấu hạ tầng, (3) môi trường kinh tế vĩ mô, (4) y tế và giáo dục tiểu học. Nhóm 2 - Các chỉ số để nền kinh tế phát triển theo hướng chất lượng, hiệu quả gồm: (5) giáo dục và đào tạo sau tiểu học, (6) hiệu quả thị trường*

hàng hóa, (7) hiệu quả thị trường lao động, (8) trình độ phát triển của thị trường tài chính; (9) sẵn sàng công nghệ và (10) quy mô thị trường. *Nhóm 3 - Các chỉ số phản ánh trình độ của doanh nghiệp và năng lực đổi mới sáng tạo gồm:* (11) trình độ kinh doanh, (12) năng lực đổi mới sáng tạo.

Từ năm 2018, WEF chính thức áp dụng phương pháp mới và công bố Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 với việc đánh giá và xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0). Theo cách tiếp cận mới, GCI 4.0 được xác định dựa trên một tập hợp mới các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chỉ số này đánh giá các yếu tố quyết định mức độ năng suất của một quốc gia, động lực quan trọng nhất để cải thiện mức sống trong dài hạn, theo 12 trụ cột quan trọng với tổng cộng 98 chỉ tiêu cụ thể, trong đó 64 chỉ tiêu là những chỉ tiêu mới so với trước năm 2018. 12 trụ cột của GCI 4.0 gồm: Thể chế, Kết cấu hạ tầng, Ứng dụng công nghệ thông tin, Ổn định kinh tế vĩ mô, Y tế, Kỹ năng, Thị trường hàng hóa, Thị trường lao động, Thị trường tài chính, Quy mô thị trường, Năng động trong kinh doanh, Năng lực đổi mới sáng tạo. 98 chỉ tiêu được nhóm thành 4 mục là: Môi trường kinh doanh, Nguồn nhân lực, Thị trường

và Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Theo Báo cáo GCI 2019 của WEF, năm 2019, GCI của Việt Nam đạt 61,5/100 điểm, xếp vị trí 67 trên tổng số 141 quốc gia, nền kinh tế.

THẾ TRẬN LÒNG DÂN

Xây dựng và phát huy “thế trận lòng dân” là nét đặc sắc trong đường lối, nghệ thuật bảo vệ Tổ quốc của Đảng, Nhà nước ta. “Thế trận lòng dân” bắt nguồn từ lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, khát vọng độc lập, tự do, ý chí đấu tranh của dân tộc được khơi dậy, phát huy, tạo thành nền tảng chính trị - tinh thần vững chắc, cho phép huy động sức mạnh của cả dân tộc để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chính trị, quân sự, quốc phòng, an ninh trong từng giai đoạn của cách mạng.

“Thế trận lòng dân” là vấn đề khách quan, có tính quy luật trong truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng quân đội “từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, vì nhân dân phục vụ” là thể hiện xuyên suốt tư tưởng Hồ Chí Minh “nước lấy dân làm gốc”. Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định, xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh là sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và của cả hệ thống chính trị, trong đó Quân đội

nhân dân là lực lượng nòng cốt. Nhiệm vụ của nền quốc phòng toàn dân không chỉ là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc mà còn phải bảo vệ Đảng, Nhà nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Nền quốc phòng toàn dân được xây dựng trên nền tảng “thế trận lòng dân”, biểu hiện ở lòng trung thành vô hạn với Tổ quốc, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, sự tin tưởng tuyệt đối của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, vào chế độ xã hội chủ nghĩa, vào khả năng và sức mạnh tổng hợp của đất nước, sức mạnh vô địch của nhân dân và của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân là xây dựng cả lực lượng và thế trận; xây dựng tiềm lực mọi mặt, đặc biệt là tiềm lực chính trị - tinh thần; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và hệ thống chính trị vững mạnh, tạo nên sức mạnh tổng hợp bảo vệ Tổ quốc. Cơ sở quan trọng nhất tạo nên sức mạnh quốc phòng Việt Nam là sức mạnh chính trị - tinh thần, sức mạnh của lòng dân, khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với dân, quân với dân; sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng, sự đoàn kết thống nhất trong Đảng và trong xã hội. Quân đội nhân dân Việt Nam là lực lượng nòng cốt

trong xây dựng “thế trận lòng dân”, mang bản chất “Bộ đội Cụ Hồ”, bộ đội của nhân dân, luôn được nhân dân yêu thương, đùm bọc, che chở, giúp đỡ trong suốt quá trình xây dựng, phát triển, trưởng thành và chiến đấu. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định nhiệm vụ “Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh; xây dựng và phát huy mạnh mẽ “thế trận lòng dân” trong nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân; xây dựng và củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.157.

THỂ CHẾ ĐA PHƯƠNG

Thể chế đa phương là thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong các văn kiện quốc tế và Việt Nam. Mặc dù chưa có quy định cụ thể nhưng có thể hiểu thể chế đa phương là tổ chức/cơ quan có chức năng được định sẵn một cách chính thức nhằm điều chỉnh các lĩnh vực hoạt động nhất định áp dụng chung cho các bên tham gia. Các tổ chức/cơ quan này xác định những quy tắc chính thức, các quy định không chính thức hay những nhận thức chung chi phối sự tương tác của các chủ thể với nhau trong những lĩnh vực nhất định.

Thông thường, thành viên của các thể chế đa phương là các quốc gia, các tổ chức; khác với thể chế đơn phương hoặc song phương, là hoạt động của chỉ một quốc gia duy nhất hoặc giữa hai quốc gia có chủ quyền. Các ví dụ điển hình về thể chế đa phương là Liên hợp quốc (UN), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)...

Ngày nay, thể chế đa phương có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của các quốc gia và sự hợp tác giữa họ với nhau. Nó giúp cung cấp thông tin cho các bên tham gia để đưa ra được những quyết định chính sách đúng đắn nhất có lợi cho tất cả các bên, chia sẻ các nguồn lực và phối hợp hành động giữa các quốc gia, tạo ra khuôn khổ pháp lý để điều chỉnh hành vi của các tác nhân tham gia hệ thống chính trị quốc tế; góp phần quan trọng vào việc giữ gìn an ninh, hòa bình cũng như có lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội của các quốc gia.

THỂ CHẾ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KINH TẾ ĐÔ THỊ

Thể chế phát triển đô thị và kinh tế đô thị là một thành phần của thể chế phát triển kinh tế chung của đất nước, gắn với những điều kiện lịch sử cụ thể của từng thời kỳ nhất định. Đó là những quy định pháp lý, chuẩn mực quy định hoạt động của các chủ thể tham gia cũng như cơ chế thực thi quá trình phát triển đô thị và kinh tế đô thị. Nội dung của phát triển đô thị và kinh tế đô thị hiện đại cũng rất rộng, bao gồm từ vấn đề quy hoạch phát triển đô thị đến nội dung phát triển các lĩnh vực kinh tế với các xu hướng mở, xanh, thông minh, bền vững... Vì vậy, nên nhìn nhận nội hàm của thuật ngữ này như một chủ đề cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện dần cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn cụ thể.

THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Biến đổi khí hậu thể hiện ở nhiều nội dung, tiêu chí khác nhau, nhưng chủ yếu ở tiêu chí ấm lên của hệ thống khí hậu nói chung, thông qua các quan sát về sự tăng lên của nhiệt độ trung bình không khí và đại dương toàn cầu, sự tan chảy của băng ở diện rộng và sự tăng lên của mực nước biển trung bình toàn cầu. Biến đổi khí hậu có nguyên nhân từ tác động của con người hoặc/và do các tác nhân tự nhiên. Biến đổi khí hậu trong các thập kỷ gần đây chủ yếu gây ra bởi khí thải nhà kính từ các hoạt động của con người.

Biến đổi khí hậu có những ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực. Mức độ ảnh hưởng, tác động của biến đổi khí hậu phụ thuộc vào các kịch bản biến đổi khí hậu. Những ngành bị tổn thương lớn nhất là nông nghiệp, thủy sản, du lịch...; đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất là người dân ở khu vực miền núi và ven biển, nhất là người nghèo, phụ nữ và trẻ em. Biến đổi khí hậu làm thu hẹp diện tích đất canh tác, giảm sản lượng và năng suất cây trồng, dự báo gây tổn thất

khoảng 0,4% GDP vào năm 2030. Nhiệt độ tăng cũng làm năng suất lúa giảm, dự báo giảm khoảng 4,2%/năm và mực nước biển dâng 13 cm vào năm 2030 sẽ làm năng suất lúa giảm 9%. Biến đổi khí hậu cũng làm giảm trữ lượng của các loài thủy sản. Dự báo đến năm 2030, thiệt hại của ngành thủy sản có thể lên đến gần 1,6% GDP. Biến đổi khí hậu làm sụt giảm nguồn cung nguyên liệu do nước biển dâng gây ngập lụt cho các khu công nghiệp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Biến đổi khí hậu dẫn đến chuyển đổi việc làm từ nông nghiệp sang các ngành khác, khiến một bộ phận lớn lao động di cư từ nông thôn ra các đô thị, làm gia tăng áp lực cho khu vực thành thị. Biến đổi khí hậu cũng làm cho các nguồn tài nguyên ngày càng suy giảm. Suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước ngầm, thiếu nước, khan hiếm nước trở nên phổ biến hơn. Nguồn cung năng lượng hóa thạch cũng ngày càng cạn kiệt.

Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, ứng phó với biến đổi khí hậu là hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Thích ứng với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh của hệ thống tự nhiên hoặc của con người đối với thay đổi hoàn cảnh, môi trường do tác động của biến đổi khí hậu, nhằm mục đích giảm thiểu khả

năng bị tổn thương và những tổn thất do tác động hiện hữu hoặc tiềm tàng của biến đổi khí hậu và tận dụng các cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại.

Trong những thập kỷ gần đây, Đảng ta luôn thể hiện sự quan tâm đặc biệt đến vấn đề biến đổi khí hậu cũng như những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới phát triển kinh tế - xã hội, cũng như vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu. Điều đó thể hiện thông qua các chủ trương, đường lối của Đảng về vấn đề này ở các kỳ đại hội Đảng toàn quốc. Hệ thống quan điểm của Đảng về ứng phó với biến đổi khí hậu đã được hình thành và phát triển, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, được thể hiện qua văn kiện đại hội Đảng, các chỉ thị, kết luận, nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về ứng phó với biến đổi khí hậu. Hội nghị Trung ương 7 khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về “chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”, là nghị quyết chuyên đề với những quan điểm, chủ trương, giải pháp toàn diện trong chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Nghị quyết nêu rõ:

(1) Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng, phát triển năng lực nghiên cứu, giám sát biến đổi khí hậu, dự báo, cảnh

báo thiên tai đạt trình độ tương đương nhóm các nước dẫn đầu trong khu vực Đông Nam Á. Thường xuyên cập nhật, hoàn thiện kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới thích ứng biến đổi khí hậu trong xây dựng đô thị, phát triển, sử dụng năng lượng, giao thông, vật liệu xây dựng, thoát nước... Chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, vùng, miền, nhất là các địa phương ven biển, vùng núi cao, vùng dễ bị tổn thương trước thiên tai. Có phương án chủ động xử lý tình huống xấu nhất ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nâng cao năng lực tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống dịch bệnh. Chú trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân trong các vùng bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu. Phát huy trách nhiệm và huy động các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tích cực tham gia phòng, tránh, giảm

nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước, nhất là ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên, trung du, miền núi phía Bắc. Nâng cấp các đoạn đê biển, đê sông xung yếu, xây dựng cống ngăn mặn, giữ ngọt. Bảo vệ, đẩy mạnh phục hồi, trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn. Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, lòng sông, trước hết cho sông Hồng, sông Cửu Long, sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và các sông lớn khác. củng cố và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước của các đô thị, nhất là vùng ven biển.

(2) Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng. Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt theo các kịch bản nước biển dâng đến cấp xã. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương phù hợp với kịch bản nước biển dâng. Chủ động di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của lũ lụt, bão và những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất. Triển khai thực hiện đề án chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác, nhất là ở vùng châu thổ sông Cửu Long.

(3) Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính. Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa phương. Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các nước và tổ chức quốc tế. Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ carbon trong nước và tham gia thị trường carbon toàn cầu. Ưu tiên thực hiện chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực chống mất rừng, suy thoái rừng và tạo sinh kế cho cộng đồng. Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã dự báo biến đổi khí hậu ở Việt Nam là vấn đề toàn cầu và là một trong những thách thức lớn mà Việt Nam phải đối mặt. Văn kiện cũng chỉ rõ, ở trong nước, biến đổi khí hậu sẽ gay gắt, phức tạp, gây ra nhiều hệ lụy đối với sự phát triển của đất nước. Từ đó, Văn kiện xác định “Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh”¹ là

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.116.

một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 và là một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng. Quan điểm “*thích ứng với biến đổi khí hậu*” thể hiện quan điểm “*thuận thiên*” nhằm giảm thiểu rủi ro của biến đổi khí hậu.

Để triển khai Nghị quyết Đại hội XIII về chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp cơ bản như sau: (i) *Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức*, nhất là cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp về bản chất của biến đổi khí hậu, nhất là quan điểm của Đảng về lấy thích ứng làm trọng tâm và coi chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các ngành, lĩnh vực và địa phương. Nâng cao nhận thức của người dân về các tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu, thông qua các kênh báo chí truyền thông, các chương trình giáo dục, hay các sáng kiến thay đổi hành vi, qua đó giúp định hướng đến việc sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả hơn các hàng hóa và dịch vụ thâm dụng carbon cao; (ii) *Tăng cường các chương trình nghiên cứu liên quan đến biến đổi khí hậu* bao gồm đo lường và dự báo sự phát thải khí CO₂ và các khí nhà kính khác; phân tích tác động của phát thải đến các yếu tố khí hậu; phát triển các mô hình kinh

tế để đưa ra những đánh giá toàn diện hơn về tác động của biến đổi khí hậu (ngắn hạn và dài hạn); tăng cường các hoạt động nghiên cứu phát triển liên quan đến năng lượng tái tạo và đổi mới công nghệ theo hướng thâm dụng carbon thấp; (iii) *Đẩy nhanh việc thực thi định giá carbon, phát thải khí CO₂ và các khí nhà kính khác*, bao gồm việc đánh giá chi phí - lợi ích của các hình thức định giá để đưa ra lựa chọn phù hợp về cả hình thức, mức giá và quy trình áp dụng. Việc định giá cần phải dựa trên nguyên tắc công bằng, sáng tạo, hiệu quả và được thực hiện một cách cẩn thận, thân thiện với tăng trưởng. Kinh nghiệm từ các quốc gia khác cho thấy, việc định giá nên được phân kỳ với việc tăng giá dần mỗi kỳ, để các doanh nghiệp và hộ gia đình có thời gian điều chỉnh, đi kèm với các chương trình hỗ trợ có tính mục tiêu; (iv) *Xây dựng các chính sách thúc đẩy tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng*. Chuyển dịch nền kinh tế theo hướng thâm dụng carbon thấp. Thúc đẩy việc xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn về hiệu quả năng lượng, ví dụ như trong công trình xây dựng hoặc trong việc sản xuất sản phẩm; (v) *Tăng cường huy động các nguồn lực cần thiết cho đầu tư vào giảm thiểu nguồn gây ra biến đổi khí hậu (giảm phát thải khí nhà kính) và thích ứng (khả năng chống chịu) với biến đổi khí hậu* như giảm lãi suất đối với khoản vay

cho các dự án phát triển bền vững, qua đó tạo động lực để các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ thâm dụng carbon thấp; (vi) *Tăng cường hợp tác quốc tế về biến đổi khí hậu*. Biến đổi khí hậu là hiện tượng ngoại ứng toàn cầu, do vậy, ứng phó với biến đổi khí hậu đòi hỏi sự hợp tác hiệu quả ở quy mô toàn cầu. Việc hợp tác quốc tế sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam nâng cao năng lực nghiên cứu, tiếp cận tiến bộ khoa học và huy động nguồn vốn đầu tư để hỗ trợ các dự án tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm phát triển công nghệ có tính thâm dụng carbon thấp.

TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Tích tụ, tập trung đất đai nói chung, đất nông nghiệp nói riêng là một hiện tượng kinh tế khách quan, gắn liền với quá trình công nghiệp hóa ở nhiều nước trên thế giới. Tích tụ ruộng đất là việc người sử dụng đất gia tăng diện tích đất thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng của mình thông qua các hình thức mua đất, hoặc nhận góp vốn bằng quyền sử dụng/quyền sở hữu đất của những người khác. Tập trung ruộng đất là việc tăng quy mô diện tích ruộng đất thông qua hình thức liên kết, hợp tác, chuyển đổi hoặc thuê quyền sử dụng đất của người khác. Như vậy, tích tụ ruộng đất và tập trung ruộng đất giống nhau ở chỗ cùng làm tăng quy mô diện tích đất đai đối với chủ thể sử dụng đất, nhưng khác nhau ở chỗ, tích tụ ruộng đất làm thay đổi quyền sở hữu/quyền sử dụng đất từ người này sang người khác, tức là người này mua hẳn ruộng đất của người kia; còn tập trung ruộng đất thì không làm thay đổi quyền sở hữu/quyền sử dụng ruộng đất.

TỰ DO, DÂN CHỦ TRONG SÁNG TẠO VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT

Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng tự do, dân chủ trong sáng tạo văn học, nghệ thuật. Nhưng để sáng tạo văn học, nghệ thuật đúng định hướng chính trị, tư tưởng, cần bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã xác định: “Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng theo hướng vừa bảo đảm để văn hóa, văn học - nghệ thuật, báo chí phát triển đúng định hướng chính trị, tư tưởng của Đảng, vừa bảo đảm quyền tự do, dân chủ cá nhân trong sáng tạo trên cơ sở phát huy tính tự giác cao với mục đích đúng đắn; khắc phục tình trạng buông lỏng sự lãnh đạo hoặc mất dân chủ, hạn chế tự do sáng tạo”¹.

Đại hội XII của Đảng xác định: “Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và nâng cao hiệu lực,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2011-2015*, Sđd, tr.149.

hiệu quả quản lý nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng theo hướng vừa bảo đảm để văn hóa, văn học - nghệ thuật, báo chí phát triển đúng định hướng chính trị, tư tưởng của Đảng, vừa bảo đảm quyền tự do, dân chủ cá nhân trong sáng tạo trên cơ sở phát huy trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân với mục đích đúng đắn; khắc phục tình trạng buông lỏng sự lãnh đạo hoặc mất dân chủ, hạn chế tự do sáng tạo”¹.

Đại hội XIII của Đảng xác định: “Chú trọng nâng cao giá trị tư tưởng, nghệ thuật, đồng thời bảo đảm tự do, dân chủ trong sáng tạo văn học, nghệ thuật; khuyến khích những tìm tòi mới làm phong phú thêm bản sắc văn hóa Việt Nam; hạn chế các lệch lạc, các biểu hiện chạy theo thị hiếu tầm thường. Quan tâm, tạo điều kiện phát triển văn hóa, văn nghệ của các dân tộc thiểu số. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các hội văn học, nghệ thuật, tập hợp đông đảo văn nghệ sĩ tham gia; khuyến khích tự do sáng tạo, thực thi quyền tác giả”².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.131.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.145.

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP, DOANH NHÂN VÀ KINH DOANH

Tại Hội nghị thế giới về chính sách văn hóa tổ chức tại Mexico từ 26/7 đến 6/8/1982, UNESCO đã thông qua *Tuyên bố chung* trong đó nêu rõ khái niệm về văn hóa: Theo nghĩa rộng nhất, văn hóa có thể được xem là toàn bộ những nét nổi bật về tinh thần, vật chất, trí tuệ và tình cảm đặc trưng cho một xã hội hay một nhóm xã hội. Nó không chỉ gồm nghệ thuật và văn học mà còn cả lối sống, các quyên cơ bản của con người, các hệ thống giá trị, truyền thống và tín ngưỡng. Như vậy, định nghĩa này đã xác định: *Thứ nhất*, xét theo nguồn gốc hình thành và xu hướng vận động, văn hóa vừa là thành quả vừa là tác nhân thúc đẩy các hoạt động có ý thức của con người. *Thứ hai*, xét theo thuộc tính và đặc trưng cơ bản, văn hóa luôn kích thích quá trình tìm tòi và sáng tạo không ngừng của con người. *Thứ ba*, xét theo vai trò và chức năng trung tâm, văn hóa định hướng cho sự phát triển xã hội, phát triển con người theo những giá trị - hệ giá trị được lựa chọn. Văn hóa được thể hiện ở nhiều lĩnh

vực và cấp độ khác nhau, trong đó có văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân và kinh doanh.

Văn hoá doanh nghiệp là toàn bộ giá trị văn hoá được gây dựng nên trong suốt quá trình hình thành và phát triển của một doanh nghiệp, trở thành quy tắc, tập quán quen thuộc ăn sâu vào hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời chi phối tình cảm, cách suy nghĩ và hành vi của mọi thành viên trong doanh nghiệp trong việc theo đuổi và thực hiện các mục đích. Văn hóa doanh nghiệp tạo nên bản sắc kinh doanh của doanh nghiệp, tạo nên sự khác biệt giữa các doanh nghiệp và là nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển của doanh nghiệp. Văn hóa doanh nghiệp được thể hiện ở cả yếu tố vô hình và hữu hình. Yếu tố vô hình thể hiện ở: triết lý kinh doanh, chiến lược phát triển, sứ mệnh, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, các chuẩn mực, phong cách, quan niệm... Yếu tố hữu hình gồm: logo, slogan, nghi thức, kiến trúc nội, ngoại thất, mẫu mã sản phẩm...

Văn hóa doanh nhân là một hệ thống các giá trị, chuẩn mực, quan niệm và hành vi của doanh nhân trong quá trình lãnh đạo và quản lý doanh nghiệp. Văn hóa doanh nhân là hạt nhân, là bộ phận quan trọng nhất của văn hóa doanh nghiệp. Văn hóa doanh nghiệp là sự phản ánh của văn hóa doanh nhân - văn hóa của người lãnh đạo doanh nghiệp. Văn hoá doanh nhân bao gồm các nội dung:

(1) Năng lực của doanh nhân:

- Trình độ chuyên môn của doanh nhân bao gồm bằng cấp chuyên môn, kiến thức xã hội, kiến thức kỹ thuật nghiệp vụ, kiến thức ngoại ngữ.
- Tổng hoà những hiểu biết, nhận thức, kỹ năng và khả năng giải quyết vấn đề của doanh nhân.

(2) Tố chất của doanh nhân:

- Tầm nhìn chiến lược.
- Khả năng thích ứng với môi trường, sự nhạy cảm, linh hoạt, sáng tạo.
- Tính độc lập, quyết đoán, tự tin.
- Năng lực quan hệ xã hội.
- Có nhu cầu cao về sự thành đạt.
- Say mê, yêu thích kinh doanh, sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm, có đầu óc kinh doanh.

(3) Đạo đức của doanh nhân:

- Đạo đức của một con người.
- Xác định hệ thống giá trị đạo đức làm nền tảng hoạt động.
- Nỗ lực vì sự nghiệp chung.
- Kết quả công việc và mức độ đóng góp cho xã hội.

(4) Phong cách của doanh nhân:

- Những nguyên tắc định hình phong cách của doanh nhân.
- Luôn bị thôi thúc bởi sự hoàn hảo.
- Vượt qua mọi rào cản để tìm ra chân lý một cách nhanh chóng.

- Vận dụng mọi khả năng và dồn mọi nỗ lực của mình cho công việc.

- Biến công việc thành nhu cầu và sở thích của mọi người.

- Hiểu được và biết dự liệu đến những tiểu tiết.

- Không tự thoả mãn.

Văn hoá kinh doanh theo nghĩa rộng là toàn bộ các giá trị vật chất và các giá trị tinh thần do chủ thể kinh doanh sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động kinh doanh, trong sự tương tác giữa chủ thể kinh doanh với môi trường kinh doanh. Văn hóa kinh doanh theo nghĩa hẹp là một hệ thống các giá trị, các chuẩn mực, các quan niệm và hành vi do chủ thể kinh doanh tạo ra trong quá trình kinh doanh, được thể hiện trong cách ứng xử của họ với xã hội, tự nhiên ở một cộng đồng hay một khu vực. Văn hóa kinh doanh bao gồm:

- *Triết lý kinh doanh:* Những tư tưởng chỉ dẫn cho hoạt động kinh doanh.

- *Đạo đức kinh doanh:* Các nguyên tắc, chuẩn mực điều chỉnh, đánh giá, hướng dẫn, kiểm soát hành vi kinh doanh.

- *Văn hoá doanh nhân:* Các giá trị, các chuẩn mực, các quan niệm và hành vi của doanh nhân trong quá trình lãnh đạo và quản lý doanh nghiệp.

- *Văn hoá doanh nghiệp:* Các giá trị, các chuẩn mực, các quan niệm và hành vi của doanh nghiệp, chi

phối hoạt động của mọi thành viên trong doanh nghiệp và tạo nên bản sắc riêng của doanh nghiệp.

- *Văn hoá ứng xử*: Những phản ứng, cách cư xử thể hiện bằng thái độ, hành động, cử chỉ, lời nói đối với khách hàng, đối tác, với cấp trên, cấp dưới, với đồng nghiệp và công chúng.

Nhằm thiết lập, kiến tạo, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân, kinh doanh của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, Đảng, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản, nghị quyết đề cập đến văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân, kinh doanh, tiêu biểu như: Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020 khẳng định nguyên tắc: Doanh nghiệp phải nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện liêm chính trong kinh doanh; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; cạnh tranh lành mạnh, chia sẻ và liên kết hợp tác; đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh. Quyết định số 1846/QĐ-TTg ngày 29/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Ngày văn hóa doanh nghiệp Việt Nam quyết định lấy ngày 10/11 hằng năm là “Ngày văn hóa doanh nghiệp Việt Nam”, nhằm khẳng định vai trò, vị trí và tầm quan trọng của văn hóa doanh nghiệp; tuyên truyền, phổ biến và nâng cao nhận thức về văn hóa doanh nghiệp, thúc

đẩy việc xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam và trong toàn xã hội; tôn vinh các doanh nhân, doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong việc xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp; góp phần tạo môi trường kinh doanh với tinh thần thượng tôn pháp luật, đề cao đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và cạnh tranh lành mạnh, đóng góp cho sự phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đã xuất hiện không ít doanh nghiệp Việt Nam tạo được bản sắc văn hóa riêng, giành được thiện cảm của khách hàng, gắn lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích cộng đồng, có ảnh hưởng tốt tới xã hội và đất nước.

Văn kiện Đại hội XIII cũng xác định một trong những phương hướng xây dựng, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam là “Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, doanh nhân và kinh doanh”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr. 144.

VĂN HÓA TRONG LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

Văn hóa trong lãnh đạo, quản lý là quá trình xác lập và thực hành các giá trị văn hóa (cái đúng (chân), cái tốt (thiện), cái đẹp (mỹ)) trong lãnh đạo, quản lý (lãnh đạo và cầm quyền của Đảng, quản lý điều hành của Nhà nước). Văn hóa trong lãnh đạo, quản lý biểu hiện tập trung ở đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức - chủ thể của hoạt động lãnh đạo, quản lý. Văn hóa trong lãnh đạo, quản lý không chỉ liên quan đến kỷ luật, đạo đức trong lãnh đạo, quản lý mà còn quan hệ chặt chẽ với phong cách lãnh đạo, quản lý. Phong cách lãnh đạo, quản lý dân chủ, quần chúng, nêu gương là phong cách của cán bộ lãnh đạo, quản lý cần được xây dựng hiện nay.

Nội dung xây dựng văn hóa trong lãnh đạo, quản lý bao gồm: (i) Xây dựng các giá trị và chuẩn mực văn hóa làm cơ sở cho hoạt động lãnh đạo, quản lý; (ii) Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, tận tụy, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, gắn bó máu thịt với nhân dân; có ý thức thượng tôn pháp luật; dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ

cương, tự do cá nhân gắn với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân; (iii) Xây dựng môi trường văn hóa trong lãnh đạo, quản lý; (iv) Phát huy vai trò của các lĩnh vực văn hóa tham gia vào công tác lãnh đạo, quản lý; (v) Nâng cao trình độ, tạo điều kiện và cơ hội cho nhân dân tham gia vào các hoạt động lãnh đạo, quản lý.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng trên cơ sở đánh giá văn hoá trong chính trị bước đầu được coi trọng và phát huy hiệu quả tích cực, đã xác định một trong những định hướng giải pháp để xây dựng văn hóa trong lãnh đạo, quản lý, góp phần phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam là “Xây dựng và thực hiện các chuẩn mực văn hóa trong lãnh đạo, quản lý”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.144.

XÂY DỰNG ĐẢNG VỀ CÁN BỘ

Trước Đại hội XIII, xây dựng Đảng về cán bộ là một nội dung của công tác xây dựng Đảng về tổ chức. Xuất phát từ tư tưởng Hồ Chí Minh xem cán bộ là gốc của mọi công việc, xuất phát từ thực tiễn của 35 năm đổi mới, trực tiếp là 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, trong 5 bài học kinh nghiệm mà Đại hội XIII đã rút ra, bài học kinh nghiệm đầu tiên là: Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng phải được triển khai quyết liệt, toàn diện, đồng bộ, thường xuyên, hiệu quả cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Xây dựng Đảng về cán bộ được đề cập trong quan điểm chỉ đạo thứ năm của Báo cáo chính trị: Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Báo cáo chính trị và Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng đã đề ra 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp, trong đó có nhóm nhiệm vụ, giải pháp thứ sáu: Tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu.

Trong nhiệm kỳ Đại hội XII, công tác cán bộ có nhiều điểm mới, được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, đồng bộ và đạt một số kết quả quan trọng; về tổng thể, đội ngũ cán bộ đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Tuy nhiên, việc thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương của Đảng về một số nội dung trong công tác cán bộ còn chậm. Đánh giá cán bộ vẫn là khâu yếu. Chính sách cán bộ chưa thực sự tạo động lực để cán bộ toàn tâm, toàn ý với công việc. Công tác nắm và giải quyết vấn đề chính trị hiện nay có nơi, có lúc còn hạn chế. Vì thế, Đại hội XIII xác định: Tăng cường xây dựng Đảng về cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu.

Đại hội XIII cũng bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp mới:

Thứ nhất, về yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, Đại hội XIII xác định: “Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Hoàn thiện thể chế, quy định về công tác cán bộ, tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí, cơ chế đánh giá cán bộ. Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là người đứng đầu có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, năng lực nổi bật, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó

khẩn, thử thách, dám hành động vì lợi ích chung, có uy tín cao và thực sự tiên phong, gương mẫu, là hạt nhân đoàn kết”¹.

Thứ hai, về trách nhiệm của người đứng đầu và kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ, Đại hội XIII xác định: “Xây dựng quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ; thực hiện tốt quy định về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ, chống chạy chức, chạy quyền; xử lý nghiêm minh, đồng bộ kỷ luật đảng, kỷ luật hành chính và xử lý bằng pháp luật đối với cán bộ có vi phạm, kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu”².

Thứ ba, về cơ chế, chính sách, Đại hội XIII xác định: “Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo động lực cho cán bộ phấn đấu, toàn tâm, toàn ý với công việc. Coi trọng và làm tốt công tác bảo vệ cán bộ, bảo vệ chính trị nội bộ. Kiên quyết phòng, chống các biểu hiện bè phái, “lợi ích nhóm” và lợi dụng các phương tiện thông tin đại chúng để xuyên tạc sự thật, kích động, gây rối, chia rẽ làm mất đoàn kết nội bộ”³.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.187, 187-188, 188.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- <i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
- An ninh năng lượng	7
- An ninh nguồn nước	13
- An ninh mạng	18
- An ninh môi trường, an ninh sinh thái	23
- An ninh thông tin và an toàn thông tin	29
- An ninh tư tưởng	34
- An ninh xã hội	38
- Bảo vệ môi trường; bảo vệ môi trường sinh thái	42
- Bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa	49
- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư	53
- Cán bộ cấp chiến lược	56
- Chỉ số hạnh phúc	62
- Chiến lược an ninh mạng quốc gia	64
- Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia	70
- Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia	81
- Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới	90
- Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng	99

- Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển	108
- Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử	113
- Chính phủ số	116
- Chống tha hóa quyền lực	118
- Chủ nghĩa bảo hộ	121
- Chủ nghĩa cường quyền nước lớn	123
- Chủ nghĩa dân tộc cực đoan	125
- Chủ nghĩa dân túy	129
- Chủ nghĩa thực dụng	131
- Chuỗi giá trị toàn cầu	135
- Chuyển đổi số nền kinh tế	138
- Chuyển đổi số quốc gia	141
- Cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh	143
- Cơ sở dữ liệu lớn	144
- Cơ sở dữ liệu quốc gia	148
- Công nghiệp công nghệ cao	151
- Công nghiệp nền tảng	152
- Công nghiệp văn hóa	155
- Công nghệ lõi	157
- Công nghệ số	158
- Dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện	162
- Dân số với phát triển; chính sách dân số và phát triển	165
- Đô thị thông minh	177
- Đối tác công tư	181
- Đổi mới sáng tạo	184

- Đột phá chiến lược	188
- Hạ tầng số	190
- Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa	192
- Hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng	196
- Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia	198
- Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	201
- Khả năng chống chịu của nền kinh tế	205
- Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc	207
- Không gian biển quốc gia	210
- Kiểm soát quyền lực	212
- Kinh tế số, phát triển kinh tế số, xã hội số	219
- Kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn	226
- Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	233
- Nền ngoại giao toàn diện, hiện đại	236
- Ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa	242
- Nghèo đa chiều; tỷ lệ nghèo đa chiều	246
- Nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn	250
- Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh	252
- Nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	256
- Nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt mức thu nhập trung bình thấp	260
- Nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao	265
- Nước phát triển thu nhập cao	269

- Nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa	271
- Phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam hiện nay	276
- Phát triển con người toàn diện	280
- Phòng ngừa, ngăn chặn khuyết điểm, vi phạm từ xa, từ sớm	284
- Quản trị quốc gia	286
- Quyền tự do, an toàn trong hoạt động kinh doanh	291
- Sản phẩm số	292
- Suy thoái tài nguyên, suy giảm đa dạng sinh học	294
- Sức cạnh tranh của nền kinh tế	298
- Thế trận lòng dân	302
- Thể chế đa phương	305
- Thể chế phát triển đô thị và kinh tế đô thị	307
- Thích ứng với biến đổi khí hậu	308
- Tích tụ, tập trung đất nông nghiệp	317
- Tự do, dân chủ trong sáng tạo văn học, nghệ thuật	318
- Văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân và kinh doanh	320
- Văn hóa trong lãnh đạo, quản lý	326
- Xây dựng Đảng về cán bộ	328

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
TS. VÕ VĂN BÉ

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
ThS. NGUYỄN TRƯỜNG TAM
ThS. ĐÀO DUY NGHĨA
Trình bày bìa: PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính: LÂM THỊ HƯƠNG
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN TRƯỜNG TAM
ĐÀO DUY NGHĨA

In cuốn, khổ 13 x 19 cm, tại
Đăng ký xuất bản số:
Quyết định xuất bản số:
Mã số ISBN: 978-604-57-.....
In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2021.